

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**Chuyên ngành:** Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn – Tiếng Việt

*(Ban hành theo Quyết định số 2359/QĐ-ĐHHD ngày 14 tháng 12 năm 2017  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)*

### **GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- Tên chuyên ngành:
  - + Tiếng Việt: Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn – Tiếng Việt
  - + English: Theory and Teaching Methodology of Vietnamese - Literature
- Mã số chuyên ngành đào tạo: 8140111
- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Giáo dục học
  - + English: Pedagogics
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ                      Thời gian đào tạo: 02 năm (24 tháng)
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn -Tiếng Việt
  - + English: Master of Theory and Teaching Methodology of Vietnamese-Literature.
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Hồng Đức

### **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

#### **01. TRIẾT HỌC**

##### **THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN**

##### **1.1. Mai Thị Quý**

- Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sỹ, Giảng viên chính, Phó trưởng khoa.
- Địa điểm làm việc: : Phòng 102, Nhà A6, cơ sở 1, trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hoá, số 565 Quang Trung, P. Đông Vệ, TP Thanh Hóa.
- Địa điểm làm việc: Phòng 120, Nhà A5, cơ sở 1, trường Đại học Hồng Đức
- Điện thoại: 0912 603 834
- Email: [maithiquy@hdu.edu.vn](mailto:maithiquy@hdu.edu.vn)
- Các hướng nghiên cứu chính:

1. Giá trị và định hướng giá trị cho sinh viên
2. Định hướng giá trị cho phụ nữ Thanh hóa
3. Toàn cầu hóa và tác động của nó đến giá trị truyền thống VN

### **1.2. Lê Thị Thắm**

- Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sỹ, Giảng viên chính, Trưởng bộ môn.  
- Địa điểm làm việc: Phòng 102, Nhà A6, trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hoá, số 565 Quang Trung, P. Đông Vệ, TP Thanh Hóa.

- Địa điểm làm việc: Phòng 120, Nhà A5, trường Đại học Hồng Đức  
- Điện thoại: 0917 304 898                      Email: [Lethitham@hdu.edu.vn](mailto:Lethitham@hdu.edu.vn)

- Các hướng nghiên cứu chính:

1. Kế thừa và phát huy truyền thống giáo dục VN.
2. Tác động của KH-CN hiện đại đến con người, lối sống của con người VN
3. Tác động của CNTT đến quá trình học tập và rèn luyện của SV
4. Phong cách làm việc, phương châm giáo dục của Hồ Chí Minh
5. Định hướng giá trị cho sinh viên.

### **1.3. Doí Thị Thêu**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ, Giảng viên.  
- Địa điểm làm việc: Phòng 120, Nhà A5, trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hoá, số 565 Quang Trung, P. Đông Vệ, TP Thanh Hóa.

- Địa điểm làm việc: Phòng 102, Nhà A6, trường Đại học Hồng Đức

- Điện thoại: 0946 302 888

- Email: [Doithitheu@hdu.edu.vn](mailto:Doithitheu@hdu.edu.vn)

- Các hướng nghiên cứu chính:

1. Vấn đề chân lý
2. Lý luận nhận thức

### **1.4 Nguyễn Phan Vũ**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ, Giảng viên, phó trưởng bộ môn.  
- Địa điểm làm việc: Phòng 102, Nhà A6, trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hoá, số 565 Quang Trung, P. Đông Vệ, TP Thanh Hóa.

- Địa điểm làm việc: Phòng 120, Nhà A5, trường Đại học Hồng Đức

- Điện thoại: 0904 600 768

- Email: [nguyenphanvu@hdu.edu.vn](mailto:nguyenphanvu@hdu.edu.vn)

- Các hướng nghiên cứu chính:

1. Lý luận nhận thức của TH Mác-Lênin
2. Vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng ở VN

## **2. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN**

Tên ngành, khoá đào tạo: Tất cả các ngành học năm thứ nhất bậc cao đẳng và đại học.

- Tên học phần: Triết học dành cho Cao học
- Số tín chỉ: 04
- Học kỳ: 1
- Học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: không.
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Nghe giảng lý thuyết: 42 tiết
  - + Thảo luận: 36 tiết
  - + Tự học: 180 tiết
  - + Thực hành: 0 tiết

Địa chỉ của bộ môn phụ trách: Phòng 120, Nhà A5, cơ sở 1, trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hoá, số 565 Quang Trung, P. Đông Vệ, TP Thanh Hóa.

## **3. MỤC TIÊU CỦA HỌC PHẦN**

### *3.1. Mục tiêu chung của học phần:*

- Sau khi học xong học phần, dưới sự hướng dẫn của GV, kết hợp với thảo luận, tự nghiên cứu tài liệu, học viên có khả năng hiểu, trình bày và vận dụng được kiến thức về nguồn gốc, bản chất của triết học; các nguyên lý, các phạm trù, các quy luật của triết học về sự tồn tại, vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy vào hoạt động của bản thân, giải thích, đánh giá đúng đắn và toàn diện những vấn đề, những hiện tượng đang tồn tại và biến động trong đời sống xã hội, xác lập được thế giới quan, phương pháp luận khoa để nhận thức và cải tạo thế giới.

### *3.2. Chuẩn đầu ra của học phần:*

*Về kiến thức:* Trình bày được một cách hệ thống các khái niệm, nguyên lý, quy luật của triết học về sự tồn tại, vận động, biến đổi của thế giới.

- Trên cơ sở trang bị những kiến thức về mặt lý luận, người học từng bước xác lập thế giới quan khoa học, nhân sinh quan tích cực và phương pháp luận đúng đắn để nhận thức và cải tạo thế giới.

- Biết vận dụng kiến thức lý luận của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành và hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động, sáng tạo.

- Biết vận dụng những vấn đề lý luận để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước.

Về kỹ năng:

- Biết vận dụng kiến thức lý luận của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành và hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động, sáng tạo.

- Biết vận dụng những vấn đề lý luận để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước.

*Về thái độ:*

- Rèn luyện phẩm chất chính trị đúng đắn cho sinh viên, giúp họ nhận thức rõ hơn về con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay.

- Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên.

- Nhìn nhận một cách khách quan, đúng đắn về vai trò của chủ nghĩa Mác -Lênin trong thời đại ngày nay và sự cần thiết phải học tập môn học này trong trường đại học.

#### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần Triết học dùng cho khối ngành không chuyên Triết học trình độ đào tạo thạc sỹ các ngành khoa học xã hội & nhân văn gồm có 8 chương, trong đó gồm: chương mở đầu trình bày khái quát nguồn gốc, bản chất, tính quy luật của sự ra đời và phát triển của triết học. Chương 2 khái quát các quan điểm về bản thể luận trong lịch sử triết học. Chương 3,4,5,6,7,8 trình bày và luận giải một cách có hệ thống, sâu sắc những luận điểm, nguyên lý, quy luật của triết học Mác – Lênin về sự tồn tại, phát triển của tự nhiên, xã hội và con người.

#### **5. Nội dung chi tiết học phần**

##### **Chương 1**

#### **KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC**

##### **1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học**

###### *a) Triết học và đối tượng của triết học.*

- Tính tất yếu và những điều kiện ra đời của triết học.

- Các cách tiếp cận và các quan niệm khác nhau về “triết học” trong lịch sử.

- Quan niệm đương đại về triết học và triết lý.

- Vấn đề đối tượng của triết học.

###### *b) Vấn đề cơ bản của triết học và chức năng cơ bản của triết học.*

- Vấn đề cơ bản của triết học (mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại; tinh thần và tự nhiên).

- Chức năng cơ bản của triết học (thế giới quan, phương pháp luận, giá trị luận và các chức năng khác).

2. Sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử

*a. Những vấn đề có tính quy luật của sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử.*

- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội và nhu cầu phát triển của thực tiễn xã hội.

- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào sự phát triển của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng triết học cơ bản - chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

- Sự hình thành, phát triển của tư tưởng triết học phụ thuộc vào cuộc đấu tranh giữa hai phương pháp nhận thức trong lịch sử - phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

- Sự hình thành, phát triển của tư tưởng triết học nhân loại phụ thuộc vào sự kế thừa và phát triển các tư tưởng triết học trong tiến trình lịch sử.

- Sự hình thành, phát triển của tư tưởng triết học phụ thuộc vào sự liên hệ, ảnh hưởng, kế thừa, kết hợp giữa các học thuyết triết học trong mối quan hệ dân tộc và quốc tế.

- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào mối quan hệ với các hình thái tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật...

*b) Sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông.*

- Khái niệm triết học phương Đông và các đặc điểm cơ bản của nó.

- Khái lược sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông.

- Những thành tựu cơ bản của triết học phương Đông.

*c) Sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây.*

- Khái niệm triết học phương Tây.

- Khái lược sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây.

- Những thành tựu cơ bản của triết học phương Tây.

*d) Khái lược về sự ra đời và phát triển tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến.*

+ Điều kiện lịch sử của sự ra đời và phát triển tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến.

+ Những giá trị của tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến.

3. Triết học Mác - Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội

*a) Triết học Mác – Lênin.*

- Khái niệm triết học Mác – Lênin.

- Đối tượng của triết học Mác – Lênin.

- Chức năng nhận thức và thực tiễn của triết học Mác – Lênin.

- Những đặc trưng chủ yếu của triết học Mác-Lênin.

*b) Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội.*

- Triết học Mác – Lênin trong sự phát triển của lịch sử triết học nhân loại.

- Vai trò của triết học Mác – Lênin trong chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Vai trò của triết học Mác – Lênin đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam.

- Vai trò của triết học Mác – Lênin đối với sự phát triển của khoa học và khoa học xã hội – nhân văn..

4. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam

- Sự kế thừa, phát triển của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

## Chương 2

### BẢN THỂ LUẬN

1. Khái niệm bản thể luận và nội dung bản thể luận trong lịch sử triết học phương Đông, phương Tây

*a) Khái niệm bản thể luận.*

- Nguyên nghĩa của khái niệm bản thể luận.

- Bản thể luận theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng.

- Sự đối lập tương đối giữa bản thể luận và nhận thức luận. Sự đối lập tương đối giữa bản thể luận và vũ trụ luận.

- Quan điểm nhất nguyên (duy vật, duy tâm) và quan điểm nhị nguyên trong việc giải quyết vấn đề bản thể luận.

- Vị trí của vấn đề bản thể luận trong triết học và ý nghĩa của nó.

*b) Một số nội dung cơ bản của bản thể luận trong triết học phương Đông (Ấn độ và Trung Hoa cổ - trung đại) và giá trị của nó.*

- Bản thể luận trong triết học của Đạo Phật .

- Bản thể luận trong triết học của Âm – Dương gia.

- Bản thể luận trong triết học của Đạo gia.

- Bản thể luận trong triết học của Nho gia.

*c) Một số nội dung cơ bản của bản thể luận triết học phương Tây trong lịch sử đương đại và giá trị của nó.*

- Bản thể luận của triết học Hy Lạp cổ đại

- Bản thể luận của triết học phương Tây trung

- Bản thể luận của triết học nước Anh và Pháp cận đại

- Bản thể luận duy tâm của triết học Đức cận

- Bản thể luận trong triết học phương Tây đương đại

2. Nội dung bản thể luận trong triết học Mác-Lênin

*a) Cách tiếp cận giải quyết vấn đề bản thể luận trong triết học Mác – Lênin.*

- Những hạn chế của các cách tiếp cận giải quyết vấn đề bản thể luận trong lịch sử triết học trước Mác và nhu cầu xác lập cách tiếp cận mới.

- Cách tiếp cận mới của triết học Mác-Lênin .

*b) Quan niệm của triết học Mác – Lênin về vật chất*

- V.I Lênin định nghĩa khái niệm “vật chất” với tư cách là “phạm trù triết học” và các nội dung cơ bản của định nghĩa.

- Sự thống nhất giữa bản thể luận và nhận thức luận trong định nghĩa vật chất của Lênin và ý nghĩa của nó.

- Các hình thức cơ bản của tồn tại vật chất và các phương thức vận động của vật chất.

- Những thành tựu mới trong nghiên cứu về vật chất.

*c) Quan điểm của triết học Mác-Lênin về nguồn gốc và bản chất của ý thức.*

- Khái niệm ý thức và nguồn gốc vật chất của ý thức.

- Bản chất phản ánh năng động sáng tạo của ý thức.

- Kết cấu và chức năng của ý thức.

- Những thành tựu nghiên cứu mới về ý thức.

*d) Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong hoạt động thực tiễn.*

- Tính quyết định của vật chất đối với ý thức.
- Vai trò của ý thức đối với vật chất.

3. Mối quan hệ khách quan - chủ quan và ý nghĩa đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a) *Mối quan hệ khách quan và chủ quan.*

- Khái niệm khách quan, chủ quan – Sự đồng nhất và khác biệt giữa hai cặp phạm trù khách quan, chủ quan với vật chất và ý thức.

- Mối quan hệ biện chứng giữa khách quan và chủ quan.

b) *Nguyên tắc kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan trong nhận thức và thực tiễn.*

- Nội dung của nguyên tắc.

- Yêu cầu của nguyên tắc.

c) *Vấn đề kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay.*

- Về phương pháp “ nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật...” trong đánh giá tình hình.

- Về bài học “ Tôn trọng quy luật khách quan...” trong quá trình đổi mới.

- Về khắc phục bảo thủ, trì trệ và chủ quan, duy ý chí trong đổi mới toàn diện xã hội.

### Chương 3

#### PHÉP BIỆN CHỨNG

1. Khái quát về sự hình thành, phát triển của phép biện chứng trong lịch sử

- Lịch sử khái niệm “biện chứng” và khái niệm “siêu hình”.

- Phép biện chứng “tự phát”

- Phép biện chứng duy tâm trong triết học Cổ điển Đức (Kant, Hêghen).

- Sự hình thành, phát triển của phép biện chứng duy vật trong triết học Mác – Lênin.

2. Các nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

a) *Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật.*

- Nguyên lý mối liên hệ phổ biến.

+ Tính khách quan, phổ biến của mối liên hệ. Phân biệt giữa "liên hệ" và "quan hệ".

+ Tính phong phú nhiều vẻ của các kiểu liên hệ trong tự nhiên và xã hội.



- + Về các mối liên hệ phổ biến của phép biện chứng duy vật.
- Nguyên lý phát triển.
- + Phát triển và vận động; phát triển và tăng trưởng.
- + Nội dung nguyên lý phát triển của phép biện chứng duy vật.
- + Sự phát triển trong xã hội: tiến bộ và thoái bộ lịch sử.
- Ý nghĩa phương pháp luận.

*b) Các quy luật cơ bản và các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật.*

- Hệ thống phạm trù và quy luật trong phép biện chứng duy vật.
- Các quy luật cơ bản của phép biện chứng

Vị trí và nội dung cơ bản của các quy luật:

+ Những thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất và ngược lại. Ý nghĩa phương pháp luận.

- + Thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập. Ý nghĩa phương pháp luận.
- + Phủ định của phủ định. Ý nghĩa phương pháp luận.
- Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng

Vị trí và nội dung cơ bản của mối quan hệ biện chứng giữa: cái riêng và cái chung, nguyên nhân và kết quả, tất nhiên và ngẫu nhiên, khả năng và hiện thực, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng. Ý nghĩa phương pháp luận.

3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn.

*a) Những nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật.*

- Nguyên tắc toàn diện trong nhận thức và thực tiễn
- Nguyên tắc phát triển và phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể (nội dung và yêu cầu).
- Nguyên tắc lịch sử - cụ thể và phương pháp thống nhất lịch sử - lôgic (nội dung và yêu cầu).

*b) Sự vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật trong quá trình đổi mới ở Việt Nam.*

- Phương pháp luận biện chứng duy vật với việc giải quyết các vấn đề về phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa – xã hội.
- Phương pháp luận biện chứng duy vật với việc khái quát lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- Phương pháp luận biện chứng duy vật với hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

## Chương 4

### NHẬN THỨC LUẬN

1. Các quan niệm chính trong lịch sử triết học về nhận thức

+ Các khái niệm "nhận thức", "ý thức", "tư duy", "tư tưởng" và "lý luận nhận thức"; "lý luận nhận thức duy vật" và "lý luận nhận thức duy tâm".

+ Chủ thể, khách thể và đối tượng của nhận thức.

+ Đối tượng của nhận thức.

+ Nguồn gốc, bản chất của nhận thức.

+ Mục đích, nội dung của nhận thức.

+ Về khả năng của nhận thức: chủ nghĩa khả tri, chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa bất khả tri.

+ Sự đa dạng và thống nhất các kiểu tri thức.

2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng

*a) Các nguyên tắc và đối tượng của lý luận nhận thức duy vật biện chứng.*

*b) Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức.*

+ Sự phản ánh trực quan về hiện thực: đặc điểm; các hình thức của nhận thức cảm tính (cảm giác, tri giác, biểu tượng); vai trò của chúng trong nhận thức.

+ Tư duy trừu tượng: đặc điểm; các hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng (khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh), vai trò của chúng trong nhận thức.

+ Mối quan hệ, sự chuyển hoá từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính. Logic của nhận thức. Sự thống nhất giữa quan niệm "đi từ trừu tượng đến cụ thể" (của C.Mác) và quan niệm "đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng" (của V. I. Lênin).

*c) Biện chứng của quá trình nhận thức*

+ Mâu thuẫn biện chứng và sự giải quyết mâu thuẫn trong quá trình phát triển của nhận thức.

+ Lượng - chất và sự chuyển hoá giữa lượng và chất trong quá trình phát triển của nhận thức.

+ Phủ định biện chứng và sự phủ định biện chứng trong quá trình phát triển của nhận thức.

*d) Quan điểm biện chứng duy vật về chân lý*

- + Khái niệm chân lý; sự đối lập giữa chân lý và sai lầm; tiêu chuẩn của chân lý.
- + Tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý; chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối.

- + Tính cụ thể của chân lý.

### 3. Phương pháp đặc thù của nhận thức xã hội

- Tính đặc thù của nhận thức xã hội.
- Những phạm trù cơ bản của nhận thức xã hội (hệ tư tưởng; các khoa học xã hội, các khoa học - nhân văn...).

- Vai trò của nhận thức xã hội.

- Định hướng phát triển khoa học xã hội - nhân văn.

- + Các trình độ phát triển của nhận thức khoa học: quan sát và thí nghiệm, dữ kiện và trừu tượng khoa học, mô tả và giải thích, giả thuyết và lý thuyết, dự báo khoa học.

- + Các đặc điểm của nhận thức khoa học xã hội và nhân văn.

- + Những nguyên tắc cơ bản của nhận thức khoa học xã hội và nhân văn.

### 4. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

#### a) Nội dung của nguyên tắc.

- Một số quan niệm trong lịch sử triết học về mối quan hệ lý luận và thực tiễn.
- Các khái niệm cơ bản: Lý luận, lý luận khoa học xã hội, lý luận Mác – Lênin; khái niệm thực tiễn, thực tiễn với tính cách là hiện thực trực tiếp của tư tưởng, là mắt khâu quan trọng của quá trình nhận thức.

- Mối quan hệ biện chứng giữa lý luận và thực tiễn.

- + Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức lý luận.

- + Vai trò của lý luận đối với thực tiễn.

- + Tư tưởng Hồ Chí Minh về sự thống nhất lý luận và thực tiễn; giữa lý thuyết với thực hành, giữa lý thuyết, lý luận và thực tế.

- Ý nghĩa phương pháp luận.

#### b) Vận dụng nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

- Sự tụt hậu và tách rời giữa thực tiễn và lý luận - hậu quả và nguyên nhân.

- Những phương hướng cơ bản nhằm vận dụng đúng nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn.

## Chương 5

### HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Các phương pháp tiếp cận khác nhau về xã hội và sự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại

- Phương pháp tiếp cận của chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo và những hạn chế của nó.

- Phương pháp tiếp cận của lý thuyết về sự tiến triển các nền văn minh trong triết học phương Tây đương đại – giá trị và hạn chế của nó.

- Phương pháp tiếp cận của triết học Mác-Lênin và bản chất khoa học, cách mạng của nó.

2. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

*a) Sản xuất vật chất là nền tảng của sự vận động, phát triển xã hội*

- Khái niệm xã hội và khái quát quá trình phát triển của xã hội.

- Vai trò của sản xuất vật chất.

+ Sự sản xuất xã hội và ba quá trình sản xuất của xã hội.

+ Vai trò của sản xuất vật chất đối với đời sống xã hội.

+ Ý nghĩa phương pháp luận.

- Vai trò của phương thức sản xuất.

+ Ý nghĩa phương pháp luận chung.

*b) Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất*

- Khái niệm lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất

- Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong quá trình vận động, phát triển của phương thức sản xuất.

- Ý nghĩa phương pháp luận chung.

*c) Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội*

- Ý nghĩa phương pháp luận chung.

*d) Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên.*

3. Giá trị khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

*a) Vấn đề lựa chọn con đường phát triển của xã hội Việt Nam*

*b) Vấn đề phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.*

## Chương 6

### TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ

#### 1. Các quan niệm về chính trị trong lịch sử triết học

##### a) *Quan niệm của triết học ngoài mácxít về chính trị*

- Quan niệm về chính trị trong lịch sử triết học trước Mác.
- + Quan niệm về chính trị trong triết học Ấn Độ cổ, trung đại.
- + Quan niệm về chính trị trong triết học Trung Quốc cổ, trung đại.
- + Quan niệm về chính trị trong triết học Hy Lạp, La Mã cổ đại.
- + Quan niệm về chính trị trong triết học phương Tây thời trung, cận đại.
- Các quan niệm của triết học đương đại về chính trị.
- + Các lý thuyết đương đại về chính trị.
- + Về triết học chính trị và chính trị học (nghĩa rộng và nghĩa hẹp).

##### b) *Quan điểm của triết học Mác - Lênin về chính trị.*

- + Các tiền đề hình thành quan niệm về chính trị trong triết học Mác.
- + Định nghĩa về chính trị của Lênin.
- + Các đặc trưng cơ bản của chính trị (bản chất, quyền lực và sự tha hóa quyền lực, động lực,...).

##### c) *Quan niệm đương đại về hệ thống chính trị.*

#### 2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội

##### a) *Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp .*

##### b) *Dân tộc và vấn đề quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại*

- Dân tộc
- Hình thức cộng đồng người cao nhất và phổ biến nhất trong lịch sử
- Quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại.
- Đặc thù của vấn đề dân tộc ở Việt Nam.

##### c) *Nhà nước - Tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị*

- Các quan điểm triết học ngoài mácxít về nhà nước.
- Nguồn gốc, bản chất nhà nước.
- Đặc trưng, chức năng của nhà nước.
- Các kiểu và hình thức nhà nước.
- Nhà nước TBCN và Nhà nước XHCN.
- Đặc thù của Nhà nước Việt Nam trong lịch sử và hiện đại.

#### 3. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay

- a) Vấn đề phát huy dân chủ ở Việt Nam hiện nay
- b) Vấn đề đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay
- c) Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay
- d) Ý nghĩa của đổi mới chính trị đối với việc nghiên cứu, phát triển khoa học xã hội và nhân văn..

## Chương 7 Ý THỨC XÃ HỘI

### 1. Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội

#### a) Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản hợp thành tồn tại xã hội

- Khái niệm tồn tại xã hội.
- Các yếu tố cơ bản hợp thành tồn tại xã hội và vai trò quyết định của phương thức sản xuất trong tồn tại xã hội.

#### b) Khái niệm ý thức xã hội và kết cấu cơ bản của ý thức xã hội

- Khái niệm ý thức xã hội.
- Kết cấu cơ bản của ý thức xã hội (hai trình độ phản ánh của ý thức xã hội và các hình thái cơ bản của ý thức xã hội).

### 2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

#### a) Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

- Tồn tại xã hội quyết định sự ra đời, bản chất của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định nội dung của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định tính chất của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định sự biến đổi của ý thức xã hội.
- Phương thức sản xuất vật chất quyết định phương thức sản xuất đời sống tinh thần của xã hội.

#### b) Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội và vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội

- Nội dung tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.
- Vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội.

### 3. Xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay

#### a) Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và tính tất yếu của việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay

- Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

- Tính tất yếu của việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay.

*b) Một số vấn đề cơ bản của việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay.*

## Chương 8

### TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử

*a) Triết học phương Đông*

*b) Triết học phương Tây trước Mác*

- Thời kỳ tiền triết học:

- Thời kỳ cổ đại: Quan

- Thời kỳ trung cổ:

- Thời kỳ Phục hưng - Cận đại:

- Triết học cổ điển Đức:

*c) Quan niệm về con người trong một số trào lưu triết học ngoài mác-xít đương đại*

2. Quan điểm triết học Mác – Lênin về con người

*a) Khái niệm con người*

- Quan niệm con người là thực thể sinh học xã hội.

- Hai mặt, hai yếu tố cơ bản cấu thành con người.

- Về vai trò của con người là chủ thể hoạt động thực tiễn.

- Các quan niệm và cấp độ khác nhau trong tiếp cận về con người: Cá thể, cá nhân, nhân cách...

*b) Các phương diện tiếp cận nguồn gốc, bản chất con người*

- Sự hình thành, phát triển con người là một quá trình gắn liền với lịch sử sản xuất vật chất. Lao động là điều kiện chủ yếu quyết định sự hình thành, phát triển của con người. Sáng tạo là thuộc tính tối cao của con người.

- Con người là một chỉnh thể thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội. Các yếu tố và mối quan hệ giữa mặt sinh học và mặt xã hội; cơ chế di truyền và hoạt động xã hội của con người.

- Con người tồn tại, phát triển trong môi trường cư trú xã hội- hành tinh- vũ trụ và mang những thuộc tính tự nhiên - sinh học – xã hội.

- *Con người là một thực thể cá nhân - xã hội.* Con người vừa là một chỉnh thể đơn nhất, vừa mang những phẩm chất của hệ thống các quan hệ xã hội.

- *Sự thống nhất biện chứng giữa con người giai cấp và con người nhân loại.* Bản chất xã hội, địa vị kinh tế xã hội và điều kiện sinh hoạt vật chất quy định sự đồng nhất và sự khác biệt giữa tính giai cấp và tính nhân loại của con người.

- *Con người thống nhất biện chứng giữa tất yếu và tự do.* Hoạt động của con người là sự thống nhất biện chứng giữa tự phát và tự giác, giữa tất yếu và tự do.

*c) Hiện tượng tha hoá của con người và vấn đề giải phóng con người*

- *Hiện tượng tha hoá của con người.*

+ Quan niệm về tha hoá, nguồn gốc của tha hoá, khắc phục sự tha hoá.

+ Triết học Mác – Lênin với tính cách là lý luận triết học về khắc phục sự tha hoá của con người.

- *Vấn đề giải phóng con người trong Triết học Mác-Lênin.*

Thực chất của triết học Mác – Lênin là học thuyết giải phóng con người, vì sự phát triển toàn diện của con người.

3. Vấn đề con người trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh

4. Vấn đề phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

*a) Quan niệm triết học về nhân tố con người*

*b) Phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay*

6. Lịch trình và hình thức tổ chức dạy học

| Nội dung   | Hình thức tổ chức dạy học |           |                |               | Tổng |
|--|---------------------------|-----------|----------------|---------------|------|
|  | Lý thuyết, bài tập        | Thực hành | Thảo luận nhóm | Tự học, Tự NC |      |
| Chương 1. KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC<br>1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học<br>2. Sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch.<br>3. Triết học Mác - Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội | 4                         |           | 4              | 12            | 28   |



|  |   |  |   |    |    |
|--|---|--|---|----|----|
| 4. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam   |   |  |   |    |    |
| <p>Chương 2. BẢN THỂ LUẬN</p> <p>1. Khái niệm bản thể luận và nội dung bản thể luận trong lịch sử triết học phương Đông, phương Tây</p> <p>2. Nội dung bản thể luận trong triết học Mác-Lênin</p> <p>3. Mối quan hệ khách quan - chủ quan và ý nghĩa đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay</p>           | 5 |  | 4 | 15 | 29 |
| <p>Chương 3. PHÉP BIỆN CHỨNG</p> <p>1. Khái quát về sự hình thành, phát triển của phép biện chứng trong lịch sử</p> <p>2. Các nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật 3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn</p>                  | 8 |  | 6 | 24 | 38 |
| <p>Chương 4</p> <p>NHẬN THỨC LUẬN</p> <p>1. Các quan niệm chính trong lịch sử triết học về nhận thức</p> <p>2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng</p> <p>3. Phương pháp đặc thù của nhận thức xã hội</p> <p>4. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay</p> | 4 |  | 4 | 12 | 20 |
| <p>Chương 5. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI</p> <p>1. Các phương pháp tiếp cận khác nhau về xã hội và sự vận động, phát triển của lịch sử</p>   | 8 |  | 6 | 24 | 38 |

|  |    |    |   |     |     |
|--|----|----|---|-----|-----|
| <p>nhân loại</p> <p>2. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội</p> <p>3. Giá trị khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay</p>  |    |    |   |     |     |
| <p>Chương 6. TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ</p> <p>1. Các quan niệm về chính trị trong lịch sử triết học</p> <p>2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội</p> <p>3. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay</p>   | 4  |    | 4 | 12  | 20  |
| <p>Chương 7. Ý THỨC XÃ HỘI</p> <p>1. Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội</p> <p>2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội</p> <p>3. Xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay</p>  | 4  |    | 4 | 12  | 20  |
| <p>Chương 8. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI</p> <p>1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử</p> <p>2. Quan điểm triết học Mác – Lênin về con người</p> <p>3. Vấn đề con người trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh</p> <p>4. Vấn đề phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay</p> | 5  |    | 4 | 15  | 29  |
|  | 42 | 36 |   | 180 | 258 |

+ Lợi ích với tính cách là một động lực tích cực hoá nhân tố con người. Vấn đề giải quyết hài hòa các mối quan hệ lợi ích, thực hiện công bằng xã hội trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

+ Dân chủ với tính cách là một động lực tích cực hoá nhân tố con người. Vấn đề dân chủ hoá mọi mặt đời sống xã hội trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

+ Trí tuệ - động lực bên trong của tính tích cực, tự giác, sáng tạo con người. Giáo dục – Đào tạo với vấn đề phát triển trí tuệ và nền tảng thể chất của con người

## 7. Tài liệu học tập

### \* Giáo trình chính

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Giáo trình Triết học* (dùng cho khối không chuyên ngành triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành KHXH và NV không chuyên ngành Triết học), NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

### \* Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Giáo trình Triết học* (dùng cho khối không chuyên ngành triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành KHTN, CN), NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

2. Bùi Thanh Quát (chủ biên) (1999), *Lịch sử Triết học*, NXB Giáo dục.

## 7. Tiêu chuẩn đánh giá học viên

### 3 phần điểm:

- Tham gia học tập và thảo luận tại giảng đường, có sự hướng dẫn của giảng viên (có thể tổ chức theo nhóm, không quá 5 học viên/ nhóm): 10%.

- Bài tiểu luận (thực hiện độc lập của mỗi học viên): 30%.

- Bài thi tự luận kết thúc môn học (thời gian làm bài 120 phút): 60%.

## 8. HÌNH THỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

**8.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30% do giảng viên trực tiếp đánh giá.** Gồm hai con điểm: điểm kiểm tra (hoặc viết bài tiểu luận) và điểm chuyên cần.

- *Bài kiểm tra:* Kiểm tra kỹ năng áp dụng những khái niệm, nguyên lý đã học vào những vấn đề và tình huống mới; phân tích, giải quyết vấn đề, quan sát và đề xuất ý tưởng mới; tổng hợp, tích hợp thông tin; kỹ năng tư duy lôgic về một vấn đề hoàn chỉnh cũng như từng nội dung cụ thể.

- Bài tiểu luận: Phải kết hợp được giữa lý luận và thực tiễn, học viên phải biết đặt vấn đề cần nghiên cứu và cách thức giải quyết vấn đề trên cơ sở của lý luận và thực tiễn có sức thuyết phục. Hình thức phải đảm bảo tính khoa học.

- **Điểm chuyên cần trọng số 30% do giảng viên trực tiếp đánh giá** được đánh giá căn cứ vào mức độ chuyên cần của học viên (như: sự hiện diện trên lớp, chuẩn bị nội dung thảo luận, tự học, đóng góp ý kiến trong các buổi thảo luận, ...).

### 8.2. Thi cuối học phần: trọng số 60% do Phòng QLĐT sau đại học tổ chức.

- Các mục tiêu tổng hợp, đòi hỏi phải có sự lập luận, phán xét, sáng tạo của học viên.

- Hình thức thi: thi viết, thời gian làm bài: 180 phút.

- Tiêu chí đánh giá, phân loại KTĐG

| Dạng câu hỏi      | Loại yếu kém (dưới 5 điểm)   | Loại trung bình (5-6,5 điểm)  | Loại khá (7-8 điểm)  | Loại giỏi (8,5-10 điểm)  |
|-------------------|--|---|--|--|
| Lý thuyết         | Không trình bày được hoặc trình bày sơ sài, không đúng kiến thức cơ bản.                                 | Trình bày tương đối đúng và đầy đủ kiến thức cơ bản. Bước đầu có phân tích.                                 | Phân tích được tương đối rõ ràng, đầy đủ kiến thức cơ bản. Bước đầu có những luận giải sáng tạo riêng.                               | Phân tích rõ ràng, sâu sắc nội dung kiến thức. Có những ý kiến đánh giá độc lập, sáng tạo và có sức thuyết phục.   |
| Liên hệ, vận dụng | Không liên hệ được hoặc liên hệ không đúng trọng tâm theo yêu cầu. Liên hệ sơ sài, đối phó, chung chung. | Nội dung liên hệ đã đúng với trọng tâm nhưng chưa sâu, tính lôgic giữa lý thuyết với vận dụng còn chưa cao. | Biết dựa vào những vấn đề lý thuyết để liên hệ vào thực tiễn. Phần liên hệ, vận dụng rõ ràng, lôgic và đã bước đầu có tính sáng tạo. | Lập luận có sức thuyết phục cao, thể hiện tư duy lôgic, sáng tạo gắn được lý luận với thực tiễn. đưa ra được những ý kiến đánh giá, nhận độc đáo và chuẩn xác. |

### 8.3. Điểm đánh giá học phần

Điểm đánh giá học phần được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân theo công thức sau đây:

$$\text{ĐHP} = 0,3 \text{ KT} + 0,1 \text{ CC} + 0,6 \text{ ĐT}$$

(ĐHP: Điểm học phần; KT: điểm bài kiểm tra hoặc bài tiểu luận; ĐT: điểm bài thi cuối học phần).

*Thanh Hoá, ngày 19 tháng 12 năm 2017*

|                             |                       |                      |                           |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|
| <b>Phê duyệt của Trường</b> | <b>Khoa LLCT-Luật</b> | <b>Trưởng bộ môn</b> | <b>T/M Nhóm biên soạn</b> |
|                             | <b>Mai Thị Quý</b>    | <b>Lê Thị Thắm</b>   | <b>Lê Thị Thắm</b>        |

## 02. TIẾNG ANH 1

### 1.1. Thông tin về giảng viên biên soạn

**- Họ và tên: Nguyễn Thị Việt**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ tiếng Anh

- Địa chỉ liên hệ: BM Ngôn ngữ, văn hoá, phương pháp giảng dạy tiếng Anh.

Khoa Ngoại ngữ - ĐH Hồng Đức – 565 Quang Trung – Đông Vệ - Tp Thanh Hóa

- Email: nguyenvietk6@gmail.com

- DĐ: 0912518210

- Thông tin về các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành) của giảng viên: Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh

### 1.2. Thông tin về giảng viên có thể dạy học phần này:

**(i) Họ và tên: Nguyễn Thị Quyết**

- Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ

- Địa chỉ liên hệ: BM Ngôn ngữ, văn hoá, phương pháp giảng dạy tiếng Anh.

Khoa Ngoại ngữ - ĐH Hồng Đức – 565 Quang Trung – Đông Vệ - Tp Thanh Hóa

- Email: quyetngan08@gmail.com

- DĐ: 0988121899

- Thông tin về các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành) của giảng viên: Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh

**(ii) - Họ và tên: Trần Mạnh Trung**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ

- Địa chỉ liên hệ: BM Ngôn ngữ, văn hoá, phương pháp giảng dạy tiếng Anh.

-Điện thoại: 0915020556

- Email: tranmanhtrung@gmail.com

- Thông tin về các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành) của giảng viên: Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh

**(iii) Nguyễn Thanh Minh**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ tiếng Anh

- Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức

- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức – 307 Lê Lai – P. Đông Sơn-

TPTH

- Điện thoại: 0936086678

- Email: [teacher\\_minh@yahoo.com](mailto:teacher_minh@yahoo.com)

**(iv) Họ và tên: Trịnh Thị Thu Hà**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ tiếng Anh
- Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức – 565 Quang Trung – P. Đông Vệ - Tp Thanh Hóa
- Điện thoại: 0967620280
- Email: trinthuhabk@gmail.com
- Thông tin về các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành) của giảng viên: PPGD tiếng Anh

**(iv) Họ và tên: Hoàng Thị Thu Hà**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ tiếng Anh
- Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức – 565 Quang Trung – P. Đông Vệ - Tp Thanh Hóa
- Điện thoại: 0395971085
- Email: leafgreen90@gmail.com
- Thông tin về các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành) của giảng viên: PPGD tiếng Anh

**(v) Họ và tên: Nguyễn Thị Thuý Ngân**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ
- Địa chỉ liên hệ: BM Ngôn ngữ, văn hoá, phương pháp giảng dạy tiếng Anh. Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức – 565 Quang Trung – P. Đông Vệ - Tp Thanh Hóa
- Điện thoại: 0913977112
- Email: thuyngan\_cfl@yahoo.com
- Thông tin về các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành) của giảng viên: PPGD tiếng Anh

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Tiếng Anh 1
- Số tín chỉ: 3
- Học kỳ:
- Học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không
- Các học phần kế tiếp: Tiếng Anh 2

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động
- + Nghe giảng lý thuyết: **27 giờ**
- + Bài tập, thảo luận: **36 giờ**
- + Tự học: **135 giờ**
- Địa chỉ của Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn NN-VH & PPGD - Khoa Ngoại ngữ
- CSC, 565 Quang Trung - Đại học Hồng Đức

### 3. Nội dung học phần

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng Nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề trong giáo trình Target PET, *Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A và Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ B*.

- Từ vựng: Bổ sung hệ thống từ vựng sử dụng trong hầu hết các tình huống nảy sinh trong cuộc sống hàng ngày.
- Kỹ năng: Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức trung cấp. Cả 4 kỹ năng được dạy theo nội dung các bài học trong giáo trình: *Sue Ireland, Joanna Kosta. Target PET. Richmond Publishing*.
- Các nội dung của học phần được phân bố đều trong 14 tuần.

### 4. Mục tiêu của học phần

#### 4.1 Mục tiêu chung

*Kết thúc học phần, người học có thể:*

- Xây dựng vốn từ vựng, cấu trúc câu và kiến thức xã hội khá phong phú liên quan đến các chủ đề của bài học.
- Giao tiếp hiệu quả trong hầu hết các tình huống nảy sinh trong cuộc sống hàng ngày;
- Đạt mức điểm tương đương trình độ mức 2 **B1** theo Khung Năng lực Ngoại ngữ Việt Nam.

#### 4.2 Mục tiêu cụ thể

| Mục tiêu | Mô tả   | Chuẩn đầu ra CTĐT    |
|----------|---|----------------------|
| <b>1</b> | <b>Kiến thức</b>  |                      |
| 1.1      | Người học nắm vững kiến thức về ngữ âm tiếng Anh trong phát âm trình độ B1. | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |



|          |  |                      |
|----------|--|----------------------|
| 1.2      | Người học có vốn từ vựng ở trình độ B1   | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 1.3      | Người học nắm vững cấu trúc ngữ pháp trình độ B1   | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 1.4      | Người học có thể đạt được yêu cầu về kiến thức đối với kỹ năng Nghe trình độ B1                                      | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 1.5      | Người học có thể đạt được yêu cầu kiến thức về đối với kỹ năng Nói trình độ B1                                       | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 1.6      | Người học có thể đạt được yêu cầu về kiến thức đối với kỹ năng Đọc trình độ B1                                       | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 1.7      | Người học có thể đạt được yêu cầu về kiến thức đối với kỹ năng Viết trình độ B1                                      | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| <b>2</b> | <b>Kỹ năng</b>   |                      |
| 2.1      | Người học có thể phát âm từ, cụm từ, câu nằm trong phạm vi quy định của trình độ B1                                  | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 2.2      | Người học có thể sử dụng vốn từ vựng nằm trong phạm vi quy định của trình độ B1                                      | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 2.3.     | Người học có thể sử dụng cấu trúc ngữ pháp nằm trong phạm vi quy định của trình độ B1                                | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 2.4      | Người học có thể vận dụng kiến thức đã học để Nghe hiểu và hoàn thành các bài tập Nghe hiểu ở trình độ B1            | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 2.5      | Người học có thể vận dụng kiến thức đã học để giao tiếp, trình bày bài Nói ở trình độ B1                             | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 2.6      | Người học có thể vận dụng kiến thức đã học để Đọc hiểu và hoàn thành các bài tập Đọc hiểu ở trình độ B1              | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 2.7      | Người học có thể vận dụng kiến thức đã học để Viết và hoàn thành các bài tập Viết ở trình độ B1                      | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 2.8      | Người học phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm.   |                      |
| 2.9      | Người học phát triển kỹ năng tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng Internet để phục vụ cho việc học tập môn học. |                      |
| <b>3</b> | <b>Thái độ</b>   |                      |
| 3.1      | Chấp hành các quy định của học phần:   |                      |

|           |   |  |
|-----------|---|--|
|           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia lớp học 80% số giờ quy định</li> <li>- Hoàn thành các bài tập lớn.</li> <li>- Làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá</li> </ul>  |  |
| 3.2       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người học nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học</li> <li>- Người học có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động học tập</li> <li>- Người học chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà</li> <li>- Người học trung thực trong kiểm tra, đánh giá.</li> </ul> |  |
| <b>4.</b> | <b>Năng lực</b>   |  |
| 4.1       | Người học có thể sử dụng khá thành thạo kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng tiếng Anh để giao tiếp trong hầu hết các tình huống nảy sinh trong cuộc sống hàng ngày.  |  |
| 4.2       | Người học có năng lực đọc hiểu những văn bản có độ dài trung bình, về nhiều chủ đề, gồm: đọc hiểu nội dung chính, đọc lấy thông tin, đọc và xác định thông tin đúng/sai và đọc và đoán nghĩa của từ mới dựa trên văn cảnh.  |  |
| 4.3       | Người học có năng lực nghe bắt từ khoá, hiểu và nhận biết được các thông tin về sự khác biệt giữa các tranh, trong hội thoại và trong các bài nói.  |  |
| 4.4       | Người học có thể viết được các dạng văn bản như văn miêu tả, văn kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử và viết về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống như: kể về một chuyến đi, mô tả một sự kiện, ...   |  |
| 4.5       | Người học chủ động trong học tập và rèn luyện; có khả năng tự học   |  |

## 5. Chuẩn đầu ra học phần

| TT       | Kết quả mong muốn đạt được   | Mục tiêu | Chuẩn đầu ra CTĐT    |
|----------|--|----------|----------------------|
| <b>A</b> | <b>Kiến thức</b>   |          |                      |
| 1        | Người học nhớ và hiểu kiến thức về ngữ âm tiếng Anh trong phát âm ở trình độ B1. | 1.1      | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |

|   |   |     |                      |
|---|---|-----|----------------------|
| 2 | Người học nhớ và hiểu cách dùng các từ vựng ở trình độ B1   | 1.2 | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 3 | Người học nhớ và hiểu cách dùng cấu trúc ngữ pháp ở trình độ B1.  | 1.3 | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 4 | Người học nhớ và hiểu các kỹ thuật nghe hiểu: nghe hiểu từ khóa, nghe hiểu và nhận biết được các thông tin chính trong hội thoại và các thông tin trình bày trên đài, tivi . Người học nhớ và hiểu cách làm cách bài thi Nghe theo định dạng đề thi Nghe B1.  | 1.4 | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 5 | Người học nhớ và hiểu các cách thức giao tiếp trong khi nói: người học biết cách giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc, có thể trình bày ý kiến về các chủ đề văn hóa, hiểu cách tham gia đàm thoại, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin cá nhân. Người học nhớ và hiểu cách làm cách thực hiện bài thi Nói theo định dạng đề thi Nói B1.  | 1.5 | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 6 | Người học nhớ và hiểu các chiến thuật đọc hiểu: khảo sát bài đọc trước khi đọc, đọc nhanh để tìm ý chính của bài đọc, đọc lướt để tìm các thông tin chi tiết, đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh, đưa ra suy luận... Người học biết cách đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực quan tâm, yêu thích. Người học nhớ và hiểu cách làm cách bài thi Đọc theo định dạng đề thi Đọc B1. | 1.6 | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 7 | Người học nhớ và hiểu các kỹ thuật Viết những dạng văn bản như văn miêu tả, thư cá nhân, văn kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử, hiểu và nhớ cách thức ghi truyền đạt thông tin, ý kiến về những chủ đề cụ thể. Người học nhớ và hiểu cách  | 1.7 | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |

|          |  |     |                      |
|----------|--|-----|----------------------|
|          | làm cách bài thi Viết theo định dạng đề thi Viết B1.   |     |                      |
| <b>B</b> | <b>Kỹ năng</b>   |     |                      |
| 8        | Người học có thể phát âm từ, cụm từ, câu nằm trong phạm vi quy định của trình độ B1  | 2.1 | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 9        | Người học có thể sử dụng vốn từ vựng nằm trong phạm vi quy định của trình độ B1  | 2.3 | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 10       | Người học có thể sử dụng cấu trúc ngữ pháp nằm trong phạm vi quy định của trình độ B1  | 2.5 | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 11       | Người học có thể vận dụng kiến thức đã học để Nghe hiểu và hoàn thành các bài tập Nghe hiểu ở trình độ B1  | 2.7 | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 12       | Người học có thể vận dụng kiến thức đã học để giao tiếp, trình bày bài Nói ở trình độ B1   |     | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 13       | Người học có thể vận dụng kiến thức đã học để Đọc hiểu và hoàn thành các bài tập Đọc hiểu ở trình độ B1  |     | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 14       | Người học có thể vận dụng kiến thức đã học để Viết và hoàn thành các bài tập Viết ở trình độ B1  |     | Bậc 3/6<br>(KNLNNVN) |
| 15       | Người học phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm.   | 2.8 |                      |
| 16       | Người học phát triển kỹ năng tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng Internet để phục vụ cho việc học tập môn học.                                       | 2.9 |                      |
| <b>C</b> | <b>Thái độ</b>   |     |                      |
| 17       | Chấp hành các quy định của học phần:<br>- Tham gia lớp học 80% số giờ quy định<br>- Hoàn thành các bài tập lớn.<br>- Làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá | 3.1 |                      |
| 18       | - Người học nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học<br>- Người học có thái độ tích cực tham gia vào các  | 3.2 |                      |

|          |  |     |  |
|----------|--|-----|--|
|          | hoạt động học tập<br>- Người học chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà<br>- Người học trung thực trong kiểm tra, đánh giá.  |     |  |
| <b>D</b> | <b>Năng lực</b>  |     |  |
| 19       | Người học có thể sử dụng khá thành thạo kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng tiếng Anh để giao tiếp trong hầu hết các tình huống nảy sinh trong cuộc sống hàng ngày.   | 4.1 |  |
| 20       | Người học có năng lực đọc hiểu những văn bản có độ dài trung bình, về nhiều chủ đề, gồm: đọc hiểu nội dung chính, đọc lấy thông tin, đọc và xác định thông tin đúng/sai và đọc và đoán nghĩa của từ mới dựa trên văn cảnh. | 4.2 |  |
| 21       | Người học có năng lực nghe bắt từ khoá, hiểu và nhận biết được các thông tin về sự khác biệt giữa các tranh, trong hội thoại và trong các bài nói.   | 4.3 |  |
| 22       | Người học có thể viết được các dạng văn bản như văn miêu tả, văn kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử và viết về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống như: kể về một chuyến đi, mô tả một sự kiện, ...                | 4.4 |  |
| 23       | Người học chủ động trong học tập và rèn luyện; có khả năng tự học  | 4.5 |  |

## 6. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung học phần được tổ chức dạy học dưới hình thức tổ chức của các bài học trong giáo trình *Target PET*, cụ thể như sau:

| <b>T</b> | <b>Tên bài</b> | <b>Nội dung</b>  | <b>Tuần học thứ</b> |
|----------|----------------|--|---------------------|
| 1        | Lesson 1       | Grammar Review 1<br>- Đại từ nhân xưng, động từ “to be”; Danh từ, tính từ sở hữu; Mạo từ; Động từ, tân ngữ | 1                   |

|   |          |   |   |
|---|----------|---|---|
|   |          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại từ sở hữu, đại từ phản thân; Tính từ, trạng từ</li> <li>- So sánh tính từ, trạng từ; Giới từ</li> </ul>  |   |
| 2 | Lesson 2 | <p>Grammar Review 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiện tại đơn; Hiện tại tiếp diễn</li> <li>- Quá khứ tiếp diễn; Phân biệt quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn</li> <li>- Be going to; Tương lai đơn,</li> <li>- Phân biệt Hiện tại đơn, Hiện tại tiếp diễn, “Be going to” và tương lai đơn; Hiện tại hoàn thành</li> </ul>   | 2 |
| 3 | Lesson 3 | <p>Grammar Review 3</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Could have (done), Must (have) and can’t (have), May (have) and might (have), Ought to, should, have to + Conditional sentences type 1 and 2</li> <li>- Conditional sentences type 3 + Review 1</li> <li>- Subjunctive + Passive</li> </ul>  | 3 |
| 4 | Lesson 4 | <p>Grammar Review 4</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Reported speech + -ing and the infinitive</li> <li>- Be/get used to <b>something</b> (I’m used to...) + Prefer and would rather, Had better do something; It’s time someone did something</li> <li>- Defining relative clauses + Non-defining relative clauses</li> <li>- Still and yet, Anymore / any longer / no longer , Although/though/even though In spite of / despite, Even</li> </ul> | 4 |
| 5 | Lesson 5 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài kiểm tra tiến độ 1</li> <li>- Bài 1.1. I love meeting new people</li> <li>- Bài 1.2. Keeping in touch</li> </ul>   | 5 |

|    |           |   |    |
|----|-----------|---|----|
|    |           | - Bài 2.1. He's the youngest brother  |    |
| 6  | Lesson 6  | - Bài 2.2. Such a messy room<br>- Bài 3.1. I used to be different<br>- Bài 3.2. The street is lined with trees                                    | 6  |
| 7  | Lesson 7  | Bài 4.1. Shall we have a party?<br>Bài 4.2. You'll be give a lot to eat!<br>Bài 5.1. It's terribly painful  | 7  |
| 8  | Lesson 8  | Kiểm tra giữa kỳ<br>Bài 5.2. Exercise needn't be boring<br>Bài 6.1. Thw wind was blowing hard<br>Bài 6.2. Into the rainforest                     | 8  |
| 9  | Lesson 9  | - Bài 7.1. I could easily swim further<br>- Bài 7.2. He has just won first prize<br>- Bài 8.1. Students don't have to study!                      | 9  |
| 10 | Lesson 10 | - Bài 8.2. A job that you enjoy<br>- Bài 9.1. We will have robots<br>- Bài 9.2. Unless we act now   | 10 |
| 11 | Lesson 11 | - Bài 10.1. If I visited your country....<br>- Bài 10.2. CDs can be bought online<br>- Bài 11.1. My great new leather jacket                      | 11 |
| 12 | Lesson 12 | - Bài kiểm tra tiến độ 2<br>- Bài 11.2. I've had my hair cut<br>- Bài 12.1. I'd never seen a film before<br>- Bài 12.2. My agent asked me to work | 12 |

Mỗi một phân mục trên tập trung vào kiến thức ngôn ngữ (Knowledge), các kỹ năng (Skills), và luyện thi (Exam practice). Kiến thức ngôn ngữ (phát âm, ngữ pháp và từ vựng), các kỹ năng bao gồm 4 kỹ năng giao tiếp tiếng Anh là nghe, nói, đọc, viết và luyện thi gồm các dạng bài tập là ví dụ minh họa cụ thể cho cho bài thi B1 được dạy học theo giáo trình **Target PET**. Riêng kiến thức về ngữ pháp thì được bổ sung thêm trong quyển *Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A* và *Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ B* (Tài liệu do Nhà xuất bản Thanh Hoá xuất bản)

## 7. Học liệu

\* Giáo trình chính

1. Sue Ireland, Joanna Kosta, *Target PET*, Richmond Publishing.
2. Nguyễn Thị Quyết (2016), *Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A (cuốn 1)*, Nhà xuất bản Thanh Hoá, Thanh Hoá.
3. Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig and Paul Seligson (2013), *English File - Preintermediate 3<sup>rd</sup> edition*, Oxford University Press.

\* Tài liệu tham khảo

1. Raymond Murphy, *Essential Grammar In Use*, NXB Thời đại/ Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
2. *Cambridge PET*, (2004), Cambridge University Press.

## 8. Hình thức tổ chức dạy học

### 8.1 Lịch trình chung

| Nội dung | Hình thức tổ chức dạy học học phần |                    |           |                   |               |       | Tổng tiết thực hiện trên lớp |
|----------|------------------------------------|--------------------|-----------|-------------------|---------------|-------|------------------------------|
|          | 1                                  | 2                  | 3         | 4                 | 5             | 6     |                              |
|          | Lí thuyết                          | Bài tập, thảo luận | Thực hành | Tự học,<br>Tự N/C | Tư vấn của GV | KT-ĐG | <b>63 giờ</b>                |
| Tuần 1   | 3                                  | 2                  | 0         | 8                 | 3             | 0     | 5 giờ                        |
| Tuần 2   | 3                                  | 2                  | 0         | 8                 | 3             | 0     | 5 giờ                        |
| Tuần 3   | 3                                  | 2                  | 0         | 8                 | 3             | 0     | 5 giờ                        |
| Tuần 4   | 2                                  | 3                  | 0         | 8                 | 4             | 0     | 5 giờ                        |



|             |           |           |          |           |           |          |               |
|-------------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|----------|---------------|
| Tuần 5      | 2         | 3         | 0        | 8         | 3         | 1        | 6 giờ         |
| Tuần 6      | 2         | 3         | 0        | 9         | 3         | 0        | 5 giờ         |
| Tuần 7      | 2         | 3         | 0        | 8         | 3         | 0        | 5 giờ         |
| Tuần 8      | 2         | 3         | 0        | 8         | 3         | 1        | 6 giờ         |
| Tuần 9      | 2         | 3         | 0        | 8         | 3         | 0        | 5 giờ         |
| Tuần 10     | 2         | 3         | 0        | 8         | 3         | 0        | 5 giờ         |
| Tuần 11     | 2         | 3         | 0        | 8         | 3         | 0        | 5 giờ         |
| Tuần 12     | 2         | 3         | 0        | 9         | 3         | 1        | 6 giờ         |
| <b>Tổng</b> | <b>27</b> | <b>33</b> | <b>0</b> | <b>98</b> | <b>37</b> | <b>3</b> | <b>63 giờ</b> |

**Ghi chú:** - Số giờ ở các cột 4 và 5 không tính vào tổng số giờ thực hiện trên lớp  
 - Số giờ SV tự học, tự NC và tư vấn của GV: 135 giờ

## 8.2 Lịch trình cụ thể cho từng nội dung

**TUẦN 1:** - ĐTNX, động từ “to be”; Danh từ, tính từ sở hữu; Mạo từ; Động từ, tân ngữ; Đại từ sở hữu, đại từ phản thân; Tính từ, trạng từ; So sánh tính từ, trạng từ; Giới từ

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm                                | Nội dung chính  | Yêu cầu SV chuẩn bị                     | Chuẩn đầu ra   |
|---------------------------|--|---|---|--|
| Lý thuyết                 | 1 giờ<br><br><br><br><br><br><br><br><br><br>1 giờ | - Đại từ nhân xưng, động từ “to be”;- Danh từ, tính từ sở hữu ( <b>HLBB2</b> )<br>+ khái niệm,<br>+ phân loại,<br>+ vị trí,<br>+ vai trò<br>- Mạo từ; Động từ, tân ngữ ( <b>HLBB2</b> )<br>+ khái niệm, | Tham khảo <b>HLBB2</b> Phần 1,2,3,4,5,6 | A.3,<br>B.10,<br>B.14<br><br><br><br><br><br><br><br><br><br>A.3,<br>B.10,<br>B.14 |

|                         |       |  |                        |                       |
|-------------------------|-------|--|------------------------|-----------------------|
|                         | 1 giờ | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ phân loại,</li> <li>+ vị trí,</li> <li>+ vai trò</li> <li>- Đại từ sở hữu, đại từ phản thân; Tính từ, trạng từ (<b>HLBB2</b>)</li> <li>+ khái niệm,</li> <li>+ phân loại,</li> <li>+ vị trí,</li> <li>+ vai trò</li> <li>- Tính từ, trạng từ + So sánh tính từ, trạng từ (<b>HLBB2</b>)</li> <li>+ khái niệm,</li> <li>+ phân loại,</li> <li>+ vị trí,</li> <li>+ vai trò</li> <li>- Giới từ</li> <li>+ khái niệm,</li> <li>+ phân loại,</li> <li>+ vị trí,</li> <li>+ vai trò</li> </ul> |                        | A.3,<br>B.10,<br>B.14 |
| Bài tập, thảo luận nhóm | 2 giờ | Làm bài tập trong sách giáo khoa <b>HLBB2</b> Phần 1,2,3   |                        | A.3,<br>B.10,<br>B.14 |
| Thực hành               | 0 giờ |  |                        |                       |
| Tự học                  | 8 giờ | - Làm bài tập về nhà <b>HLBB2</b> Phần 4,5,6   | Làm bài tập ở nhà      | A.3,<br>B.10,<br>B.14 |
| KT-ĐG                   |       |  |                        |                       |
| Tư vấn                  | 3 giờ | GV giải đáp các câu hỏi khó trong phần bài tập luyện <b>HLBB2</b> Phần 1,2,3   | Bài tập khó cần hỏi GV | A.3,<br>B.10,<br>B.14 |

**TUẦN 2:**

- Hiện tại đơn; Hiện tại tiếp diễn
- Quá khứ tiếp diễn
- Be going to; Tương lai đơn,
- Phân biệt Hiện tại đơn, Hiện tại tiếp diễn, “Be going to”; Hiện tại hoàn thành

| <b>Hình thức tổ chức dạy học</b> | <b>Thời gian, địa điểm</b> | <b>Nội dung chính</b>  | <b>Yêu cầu SV chuẩn bị</b>                  | <b>Ghi chú</b>                    |
|----------------------------------|----------------------------|--|---|-----------------------------------|
| Lý thuyết                        | 2 giờ                      | - Hiện tại đơn; Hiện tại tiếp diễn, Quá khứ tiếp diễn; Be going to; Tương lai đơn, “Be going to”; Hiện tại hoàn thành ( <b>HLBB2</b> ) | Tham khảo <b>HLBB2</b> Phần 7,8,10,11,12,13 | A.3, B.10, B.14                   |
|                                  | 1 giờ                      | + Cách sử dụng<br>+ Cấu trúc<br>+ Ví dụ<br>- Phân biệt giữa các thì  |   | A.3, B.10, B.14                   |
| Bài tập, thảo luận nhóm          | 2 giờ                      | Thảo luận về nội dung bài học  |   | A.3, B.10, B.14                   |
| Thực hành                        | 0 giờ                      |  |   |                                   |
| Tự học                           | 8 giờ                      | Làm bài tập về nhà <b>HLBB2</b> Phần 7,8,10,11,12,13   | Làm bài tập ở nhà                           | A.3, B.10, B.14, C.17, C.18, D.23 |
| KT-ĐG                            |                            |  |   |                                   |

|        |       |  |                        |            |
|--------|-------|--|------------------------|------------|
| Tư vấn | 3 giờ | GV giải đáp các câu hỏi khó trong phần bài tập luyện <b>HLBB2</b> Phần 7,8,10,11,12,13 | Bài tập khó cần hỏi GV | C.18, D.23 |
|--------|-------|--|------------------------|------------|

**TUẦN 3:**

- **Could have (done), Must (have) and can't (have), May (have) and might (have), Ought to, should, have to**
- **Conditional sentences type 1 and 2**
- **Conditional sentences type 3**
- **Review 1**
- **Subjunctive**
- **Passive**

| Hình thức tổ chức dạy học | Thời gian, địa điểm | Nội dung chính  | Mục tiêu cụ thể  | Yêu cầu SV chuẩn bị                           | CDR  |
|---------------------------|---------------------|---|--|---|--|
| Lý thuyết                 | 1 giờ<br><br>1 giờ  | - <b>Could have (done), Must (have) and can't (have), May (have) and might (have), Ought to, should, have to</b><br><br>- <b>Conditional sentences type 1 and 2</b><br><br><b>Conditional sentences type 3</b><br><br><b>Review 1</b><br><br><b>Subjunctive</b><br><br><b>Passive</b> | SV nắm vững lý thuyết và làm được các bài tập liên quan đến nội dung bài học | Tham khảo <b>HLBB 3</b> Phần 7,8,10, 11,12,13 | A.3,<br>B.10,<br>B.14<br><br><br><br><br><br><br><br><br><br>A.3,<br>B.10,<br>B.14 |

|                         |       |  |                   |                        |                                   |
|-------------------------|-------|--|-------------------|------------------------|-----------------------------------|
|                         |       | <b>(HLBB3)</b>   |                   |                        |                                   |
| Bài tập, thảo luận nhóm | 3 giờ | Thảo luận về nội dung bài học  | Củng cố kiến thức |                        | A.3, B.10, B.14                   |
| Thực hành               | 0 giờ |  |                   |                        |                                   |
| Tự học                  | 8 giờ | Làm bài tập về nhà <b>HLBB3</b> Phần 7,8,10,11,12,13                                   | Ôn luyện          | Làm bài tập ở nhà      | A.3, B.10, B.14, C.17, C.18, D.23 |
| KT-ĐG                   |       |  |                   |                        |                                   |
| Tư vấn                  | 3 giờ | GV giải đáp các câu hỏi khó trong phần bài tập luyện <b>HLBB3</b> Phần 7,8,10,11,12,13 |                   | Bài tập khó cần hỏi GV | C.18, D.23                        |

#### **TUẦN 4:**

**- Reported speech**

**-ing and the infinitive**

**- Be/get used to something (I'm used to...)**

**- Prefer and would rather, Had better do something; It's time someone did something**

**- Defining relative clauses**

**- Non-defining relative clauses**

**- Still and yet, Anymore / any longer / no longer , Although/though/even though In spite of / despite, Even**

| <b>Hình thức tổ chức dạy học</b> | <b>Thời gian, địa điểm</b> | <b>Nội dung chính</b> | <b>Mục tiêu cụ thể</b> | <b>Yêu cầu chuẩn bị SV</b> | <b>Ghi chú</b> |
|----------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|----------------|
|----------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|----------------|

|                         |                    |  |   |  |  |
|-------------------------|--------------------|--|---|--|--|
| Lý thuyết               | 1 giờ<br><br>1 giờ | Reported speech<br>-ing and the infinitive<br>Be/get used to something (I'm used to...)<br>Prefer and would rather, Had better do something; It's time someone did something;<br>Defining relative clauses<br>Non-defining relative clauses<br>- Still and yet ,<br>Anymore / any longer / no longer ,<br>Although/though/even though/ In spite of / despite, Even<br><b>(HLBB3)</b> | SV<br>nắm vững lý thuyết và làm được các bài tập liên quan đến nội dung bài học | Tham khảo<br><b>HLBB3</b> Phần 14,15,16,17,18,19 | A.3,<br>B.10,<br>B.14<br><br>A.3,<br>B.10,<br>B.14 |
| Bài tập, thảo luận nhóm | 3 giờ              | Thảo luận về nội dung bài học  | Củng cố kiến thức   |  | A.3,<br>B.10,<br>B.14                              |
| Thực hành               | 0 giờ              |  |   |  |  |
| Tự học                  | 8 giờ              | Làm bài tập về nhà<br>HLBB3 Phần 14,15,16,17,18,19   | Ôn luyện  | Làm bài tập ở nhà                                | A.3,<br>B.10,<br>B.14<br>C.17,<br>C.18,<br>D.23    |

|        |       |   |  |                        |               |
|--------|-------|---|--|------------------------|---------------|
| KT-DG  |       |   |  |                        |               |
| Tư vấn | 4 giờ | GV giải đáp các câu hỏi khó trong phần bài tập luyện HLBB3<br>Phần<br>14,15,16,17,18,19 |  | Bài tập khó cần hỏi GV | C.18,<br>D.23 |

**TUẦN 5:**

- Bài kiểm tra tiến độ 1
- Bài 1.1. I love meeting new people
- Bài 1.2. Keeping in touch
- Bài 2.1. He's the youngest brother

| HTTC<br>DH   | Thời<br>gian | Nội dung chính   | Mục tiêu<br>cụ thể   | Yêu cầu<br>SV<br>chuẩn bị | CĐR   |
|--------------|--------------|--|--|---------------------------|---|
| Lí<br>thuyết | 1 giờ        | <p><b>1) Các kỹ năng: Gồm các phần dạy kỹ năng trong sách HLBB1, units 1.1, 1.2 và 2.1.</b></p> <p>* Bài 1.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- reading: Read an online profile and match it with the corect picture (part 1)</li> <li>- Listening: Listening to Corey and Miki talking together on the first day at the college, and complete a profile.</li> </ul> <p>* Bài 1.2</p> <p>Ask and answer question with a partner (part 2)</p> <p>* Bài 2.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listen to a man called Chris</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luyện tập kỹ năng Nghe, Nói, đọc, viết</li> <li>- Làm quen với dạng đề thi B1 của kỹ năng</li> <li>Đọc, Nói, Viết</li> <li>- Cùng cố kiến thức</li> </ul> |                           | <p>A.1, A.2, A.6, B.8, B.9, B.13</p> <p>A.1, A.2, A.4, B.8, B.9, B.11</p> <p>A.1, A.2, A.4, B.8, B.9, B.11,</p> |

|                         |       |   |  |  |   |
|-------------------------|-------|---|--|--|---|
|                         |       | <p>talking about his brothers, Steve and Tim and and do exercise part 3 (page 10, Uni 1.1)</p> <p><b>2) Kiến thức ngôn ngữ</b></p> <p>* Vocabulary</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Words about hobbies and interests and pronunciation of these words. (<b>HLBB1 Uni 1.1</b>)</li> <li>- Vocabulary about communication and technology and pronunciation of these words. (<b>HLBB1 Uni 1.2</b>)</li> <li>- Vocab about describing people and pronunciation of these words. (<b>HLBB1 Unit 2.1</b>)</li> </ul> <p>* Ngữ pháp: Review</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Verbs of like and dislike</li> <li>- Present tenses</li> <li>- Comparative and superlative adjs</li> <li>- extreme adjs</li> <li>- Phrases: be keen on, be good at, and be interested in</li> </ul> | ngữ pháp đã học                          |  | <p>A.2, B.8, B.9, C.17, C.18, D.19</p> <p>A.3, B.10, B.15, B.16, C.17, D.19</p> |
| Bài tập, thảo luận nhóm | 1 giờ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài tập luyện: <b>Luyện thi:</b></li> <li>- Reading part 1: Understanding the message + Speaking part 1: Introduce about yourself (<b>HLBB 1, unit 1.1, Exam Practice</b>)</li> </ul>  | Luyện tập các kỹ năng ngôn ngữ theo định |  | <p>B.15, B.16,</p> <p>A.1, A.2,</p>   |



|           |                    |   |                 |                   |   |
|-----------|--------------------|---|-----------------|-------------------|---|
|           | 1 giờ<br><br>1 giờ | - Reading part 5: Read the article: Friends forever and do the given exercise +<br>Writing part 2: Writing a letter to an English friend, Alex. <b>(HLBB 1, unit 1.2, Exam Practice)</b><br><br>- Reading part 4: Read the text about Marie Davies-being the twin, and do reading comprehension questions. <b>(HLBB 1, unit 2.1, Exam Practice)</b> | hướng đề thi B1 |                   | A6, B8, B9, B13; A.7; B. 14, D.20, D.22 |
| Thực hành | 0 giờ              |   |                 |                   |   |
| Tự học    | 8 giờ              | - Làm bài tập về nhà:<br>+ Part 5,6,7 (Language focus, unit 1.1)<br>+ Part 6,7,8 (Language focus, unit 1.2)<br>+ Part 6 (Language focus, unit 2.1)<br>+ Part 10 (unit 1.1 and 1.2), học từ vựng của bài   | Ôn luyện        | Làm bài tập ở nhà | D.23, B16                               |
| KT-ĐG     | 1 giờ              | Bài kiểm tra tiến độ 1: Nội dung gồm các phần ngữ pháp đã học từ tuần 1-4.  |                 |                   | C.17, C.18                              |
| Tư vấn    | 3 giờ              | GV giải đáp các câu hỏi khó trong phần bài tập luyện  |                 | BT khó cần hỏi GV |   |

**TUẦN 6:**

- Bài 2.2. Such a messy room

- Bài 3.1. I used to be different

**- Bài 3.2. The street is lined with trees**

| <b>HTTC<br/>DH</b> | <b>Thời<br/>gian</b> | <b>Nội dung chính</b>  | <b>Mục tiêu<br/>cụ thể</b>  | <b>Yêu<br/>cầu<br/>SV<br/>chuẩn<br/>bị</b> | <b>CĐR</b>   |
|--------------------|----------------------|--|---|--|--|
| Lí<br>thuyết       | 1 giờ                | <p><b>1) Các kỹ năng: Gồm các phần dạy kỹ năng trong sách HLBB1, units 2.2, 3.1, and 3.2.</b></p> <p>* Bài 2.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- speaking part 6: Tell your partner which room in your house you like best, and what you like least.</li> </ul> <p>* Bài 3.1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Look at the pictures and answer two questions (part 1)</li> <li>- Ask and answer questions about housework (part 3)</li> </ul> <p>* Bài 3.2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ask a partner questions about the history of London (part 7)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luyện tập kỹ năng Nghe, Nói, đọc, viết</li> <li>- Làm quen với dạng đề thi B1 của kỹ năng Đọc, Nói, Viết</li> <li>- củng cố kiến thức ngữ pháp đã học</li> </ul> |  | <p>A.1, A.2,<br/>A5, B8,<br/>B9, B13,<br/>D.19</p>                   |
|                    | 1 giờ                | <p><b>2) Kiến thức ngôn ngữ</b></p> <p>* Vocabulary</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Words about furniture and furnishing and pronunciation of these words. <b>(parts 1,2,3 HLBB1 Unit 2.2)</b></li> <li>- Vocabulary about daily life</li> </ul>  |   |  | <p>A.1, A.2,<br/>A.4, B.8,<br/>B.9, B11</p> <p>A.2, B.8,<br/>B.9</p> |

|                         |  |  |  |     |  |
|-------------------------|--|--|--|-----|--|
|                         |  | <p>and pronunciation of these words. (<b>part 2, HLBB1 Unit 3.1</b>)</p> <p>- Vocab about ‘in the city’ and pronunciation of these words. (<b>Parts 1,2 HLBB1 Unit 3.2</b>)</p> <p>* Ngữ pháp: Review</p> <p>- so/such... that; too/enough ... to (<b>HLBB1 Unit 2.2</b>)</p> <p>- Past simple &amp; Used to (<b>HLBB1 Unit 3.1</b>)</p> <p>- Passive and actives; Owing to/due to (<b>HLBB1 Unit 3.2</b>)</p> |  |     | <p>C.17,<br/>C.18,<br/>D.19</p> <p>A.3, B.10,<br/>B.15,<br/>B.16,<br/>C.17,<br/>D.19</p>       |
| Bài tập, thảo luận nhóm | <p>1 giờ</p> <p>1 giờ</p> <p>1 giờ</p> | <p>- Bài tập luyện: <b>Luyện thi:</b></p> <p>- Writing part 1 + Listening part 1 (<b>HLBB 1, units 2.2, Exam Practice</b>)</p> <p>- Listening part 4 + Speaking Parts 3 &amp; 4 (<b>HLBB 1, unit 3.1, Exam Practice</b>)</p> <p>- Reading part 3 (<b>HLBB 1, units 3.1, Exam Practice</b>)</p>   | Luyện tập các kỹ năng ngôn ngữ theo định đề thi B1 |     | <p>B.15,<br/>B.16,</p> <p>A.1, A.2,<br/>A6, B8,<br/>B9, B13;<br/>A.4; B.14, D.20,<br/>D.21</p> |
| Thực hành               | 0 giờ                                  |  |  |     |  |
| Tự học                  | 9 giờ                                  | - Làm bài tập về nhà:  | Ôn luyện   | Làm | D.23, B16  |

|        |       |   |  |                        |               |
|--------|-------|---|--|------------------------|---------------|
|        |       | + Part 4 (Language focus, unit 2.2)<br>+ Parts 5,6 (Language focus, unit 3.1)<br>+ Parts 5,6 (Language focus, unit 3.2)<br>+ Review 1 |  | bài tập ở nhà          |               |
| KT-ĐG  |       |   |  |                        | C.17,<br>C.18 |
| Tư vấn | 3 giờ | GV giải đáp các câu hỏi khó trong phần bài tập và thảo luận   |  | Bài tập khó cần hỏi GV |               |

**TUẦN 7:**

**Bài 4.1. Shall we have a party?**

**Bài 4.2. You'll be give a lot to eat!**

**Bài 5.1. It's terribly painful**

| <b>HTTC<br/>DH</b> | <b>Thời<br/>gian</b> | <b>Nội dung chính</b>  | <b>Mục tiêu<br/>cụ thể</b>                             | <b>Yêu<br/>cầu<br/>SV<br/>chuẩn<br/>bị</b> | <b>CĐR</b>                       |
|--------------------|----------------------|--|--|--|----------------------------------|
| Lí thuyết          |                      | <b>1) Các kỹ năng: Gồm các phần dạy kỹ năng trong sách HLBB1, units 4.1, 4.2, and 5.1</b><br>* Bài 4.1:<br>- Listen and complete a conversation (part 6) | - Luyện tập kỹ năng Nghe, Nói, đọc, viết<br>- Làm quen |  | A.1, A.2,<br>A4, B8,<br>B9, B11; |

|  |        |  |  |  |  |
|--|--------|--|--|--|--|
|  | 1 tiết | <p>* Bài 4.2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listen to Vanessa telling Kath about a visit to a restaurant called Charlie's and do exercises (parts 2 &amp;3)</li> <li>- Talking in groups about your favorite resaurant (part 7)</li> </ul> <p>* Unit 5.1: No</p> <p><b>2) Kiến thức ngôn ngữ</b></p> <p>* <i>Vocabulary</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Words about food and special occasions and pronunciation of these words. (<b>parts 1,2 HLBB1 Unit 4.1</b>)</li> <li>- Vocabulary about food and restaurant adjectives and pronunciation of these words. (<b>part 1, HLBB1 Unit 4.2</b>)</li> <li>- Vocab about going to the doctor and pronunciation of these words. (<b>Parts 1,2 HLBB1 Unit 5.1</b>)</li> </ul> <p>* <i>Ngữ pháp: Review</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Agreeing, disagreeing and suggesting (<b>HLBB1 Unit 4.1</b>)</li> <li>- Quantifiers (<b>HLBB1 Unit 4.2</b>)</li> <li>- adverbs and adverbial</li> </ul> | <p>với dạng đề thi B1 của kỹ năng Đọc, Nói, Viết</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cùng cố kiến thức ngữ pháp đã học</li> </ul> |  | <p>D.21</p> <p>A.1, A.2, A.5, B.8, B.12, D.19</p>                                  |
|  | 1 giờ  |  |  |  | <p>A.1, A.2, A.4, B.8, B.9, B11, D.22</p> <p>A.3, B.10, B.15, B.16, C.17, D.19</p> |

|                         |                                 |  |  |                     |   |
|-------------------------|---------------------------------|--|--|---------------------|---|
|                         |                                 | phrases ( <b>HLBB1 Unit 5.1</b> )  |  |                     |   |
| Bài tập, thảo luận nhóm | 1 giờ<br><br>1 giờ<br><br>1 giờ | - Bài tập luyện: <b>Luyện thi:</b><br>- Writing part 3 (Letter) + Speaking part 2 ( <b>HLBB 1, unit 4.1, Exam Practice</b> )<br>- Reading part 2 ( <b>HLBB 1, unit 4.2, Exam Practice</b> )<br>- Listening part 3 ( <b>HLBB 1, unit 5.1, Exam Practice</b> ) | Luyện tập các kỹ năng ngôn ngữ theo định hướng đề thi B1 |                     | B.15,<br>B.16,<br><br>A.1, A.2,<br>A.6, B.8,<br>B.9, B.13;<br>A.7; B.14,<br>D.20,<br>D.22 |
| Thực hành               | 0 giờ                           |  |  |                     |   |
| Tự học                  | 8 giờ                           | - Làm bài tập về nhà:<br>+ Parts 4,5 (Language focus, unit 4.1)<br>+ Parts 4,5,6 (Language focus, unit 4.2)<br>+ Parts 7,8,9,10 (Language focus, unit 5.1)<br>+ Part 11: Talking about one of the given topics (Unit 5.1)<br>+ học từ vựng của bài           | Ôn luyện   | Làm bài tập ở nhà   | D.23, B16   |
| KT-ĐG                   |                                 |  |  |                     | C.17,<br>C.18   |
| Tư vấn                  | 3 giờ                           | GV giải đáp các câu hỏi khó trong phần bài tập và thảo luận  |  | Bài tập khó cần hỏi |   |

|  |  |  |  |    |  |
|--|--|--|--|----|--|
|  |  |  |  | GV |  |
|--|--|--|--|----|--|

**TUẦN 8:**

**Kiểm tra giữa kỳ**

**Bài 5.2. Exercise needn't be boring**

**Bài 6.1. The wind was blowing hard**

**Bài 6.2. Into the rainforest**

| <b>HTTC<br/>DH</b> | <b>Thời<br/>gian</b> | <b>Nội dung chính</b>   | <b>Mục tiêu<br/>cụ thể</b>  | <b>Yêu<br/>cầu<br/>SV<br/>chuẩn<br/>bị</b> | <b>CDR</b>  |
|--------------------|----------------------|---|---|--|---|
| Lí<br>thuyết       | 1 giờ                | <p><b>1) Các kỹ năng: Gồm các phần dạy kỹ năng trong sách HLBB1, units 5.2, 6.1, and 6.2</b></p> <p>* Bài 5.2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Speaking: Role-play joining a health club (part 9, page 66)</li> </ul> <p>* Bài 6.1 &amp; 6.2: No</p> <p><b>2) Kiến thức ngôn ngữ</b></p> <p>* <b>Vocabulary</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Words about compound adjectives and pronunciation of these words. <b>(parts 5,6 HLBB1 Unit 4.1)</b></li> <li>- Vocabulary about travel and transport and pronunciation of these words. <b>(parts 1,2 HLBB1 Unit 6.1)</b></li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luyện tập kỹ năng Nghe, Nói, đọc, viết</li> <li>- Làm quen với dạng đề thi B1 của kỹ năng Đọc, Nói, Viết</li> <li>- Củng cố kiến thức ngữ pháp đã học</li> </ul> |  | <p>A.1, A.2, A.5, B.8, B.9, B.12</p> <p>A.1, A.2, A.4, B.8, B.9, B.11</p> <p>A.1, A.2, A.4, B.8, B.9, B.11,</p> |

|                         |                                 |   |  |                   |  |
|-------------------------|---------------------------------|---|--|-------------------|--|
|                         |                                 | <p>- Vocab about the natural world and pronunciation of these words. (<b>Parts 1,3 HLBB1 Unit 6.2</b>)</p> <p><i>* Ngữ pháp: Review</i></p> <p>- -ing and -ed adjectives (<b>HLBB1 Unit 5.2</b>)</p> <p>- past continuous and past simple (<b>HLBB1 Unit 6.1</b>)</p> <p>- conjunctions (<b>HLBB1 Unit 6.2</b>)</p> |  |                   | A.3,<br>B.10,<br>B.15,<br>B.16,<br>C.17,<br>D.19                                   |
| Bài tập, thảo luận nhóm | 1 giờ<br><br>1 giờ<br><br>1 giờ | <p>- Bài tập luyện: <b>Luyện thi:</b></p> <p>- Reading part 5 (<b>HLBB 1, unit 5.2, Exam Practice</b>)</p> <p>- Reading part 3 (<b>HLBB 1, unit 6.1, Exam Practice</b>)</p> <p>- Listening part 2+ Writing part 3 (<b>HLBB 1, unit 6.2, Exam Practice</b>)</p>  | Luyện tập các kỹ năng ngôn ngữ theo định hướng đề thi B1 |                   | B.15,<br>B.16,<br><br>A.1, A.2,<br>A6, B8,<br>B9, B13;<br>A.7; B.14, D.20,<br>D.22 |
| Thực hành               | 0 giờ                           |   |  |                   |  |
| Tự học                  | 8 giờ                           | <p>- Làm bài tập về nhà:</p> <p>+ Part 8 (Language focus, unit 5.2)</p> <p>+ Parts 6,7 (Language focus, unit 6.1)</p>   | Ôn luyện   | Làm bài tập ở nhà | D.23,<br>B16   |



|        |       |   |  |                        |               |
|--------|-------|---|--|------------------------|---------------|
|        |       | + Parts 6,7 (Language focus, unit 6.2)<br>+ Review 2        |  |                        |               |
| KT-DG  | 1 giờ | Kiểm tra giữa kỳ  |  |                        | C.17,<br>C.18 |
| Tư vấn | 3 giờ | GV giải đáp các câu hỏi khó trong phần bài tập và thảo luận |  | Bài tập khó cần hỏi GV |               |

**TUẦN 9:**

- Bài 7.1. I could easily swim further
- Bài 7.2. He has just won first prize
- Bài 8.1. Students don't have to study!

| HTTC<br>DH | Thời gian | Nội dung chính  | Mục tiêu cụ thể  | Yêu cầu SV chuẩn bị | CDR                                       |
|------------|-----------|---|--|---------------------|---|
| Lí thuyết  | 1 giờ     | <p><b>1) Các kỹ năng: Gồm các phần dạy kỹ năng trong sách HLBB1, units 7.1, 7.2, and 8.1</b></p> <p>* Bài 7.1:<br/>- Listen to an interview with Kirsty Muir, an athlete about training for the modern pentathlon and complete a table. (part 2,3)</p> <p>* Bài 7.2</p> | <p>- Luyện tập kỹ năng Nghe, Nói, đọc, viết</p> <p>- Làm quen với dạng đề thi B1 của kỹ năng Đọc, Nói,</p> |                     | A.1,<br>A.2,<br>A4,<br>B8,<br>B9,<br>B11, |

|  |       |  |   |  |  |
|--|-------|--|---|--|--|
|  | 1 giờ | <p>- Reading: Read the passage named “Rahul wins National Spelling Bee” and do T/F questions (part 2)<br/>* Bài 8.1.</p> <p>Speaking: Advantages and disadvantages of your favorite kind of education (part 4)</p> <p><b>2) Kiến thức ngôn ngữ</b></p> <p>* <i>Vocabulary</i></p> <p>- Words about sport and pronunciation of these words. <b>(parts 1,4 HLBB1 Unit 7.1)</b></p> <p>- Vocabulary about feelings and opinions and pronunciation of these words. <b>(part 3, HLBB1 Unit 7.2)</b></p> <p>- Vocabulary about school and study and pronunciation of these words. <b>(Parts 1 HLBB1 Unit 8.1)</b></p> <p>* <i>Ngữ pháp: Review</i></p> <p>- Comparative and superlative adverbs <b>(HLBB1 Unit 7.1)</b></p> <p>- Present perfect and past simple/ for, since <b>(HLBB1 Unit 7.2)</b></p> <p>- obligation, prohibition and permission <b>(HLBB1 Unit 8.1)</b></p> | Viết<br>- Cùng cố kiến thức ngữ pháp đã học |  | D.21<br><br>A.1,<br>A.2,<br>A.6,<br>B.8,<br>B.9,<br>B13,<br>D.20<br><br>A.1,<br>A.2,<br>A.5,<br>B.8,<br>B.9,<br>B.12,<br>D.19<br><br>A.2,<br>B.8,<br>B.9<br>C.17,<br>C.18,<br>D.19 |
|--|-------|--|---|--|--|

|                                  |                                 |  |  |                   |   |
|----------------------------------|---------------------------------|--|--|-------------------|---|
|                                  |                                 |  |  |                   | A.3,<br>B.10,<br>B.15,<br>B.16,<br>C.17,<br>D.19  |
| Bài tập,<br>thảo<br>luận<br>nhóm | 1 giờ<br><br>1 giờ<br><br>1 giờ | - Bài tập luyện: <b>Luyện thi:</b><br>- Reading part 2 ( <b>HLBB 1, unit 7.1, Exam Practice</b> )<br>- Listening part 3 + Writing part 2 ( <b>HLBB 1, unit 7.2, Exam Practice</b> )<br>- Reading part 1 ( <b>HLBB 1, unit 8.1, Exam Practice</b> ) | Luyện tập các kỹ năng ngôn ngữ theo định hướng đề thi B1 |                   | B.15,<br>B.16,<br><br>A.1,<br>A.2,<br>A6,<br>B8,<br>B9,<br>B13;<br>A.7;<br>B.<br>14,<br>D.20,<br>D.22 |
| Thực hành                        | 0 giờ                           |  |  |                   |   |
| Tự học                           | 8 giờ                           | - Làm bài tập về nhà:<br>+ Parts 5,6 (Language focus, unit 7.1)<br>+ Parts 4,5 (Language focus,  | Ôn luyện   | Làm bài tập ở nhà | D.23,<br>B16  |

|        |       |  |  |                                    |               |
|--------|-------|--|--|------------------------------------|---------------|
|        |       | unit 7.2)<br>+ Part 6 (Language focus,<br>unit 8.1)<br>+ học từ vựng của bài |  |                                    |               |
| KT-ĐG  |       |  |  |                                    | C.17,<br>C.18 |
| Tư vấn | 3 giờ | GV giải đáp các câu hỏi khó<br>trong phần bài tập và thảo<br>luận            |  | Bài tập<br>khó<br>cần<br>hỏi<br>GV |               |

**TUẦN 10:**

- Bài 8.2. A job that you enjoy
- Bài 9.1. We will have robots
- Bài 9.2. Unless we act now

| HTTC<br>DH   | Thời<br>gian | Nội dung chính   | Mục tiêu<br>cụ thể  | Yêu<br>cầu<br>SV<br>chuẩn<br>bị | CĐR   |
|--------------|--------------|--|---|---------------------------------|---|
| Lí<br>thuyết | 1 giờ        | <b>1) Các kỹ năng: Gồm các<br/>phần dạy kỹ năng trong<br/>sách HLBB1, units 8.2,<br/>9.1, and 9.2.</b><br>* Bài 8.2:<br>- Writing: In pairs, write a<br>job advertisement for a<br>certain job (part 8)<br>- Speaking: Role-play a job<br>interview (part 10)<br>* Bài 9.1: No | - Luyện<br>tập kỹ<br>năng<br>Nghe, Nói,<br>đọc, viết<br>- Làm<br>quen với<br>dạng đề thi<br>B1 của kỹ |                                 | A.1, A.2,<br>A7, B8,<br>B9,<br>B.14,<br>D.22<br><br>A.1, A.2, |

|                         |                         |  |   |  |  |
|-------------------------|-------------------------|--|---|--|--|
|                         | 1 giờ                   | <p>* Bài 9.2: No</p> <p>- Speaking (part 3)</p> <p><b>2) Kiến thức ngôn ngữ</b></p> <p>* <i>Vocabulary</i></p> <p>- Words about jobs and pronunciation of these words. (<b>parts 1,2 HLBB1 Unit 8.2</b>)</p> <p>- Vocabulary about computers and technology and pronunciation of these words. (<b>parts 1,2 HLBB1 Unit 9.2</b>)</p> <p>- Vocab about weather and pronunciation of these words. (<b>Parts 1,3 HLBB1 Unit 9.2</b>)</p> <p>* <i>Ngữ pháp: Review</i></p> <p>- Relative pronouns (<b>HLBB1 Unit 8.2</b>)</p> <p>- Predicting the future (<b>HLBB1 Unit 9.1</b>)</p> <p>- First conditional and <i>unless</i> (<b>HLBB1 Unit 9.2</b>)</p> | năng Đọc, Nói, Viết                               |  | <p>A.5, B.8, B.9, B.12, D.19</p> <p>A.1, A.2, A.4, B.8, B.9, B.11, D.19</p> <p>A.3, B.10, B.15, B.16, C.17, D.19</p> |
| Bài tập, thảo luận nhóm | 1 giờ<br>1 giờ<br>1 giờ | <p>- Bài tập luyện: <b>Luyện thi:</b></p> <p>- Listening part 2 (<b>HLBB 1, unit 8.2, Exam Practice</b>)</p> <p>- Reading part 3 (<b>HLBB 1, unit 9.1, Exam Practice</b>)</p> <p>- Listening part 3+ Speaking part 2 (<b>HLBB 1,</b></p>   | Luyện tập các kỹ năng ngôn ngữ theo định hướng đề |  | <p>B.15, B.16,</p> <p>A.1, A.2, A.6, B.8,</p>  |

|           |       |   |          |                        |  |
|-----------|-------|---|----------|------------------------|--|
|           |       | <b>unit 9.2, Exam Practice)</b>   | thi B1   |                        | B9, B13;<br>A.7; B.<br>14, D.20,<br>D.22 |
| Thực hành | 0 giờ |   |          |                        |  |
| Tự học    | 8 giờ | - Làm bài tập về nhà:<br>+ Parts 5,6,7 (Language focus, unit 8.2)<br>+ Parts 6,7 (Language focus, unit 9.1)<br>+ Parts 7,8 (Language focus, unit 9.2)<br>+ Review 3 | Ôn luyện | Làm bài tập ở nhà      | D.23,<br>B16                             |
| KT-ĐG     |       |   |          |                        | C.17,<br>C.18                            |
| Tư vấn    | 3 giờ | GV giải đáp các câu hỏi khó trong phần bài tập và thảo luận   |          | Bài tập khó cần hỏi GV |  |

**TUẦN 11:**

- Bài 10.1. If I visited your country....
- Bài 10.2. CDs can be bought online
- Bài 11.1. My great new leather jacket

| <b>HTTC<br/>DH</b> | <b>Thời<br/>gian</b> | <b>Nội dung chính</b> | <b>Mục tiêu<br/>cụ thể</b> | <b>Yêu<br/>cầu<br/>SV<br/>chuẩn<br/>bị</b> | <b>CĐR</b> |
|--------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|--|------------|
|--------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|--|------------|

|           |       |  |  |  |   |
|-----------|-------|--|--|--|---|
| Lí thuyết | 1 giờ | <p><b>1) Các kỹ năng: Gồm các phần dạy kỹ năng trong sách HLBB1, units 7.1, 7.2, and 8.1</b></p> <p>* Bài 10.1:<br/> - Speaking: Giving Josh Simms advice on a destination in your hometown for a weekend holiday (part 8)</p> <p>* Bài 10.2:<br/> - Speaking: Talk about your favorite festival (part 3)</p> <p>* Bài 11.1.<br/> Reading: Read the article “Teen shopping trends” and do exercise (part 7)</p> <p><b>2) Kiến thức ngôn ngữ</b></p> <p>* <i>Vocabulary</i></p> <p>- Words about holiday and pronunciation of these words. <b>(part 1 HLBB1 Unit 10.1)</b></p> <p>- Vocabulary about music and festivals and pronunciation of these words. <b>(part 2, HLBB1 Unit 10.2)</b></p> <p>- Vocab about clothes and pronunciation of these words. <b>(Parts 1,2 HLBB1 Unit 11.1)</b></p> <p>* <i>Ngữ pháp: Review</i></p> <p>- Second conditional <b>(HLBB1 Unit 10.1)</b></p> | <p>- Luyện tập kỹ năng Nghe, Nói, đọc, viết</p> <p>- Làm quen với dạng đề thi B1 của kỹ năng Đọc, Nói, Viết</p> <p>- Củng cố kiến thức ngữ pháp đã học</p> |  | <p>A.1, A.2, A.5, B.8, B.9, B.12, D.9</p> <p>A.1, A.2, A.6, B.8, B.9, B.13, D.20</p> <p>A.1, A.2, A.4, B.8, B.9, B.11, C.17, C.18, D.19</p> <p>A.3, B.10, B.15, B.16, C.17,</p> |
|-----------|-------|--|--|--|---|

|                         |                                 |  |  |                     |   |
|-------------------------|---------------------------------|--|--|---------------------|---|
|                         |                                 | - Modal passives ( <b>HLBB1 Unit 10.2</b> )<br>- adjective order ( <b>HLBB1 Unit 11.1</b> )  |  |                     | D.19  |
| Bài tập, thảo luận nhóm | 1 giờ<br><br>1 giờ<br><br>1 giờ | - Bài tập luyện: <b>Luyện thi:</b><br>- Listening part 4 + Reading part 4 ( <b>HLBB 1, unit 10.1, Exam Practice</b> )<br>- Reading part 2 ( <b>HLBB 1, unit 10.2, Exam Practice</b> )<br>- Listening part 1 + Writing part 1 ( <b>HLBB 1, unit 11.1, Exam Practice</b> ) | Luyện tập các kỹ năng ngôn ngữ theo định hướng đề thi B1 |                     | B.15, B.16,<br><br>A.1, A.2, A6, B8, B9, B13; A.7; B.14, D.20, D.22 |
| Thực hành               | 0 giờ                           |  |  |                     |   |
| Tự học                  | 8 giờ                           | - Làm bài tập về nhà:<br>+ Parts 3,4,5 (Language focus, unit 10.1)<br>+ Parts 4,5,6 (Language focus, unit 10.2)<br>+ Parts 4,5 (Language focus, unit 11.1)<br>+ học từ vựng của bài  | Ôn luyện   | Làm bài tập ở nhà   | D.23, B16   |
| KT-ĐG                   |                                 |  |  |                     | C.17, C.18  |
| Tư vấn                  | 3 giờ                           | GV giải đáp các câu hỏi khó trong phần bài tập và thảo luận  |  | Bài tập khó cần hỏi |   |



|  |  |  |  |    |  |
|--|--|--|--|----|--|
|  |  |  |  | GV |  |
|--|--|--|--|----|--|

**TUẦN 12:**

- Bài kiểm tra tiến độ 2
- Bài 11.2. I've had my hair cut
- Bài 12.1. I'd never seen a film before
- Bài 12.2. My agent asked me to work

| HTTC<br>DH   | Thời<br>gian | Nội dung chính   | Mục tiêu<br>cụ thể  | Yêu<br>cầu<br>SV<br>chuẩn<br>bị | CĐR  |
|--------------|--------------|--|---|---------------------------------|--|
| Lí<br>thuyết | 1 giờ        | <p><b>1) Các kỹ năng: Gồm các phần dạy kỹ năng trong sách HLBB1, units 11.2, 12.1, and 12.2.</b></p> <p>* Bài 11.2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Speaking: Work with a partner to plan a new shopping center (part 9)</li> </ul> <p>* Bài 12.1: Describing a photograph (parts 2,3)</p> <p>* Bài 12.2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Speaking: ways to give advice (parts 5,6)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luyện tập kỹ năng Nghe, Nói, đọc, viết</li> <li>- Làm quen với dạng đề thi B1 của kỹ năng Đọc, Nói, Viết</li> <li>- Cùng có kiến thức ngữ pháp đã học</li> </ul> |                                 | <p>A.1, A.2, A.5, B.8, B.9, B.12, D.19</p> |
|              | 1 giờ        | <p><b>2) Kiến thức ngôn ngữ</b></p> <p>* <b>Vocabulary</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Words about money and pronunciation of these words. (part 4 HLBB1 Unit 11.2)</li> <li>- Vocabulary about cinema and pronunciation of these</li> </ul>  |   |                                 | <p>A.2, B.8, B.9, C.17, C.18, D.19</p>     |

|                                |  |  |   |                   |   |
|--------------------------------|--|--|---|-------------------|---|
|                                |  | <p>words. (<b>part 1 HLBB1 Unit 12.1</b>)</p> <p>- Vocab about reporting verbs pronunciation of these words. (<b>Part 4 HLBB1 Unit 12.2</b>)</p> <p><i>* Ngữ pháp: Review</i></p> <p>- Have/get something done (<b>HLBB1 Unit 11.2</b>)</p> <p>- Past perfect (<b>HLBB1 Unit 12.1</b>)</p> <p>- reported speech (<b>HLBB1 Unit 12.2</b>)</p> |   |                   | <p>A.3, B.10,<br/>B.15,<br/>B.16,<br/>C.17, D.19</p>  |
| <p>Bài tập, thảo luận nhóm</p> | <p>1 giờ</p> <p>1 giờ</p> <p>1 giờ</p> | <p>- Bài tập luyện: <b>Luyện thi:</b></p> <p>- Reading part 1 + Listening part 3 (<b>HLBB 1, unit 11.2, Exam Practice</b>)</p> <p>- Writing part 3+ Speaking parts 3&amp;4 (<b>HLBB 1, unit 12.1, Exam Practice</b>)</p> <p>- Reading part 4 (<b>HLBB 1, unit 12.2, Exam Practice</b>)</p>   | <p>Luyện tập các kỹ năng ngôn ngữ theo định hướng đề thi B1</p> |                   | <p>B.15,<br/>B.16,</p> <p>A.1, A.2,<br/>A6, B8,<br/>B9, B13;<br/>A.7; B. 14,<br/>D.20, D.22</p> |
| Thực hành                      | 0 giờ                                  |  |   |                   |   |
| Tự học                         | 9 giờ                                  | <p>- Làm bài tập về nhà:</p> <p>+ Parts 5,6, (Language focus, unit 11.2)</p> <p>+ Parts 6,7 (Language focus, unit 12.1)</p>  | Ôn luyện  | Làm bài tập ở nhà | D.23, B16   |

|        |       |   |  |                        |            |
|--------|-------|---|--|------------------------|------------|
|        |       | + Parts 2,3 (Language focus, unit 12.2)<br>+ Review 4       |  |                        |            |
| KT-DG  | 1 giờ | Bài kiểm tra tiến độ 2                                      |  |                        | C.17, C.18 |
| Tư vấn | 3 giờ | GV giải đáp các câu hỏi khó trong phần bài tập và thảo luận |  | Bài tập khó cần hỏi GV |            |

### 9. Chính sách đối với học phần

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên);
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tự học, chuẩn bị bài và tham gia nhiệt tình các hoạt động học tập trên lớp như: chú ý nghe giảng, phát biểu ý kiến xây dựng bài, tham gia thảo luận nhóm ....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên;
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ;

### 10. Phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập học phần

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (điểm chuyên cần, điểm kiểm tra các kỹ năng), điểm kiểm tra giữa kỳ và điểm thi kết thúc học phần. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên và điểm kiểm tra giữa kỳ do giảng viên giảng dạy trực tiếp chủ trì tổ chức kiểm tra và cho điểm đánh giá, điểm thi cuối kỳ do Nhà trường tổ chức.

Điểm đánh giá mỗi học phần được xác định: Điểm học phần = 0,3 x điểm quá trình + 0,2 x điểm giữa kỳ + 0,5 x điểm thi kết thúc học phần.

#### 10.1 Kiểm tra đánh giá thường xuyên: Trọng số (30%)

Gồm 4 con điểm đánh giá thường xuyên; mỗi điểm đều có thang điểm 10. Cụ thể:

- Con điểm 1: Bài kiểm tra tiến độ 1 (về ngữ pháp)
- Con điểm 2: Bài kiểm tra tiến độ 2 (kỹ năng Nghe, Đọc, Viết)

- Con điểm 3: Bài kiểm tra kỹ năng Nói: Được kiểm tra lồng ghép trong các bài học trên lớp
- Con điểm 4: Điểm đi học chuyên cần và tích cực xây dựng bài trên lớp.

Tiêu chí đánh giá của các bài kiểm tra như sau:

- Bài kiểm tra ngữ pháp: Đánh giá khả năng ghi nhớ và vận dụng các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh (ở trình độ B1) thông qua việc học viên có thể làm đúng các bài yêu cầu của đề như chia động từ hay làm các câu hỏi trắc nghiệm.
- Kỹ năng nghe hiểu: Đánh giá khả năng nghe hiểu và nắm bắt thông tin theo yêu cầu của đề như câu hỏi trắc nghiệm, câu hỏi Đúng/Sai, câu hỏi điền thông tin
- Kỹ năng đọc hiểu: Đánh giá khả năng đọc hiểu ngôn ngữ đích và nắm bắt thông tin theo yêu cầu của đề như câu hỏi trắc nghiệm, câu hỏi Đúng/Sai.
- Kỹ năng viết: Đánh giá khả năng viết bằng ngôn ngữ đích, theo các tiêu chí: Sử dụng đúng ngữ pháp, nguồn từ vựng phong phú, hành văn mạch lạc và đầy đủ nội dung
- Kỹ năng nói: Đánh giá khả năng sử dụng khẩu ngữ bằng ngôn ngữ đích, theo các tiêu chí sau: phát âm, ngữ pháp, từ vựng, mạch lạc và trôi chảy.

Trong đó:

Điểm quá trình (điểm kiểm tra thường xuyên) là trung bình cộng của điểm chuyên cần và điểm kiểm tra các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết

### **10.2. Kiểm tra giữa kỳ: Trọng số (20%)**

- Trọng số: 20%
- Loại hình: Kiểm tra viết trên lớp
- Nội dung: kiểm tra đánh giá các kỹ năng: Nghe, Đọc, Viết
- Thời gian làm bài: 1 giờ học
- Tiêu chí đánh giá: Như phần 10.1

### **10.3. Bài thi cuối kì ( theo lịch của nhà trường)**

- Trọng số: 50%
- Loại hình: Kiểm tra viết
- Nội dung: đánh giá từ vựng ngữ pháp và 2 kỹ năng (Đọc và Viết)

### **10.4. Ma trận kiểm tra đánh giá**

| T | Chuẩn đầu ra | Progress test 1 (Nghe- | Progress test 2 (Nói) | Progress test 3 (Nghe- | Mid-term written |
|---|--------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
| T |              |                        |                       |                        |                  |

|          |   | Đọc -<br>Viết) |   | Đọc -<br>Viết) | test<br>Nghe-<br>Đọc -<br>Viết |
|----------|---|----------------|---|----------------|--------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Kiến thức</b>  |                |   |                |                                |
| a        | Người học có thể sử dụng khá thành thạo kiến thức về ngữ âm tiếng Anh trong phát âm   |                | X |                |                                |
| b        | Người học có thể sử dụng khá thành thạo hầu hết các cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong giao tiếp.   | X              | X | X              | X                              |
| c        | Người học có thể sử dụng lượng từ vựng khá phong phú để giao tiếp trong hầu hết các tình huống nảy sinh trong cuộc sống hàng ngày                                 | X              | X | X              | X                              |
| <b>B</b> | <b>Kỹ năng</b>  |                |   |                |                                |
| a        | Người học có thể nghe hiểu từ khoá, hiểu và nhận biết được các thông tin trong hội thoại và các thông tin trình bày trên đài/ TV, thông báo hay chỉ dẫn phức tạp. | X              |   | X              | X                              |
| b        | Người học làm quen với các dạng bài thi kỹ năng Nghe hiểu ở trình độ B1.  | X              |   | X              | X                              |
| c        | Người học có thể giao tiếp được trong hầu hết các tình huống nảy sinh trong   |                | X |                |                                |

|    |  |          |          |          |          |
|----|--|----------|----------|----------|----------|
|    | <p>cuộc sống với các chủ đề nói cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Giới thiệu bản thân</li> <li>- Mô tả tranh và nói về chủ đề liên quan đến tranh như gia đình, tiệc tùng, giải trí, phim ảnh</li> <li>- Kể về một chuyến đi khám phá thế giới</li> <li>- Thảo luận giải pháp bảo vệ môi trường</li> <li>- Dự thảo luận về lễ hội</li> <li>- Lên kế hoạch tham quan</li> </ul> |          |          |          |          |
| d  | <p>Người học làm quen với các dạng bài thi kỹ năng Nói ở trình độ B1 như phỏng vấn thông tin cá nhân, tả tranh, thảo luận về một chủ đề.</p>   |          | <b>X</b> |          |          |
| e  | <p>Người học có thể đọc hiểu những văn bản có độ dài trung bình, về nhiều chủ đề, gồm: đọc hiểu nội dung chính, đọc lấy thông tin, đọc và xác định thông tin đúng/sai và đọc và đoán nghĩa của từ mới dựa trên văn cảnh.</p>   | <b>X</b> |          | <b>X</b> | <b>X</b> |
| f. | <p>Người học làm quen với các dạng bài thi kỹ năng Đọc hiểu ở trình độ B1.</p>   | <b>X</b> |          | <b>X</b> | <b>X</b> |
| g  | <p>Người học có thể viết về các dạng văn bản như văn</p>   | <b>X</b> |          | <b>X</b> | <b>X</b> |

|          |  |          |          |          |          |
|----------|--|----------|----------|----------|----------|
|          | miêu tả, văn kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử,... theo các chủ đề viết cụ thể như sau:<br>- Giới thiệu bản thân<br>- Viết thư hoặc lời nhắn với các mục đích như mô tả, mời rủ, nhắc nhở, xin lỗi, gợi ý, đề nghị, giải thích.<br>- Viết về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống như: kể về một chuyến đi, mô tả một sự kiện, ... |          |          |          |          |
| h        | Người học làm quen với các dạng bài thi kỹ năng Viết ở trình độ B1 như viết lại câu có nghĩa tương đương, viết thư hoặc lời nhắn, viết bài luận.   | <b>X</b> |          | <b>X</b> | <b>X</b> |
| i.       | Người học phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm.   |          | <b>X</b> |          |          |
| k        | Người học phát triển kỹ năng tìm kiếm và khai thác thông tin trên mạng Internet để phục vụ cho việc học tập môn học.   |          | <b>X</b> |          |          |
| <b>C</b> | <b>Thái độ</b>   |          |          |          |          |
| a        | Chấp hành các quy định của học phần:<br>- Tham gia lớp học 80% số giờ quy định<br>- Hoàn thành các bài tập   | <b>X</b> | <b>X</b> | <b>X</b> | <b>X</b> |

|          |  |   |   |   |   |
|----------|--|---|---|---|---|
|          | <p>lớn.</p> <p>- Làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá</p>   |   |   |   |   |
| b        | <p>- Người học nhận thức rõ tầm quan trọng của môn học</p> <p>- Người học có thái độ tích cực tham gia vào các hoạt động học tập</p> <p>- Người học chủ động chuẩn bị bài và làm bài tập ở nhà</p> <p>- Người học trung thực trong kiểm tra, đánh giá.</p> | X | X | X | X |
| <b>D</b> | <b>Năng lực</b>  |   |   |   |   |
| a        | <p>Người học có thể sử dụng khá thành thạo kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng tiếng Anh để giao tiếp trong hầu hết các tình huống nảy sinh trong cuộc sống hàng ngày.</p>  | X | X | X | X |
| b        | <p>Người học có năng lực đọc hiểu những văn bản có độ dài trung bình, về nhiều chủ đề, gồm: đọc hiểu nội dung chính, đọc lấy thông tin, đọc và xác định thông tin đúng/sai và đọc và đoán nghĩa của từ mới dựa trên văn cảnh.</p>                          | X |   | X | X |
| c        | <p>Người học có năng lực nghe bắt từ khoá, hiểu và</p>   | X |   | X | X |



|   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|
|   | nhận biết được các thông tin về sự khác biệt giữa các tranh, trong hội thoại và trong các bài nói.  |   |   |   |   |
| d | Người học có thể viết được các dạng văn bản như văn miêu tả, văn kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử và viết về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống như: kể về một chuyến đi, mô tả một sự kiện, ... | X |   | X | X |
| e | Người học chủ động trong học tập và rèn luyện; có khả năng tự học   | X | X | X |   |

## 11. Các yêu cầu khác của giảng viên

-----

*Thanh Hóa, ngày tháng năm 2017*

**P.T. Khoa Ngoại ngữ**

**P.Trưởng bộ môn**

**Giảng viên**

*Nguyễn Thị Quyết*

*Trần Mạnh Trung*

*Nguyễn Thị Việt*

### **03. TIẾNG ANH 2**

#### **Thông tin về giảng viên:**

##### **1.1. Thông tin về giảng viên biên soạn**

###### **(i) Họ và tên: Trịnh Thị Thu Hà**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ tiếng Anh
- Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức – 565 Quang Trung – P. Đông Vệ - Tp Thanh Hóa
- Điện thoại: 0967620280
- Email: trinthithuha@hdu.edu.vn
- Thông tin về các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành) của giảng viên: PPGD tiếng Anh

##### **1.2. Thông tin về giảng viên có thể dạy học phần này:**

###### **(i) Họ và tên: Nguyễn Thị Quyết**

- Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sĩ tiếng Anh
- Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức – 565 Quang Trung – P. Đông Vệ - Tp Thanh Hóa
- Điện thoại: 0988.121.899
- Email: nguyenthiquyet@hdu.edu.vn
- Thông tin về các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành) của giảng viên: Ngôn ngữ Anh

###### **(ii) Họ và tên: Trần Mạnh Trung**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ tiếng Anh
- Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức – 565 Quang Trung – P. Đông Vệ - Tp Thanh Hóa
- Điện thoại: 0967620280
- Email: tranmanhtrung@hdu.edu.vn
- Thông tin về các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành) của giảng viên: PPGD tiếng Anh

###### **(iii) Họ và tên: Hoàng Thị Thu Hà**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ tiếng Anh

- Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức – 565 Quang Trung – P. Đông Vệ - Tp Thanh Hóa
- Điện thoại: 0395971085
- Email: hoangthithuha@hdu.edu.vn
- Thông tin về các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành) của giảng viên: PPGD tiếng Anh

**(iv) Họ và tên: Lê Thị Thanh Huyền**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ tiếng Anh
- Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức – 565 Quang Trung – P. Đông Vệ - Tp Thanh Hóa
- Điện thoại: 0387711471
- Email: lethithanhhuyen@hdu.edu.vn
- Thông tin về các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành) của giảng viên: PPGD tiếng Anh

**(v) Họ và tên: Nguyễn Thị Việt**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ tiếng Anh
- Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức – 565 Quang Trung – P. Đông Vệ - Tp Thanh Hóa
- Điện thoại: 0912518210
- Email: nguyenthiviet@hdu.edu.vn
- Thông tin về các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành) của giảng viên: PPGD tiếng Anh

**(vi) Họ và tên: Nguyễn Thị Thúy Ngân**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ tiếng Anh
- Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức – 565 Quang Trung – P. Đông Vệ - Tp Thanh Hóa
- Điện thoại: 0913977112
- Email: nguyenthithuyngan@hdu.edu.vn

- Thông tin về các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành) của giảng viên: PPGD tiếng Anh

**(vii) Họ và tên: Nguyễn Thanh Minh**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ tiếng Anh
- Thời gian, địa điểm làm việc: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức
- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ - Đại học Hồng Đức – 565 Quang Trung – P. Đông Vệ - Tp Thanh Hóa
- Điện thoại: 0967086678
- Email: nguyenthanhminh@hdu.edu.vn
- Thông tin về các hướng nghiên cứu chính (chuyên ngành) của giảng viên: PPGD tiếng Anh

**2. Thông tin chung về học phần:**

- Tên ngành/ khoá đào tạo: Cao học
- Tên học phần: Tiếng Anh 2
- Số tín chỉ: 03
- Học kỳ : II
- Học phần : Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1
- Các học phần kế tiếp: Tiếng Anh chuyên ngành (nếu có)
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động
  - Nghe giảng lý thuyết: **27 giờ**
  - Bài tập, hoạt động theo nhóm, kiểm tra, đánh giá: **36 giờ**
  - Tự học và tư vấn của GV: **135 giờ**
- Địa chỉ của Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn NN-VH & PPGD - Khoa Ngoại ngữ
- CSC, 565 Quang Trung - Đại học Hồng Đức

**3. Nội dung học phần**

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần tiếng Anh dành cho học viên khối không chuyên ngữ bậc đào tạo thạc sĩ ở Trường Đại học Hồng Đức theo Khung Năng lực Ngoại ngữ Việt Nam. Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về:

- Khối kiến thức ngữ pháp tiếng Anh cung cấp cho học viên học học phần tiếng Anh 2 gồm *tenses, comparatives and superlatives, conditionals, modals, reported speech, question tags, relative clauses, inversions*

- Lượng từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày và để nói về các chủ đề quen thuộc như *health and fitness, people and society, travel and transport, science and technology, weather and environment, food and holiday, education and learning, fashion and design, money and shopping, work and business*
- Các kỹ năng ngôn ngữ gồm Nghe, Nói, Đọc và Viết được rèn luyện nhằm giúp học viên có thể sử dụng các kỹ năng để giao tiếp với yêu cầu ở mức độ trung cấp.
- Các kỹ năng để định hướng cho học viên cách thức làm bài thi theo định hướng B2 cũng được rèn luyện qua từng bài học với các dạng bài tập đa dạng.

#### 4. Mục tiêu của học phần

| Mục tiêu | Mô tả   | Chuẩn đầu ra CTĐT (Program's Learning Outcomes) |
|----------|---|---|
| <b>1</b> | <b>Kiến thức</b>  |   |
| 1.1      | Người học có vốn từ vựng ở trình độ B2  | Bậc 4/6 (KNLNNVN)                               |
| 1.2      | Người học nắm vững cấu trúc ngữ pháp trình độ B2                                      | Bậc 4/6 (KNLNNVN)                               |
| 1.3      | Người học có thể đạt được yêu cầu về kiến thức đối với kỹ năng Nghe trình độ B2       | Bậc 4/6 (KNLNNVN)                               |
| 1.4      | Người học có thể đạt được yêu cầu về kiến thức đối với kỹ năng Nói trình độ B2        | Bậc 4/6 (KNLNNVN)                               |
| 1.5      | Người học có thể đạt được yêu cầu về kiến thức đối với kỹ năng Đọc trình độ B2        | Bậc 4/6 (KNLNNVN)                               |
| 1.6      | Người học có thể đạt được yêu cầu về kiến thức đối với kỹ năng Viết trình độ B2       | Bậc 4/6 (KNLNNVN)                               |
| <b>2</b> | <b>Kỹ năng</b>  |   |
| 2.1      | Người học có thể sử dụng vốn từ vựng nằm trong phạm vi quy định của trình độ B2       | Bậc 4/6 (KNLNNVN)                               |
| 2.2      | Người học có thể sử dụng cấu trúc ngữ pháp nằm trong phạm vi quy định của trình độ B2 | Bậc 4/6 (KNLNNVN)                               |
| 2.3      | Người học có thể vận dụng kiến thức đã học để Nghe hiểu và                            | Bậc 4/6   |

|           |   |                      |
|-----------|---|----------------------|
|           | hoàn thành các bài tập Nghe hiểu ở trình độ B2  | (KNLNNVN)            |
| 2.4       | Người học có thể vận dụng kiến thức đã học để giao tiếp, trình bày bài Nói ở trình độ B2                          | Bậc 4/6<br>(KNLNNVN) |
| 2.5       | Người học có thể vận dụng kiến thức đã học để Đọc hiểu và hoàn thành các bài tập Đọc hiểu ở trình độ B2           | Bậc 4/6<br>(KNLNNVN) |
| 2.6       | Người học có thể vận dụng kiến thức đã học để Viết và hoàn thành các bài tập Viết ở trình độ B2                   | Bậc 4/6<br>(KNLNNVN) |
| <b>3</b>  | <b>Thái độ</b>  |                      |
| 3.1       | Chấp hành các quy định của học phần   | C24                  |
| 3.2       | Chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập của học phần  | C24                  |
| <b>4.</b> | <b>Năng lực</b>   |                      |
| 4.1.      | Có khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để đáp ứng được năng lực bậc 4/6 theo KNLNNVN. | C24                  |
| 4.2       | Có khả năng sáng tạo trong quá trình học.   | C25                  |
| 4.3       | Có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.   | C27                  |

### 5. Chuẩn đầu ra (Course's Learning outcomes)

| TT       | Kết quả mong muốn đạt được   | Mục tiêu | Chuẩn đầu ra CTĐT (Program's Learning Outcomes) |
|----------|--|----------|---|
| <b>A</b> | <b>Kiến thức</b>   |          |   |
| 1        | Người học nhớ và hiểu cách dùng các từ vựng ở trình độ B2  | 1.1      | Bậc 4/6<br>(KNLNNVN)                            |
| 2        | Người học nhớ và hiểu cách dùng cấu trúc ngữ pháp ở trình độ B2.   | 1.2      | Bậc 4/6<br>(KNLNNVN)                            |
| 3        | Người học nhớ và hiểu các kỹ thuật nghe hiểu: nghe hiểu từ khóa, nghe hiểu và nhận biết được các thông tin chính trong hội thoại và các thông tin trình bày trên đài, tivi . | 1.3      | Bậc 4/6<br>(KNLNNVN)                            |

|          |   |     |                      |
|----------|---|-----|----------------------|
|          | Người học nhớ và hiểu cách làm cách bài thi Nghe theo định dạng đề thi Nghe B2.   |     |                      |
| 4        | Người học nhớ và hiểu các cách thức giao tiếp trong khi nói: người học biết cách giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc, có thể trình bày ý kiến về các chủ đề văn hóa, hiểu cách tham gia đàm thoại, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin cá nhân. Người học nhớ và hiểu cách làm cách thực hiện bài thi Nói theo định dạng đề thi Nói B2.  | 1.4 | Bậc 4/6<br>(KNLNNVN) |
| 5        | Người học nhớ và hiểu các chiến thuật đọc hiểu: khảo sát bài đọc trước khi đọc, đọc nhanh để tìm ý chính của bài đọc, đọc lướt để tìm các thông tin chi tiết, đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh, đưa ra suy luận... Người học biết cách đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực quan tâm, yêu thích. Người học nhớ và hiểu cách làm cách bài thi Đọc theo định dạng đề thi Đọc B2. | 1.5 | Bậc 4/6<br>(KNLNNVN) |
| 6        | Người học nhớ và hiểu các kỹ thuật Viết những dạng văn bản như văn miêu tả, thư cá nhân, văn kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử, hiểu và nhớ cách thức ghi truyền đạt thông tin, ý kiến về những chủ đề cụ thể. Người học nhớ và hiểu cách làm cách bài thi Viết theo định dạng đề thi Viết B2.   | 1.6 | Bậc 4/6<br>(KNLNNVN) |
| <b>B</b> | <b>Kỹ năng</b>  |     |                      |
| 1        | Người học vận dụng vốn từ vựng đã nhớ và hiểu để sử dụng cho 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ B2   | 2.1 | Bậc 4/6<br>(KNLNNVN) |
| 2        | Người học vận dụng cấu trúc Ngữ pháp đã nhớ và hiểu để sử dụng cho 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ B2   | 2.2 | Bậc 4/6<br>(KNLNNVN) |
|          | <b>Kỹ năng Nghe hiểu</b>  | 2.3 | Bậc 4/6<br>(KNLNNVN) |
| 3        | Người học có thể nghe hiểu các bài nói trực tiếp hoặc ghi lại về các chủ đề quen thuộc và không quen thuộc trong cuộc sống cá nhân, xã hội, học tập hay nghề  | 2.3 |                      |

|    |   |     |                      |
|----|---|-----|----------------------|
|    | nghiệp khi được diễn đạt rõ ràng và bằng giọng chuẩn.   |     |                      |
| 4  | Người học có thể hiểu ý chính của các bài nói phức tạp cả về nội dung và ngôn ngữ, được truyền đạt bằng ngôn ngữ chuẩn mực về các vấn đề cụ thể hay trừu tượng (bao gồm cả những cuộc thảo luận mang tính kỹ thuật) trong lĩnh vực chuyên môn của mình. | 2.3 |                      |
| 5  | Người học có thể theo dõi được bài nói dài cũng như các lập luận phức tạp về các chủ đề quen thuộc khi bài nói có cấu trúc rõ ràng.   | 2.3 |                      |
| 6  | Người học biết phương pháp làm một bài thi Nghe theo định dạng đề thi trình độ B2.  | 2.3 |                      |
|    | <b>Kỹ năng Nói</b>  | 2.4 | Bậc 4/6<br>(KNLNNVN) |
| 7  | Người học có thể giao tiếp độc lập về nhiều chủ đề, có lập luận và cấu trúc mạch lạc, kết nối giữa các ý trong trình bày, sử dụng ngôn từ trôi chảy, chính xác.   | 2.4 |                      |
| 8  | Người học có thể trình bày về ý nghĩa của một sự kiện hay trải nghiệm của cá nhân, giải thích và bảo vệ quan điểm của mình một cách rõ ràng bằng lập luận chặt chẽ và phù hợp.  | 2.4 |                      |
| 9  | Người học có thể phát âm và ngữ điệu rõ ràng, tự nhiên.   | 2.4 |                      |
| 10 | Người học có thể giao tiếp dễ dàng và tương đối lưu loát, kể cả với các đoạn nói dài và phức tạp.   | 2.4 |                      |
| 11 | Người học biết quy trình thực hiện một bài thi Nói theo định dạng đề thi trình độ B2.   | 2.4 |                      |
|    | <b>Kỹ năng Đọc hiểu</b>   | 2.5 | Bậc 4/6<br>(KNLNNVN) |
| 12 | Người học có thể đọc một cách tương đối độc lập, có khả năng điều chỉnh cách đọc và tốc độ đọc theo từng dạng văn bản và mục đích đọc cũng như sử dụng các nguồn tham khảo phù hợp một cách có chọn lọc.  | 2.5 |                      |
| 13 | Người học có một lượng lớn từ vựng chủ động phục vụ   | 2.5 |                      |



|    |   |     |                      |
|----|---|-----|----------------------|
|    | quá trình đọc nhưng có thể vẫn còn gặp khó khăn với các thành ngữ ít xuất hiện.   |     |                      |
| 14 | Người học biết phương pháp làm một bài thi Đọc hiểu theo định dạng đề thi trình độ B1.  | 2.5 |                      |
|    | <b>Kỹ năng Viết</b>   | 2.6 | Bậc 4/6<br>(KNLNNVN) |
| 15 | Người học có thể viết bài chi tiết, rõ ràng về nhiều chủ đề quan tâm khác nhau, đưa ra những thông tin và lập luận từ một số nguồn khác nhau.   | 2.6 |                      |
| 16 | Người học có thể miêu tả rõ ràng, chi tiết về các sự kiện hay những trải nghiệm thật hoặc giả tưởng, thể hiện được mối liên hệ giữa các ý trong một bài viết có liên kết chặt chẽ theo cách hành văn cho thể loại có liên quan. | 2.6 |                      |
| 17 | Người học có thể miêu tả rõ ràng, chi tiết về những chủ đề thuộc mối quan tâm cá nhân.  | 2.6 |                      |
| 18 | Người học có thể viết bài nhận xét về một bộ phim, một cuốn sách hoặc một vở kịch.  | 2.6 |                      |
| 19 | Người học biết cách thức tiến hành làm một bài thi Viết theo định dạng đề thi B2.   | 2.6 |                      |
|    | <b>Kỹ năng mềm</b>  |     |                      |
| 20 | Người học vận dụng kiến thức đã có để giải quyết những khó khăn trong khi học   | 2.7 | C20                  |
| 21 | Người học đánh giá, cho ý kiến, tổng hợp, đề xuất khi làm việc nhóm để hoàn thành các bài tập lớn, bài thuyết trình   | 2.7 | C28                  |
| 22 | Người học vận dụng kỹ năng giao tiếp để thực hiện các hoạt động trong quá trình làm việc nhóm   | 2.7 | C21                  |
| 23 | Người học vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện công việc   | 2.7 | C23                  |
| 24 | Người học có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý hoạt động của bản thân  | 2.7 | C25                  |

| <b>C</b> | <b>Thái độ</b>   |     |     |
|----------|--|-----|-----|
| 1        | Chấp hành các quy định của học phần:<br>-Tham gia lớp học tối thiểu 80% số giờ quy định<br>-Hoàn thành các bài tập lớn, dự án, portfolio<br>-Làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá                                 | 3.1 | C19 |
| 2        | Chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập<br>-Hoạt động tự học trên lớp<br>-Hoạt động theo cặp, theo nhóm trên lớp<br>-Hoạt động tự học ở nhà<br>-Hoạt động tự học theo nhóm chuẩn bị bài thuyết trình | 3.2 | C27 |
| <b>D</b> | <b>Năng lực</b>  |     |     |
| 1        | Có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để đáp ứng được năng lực bậc 4/6 theo KNLNNVN   | 4.1 | C25 |
| 2        | Có khả năng sáng tạo trong quá trình đặt kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp  | 4.2 | C25 |
| 3        | Có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ của mình.   | 4.3 | C27 |

## 6. Nội dung chi tiết học phần

| <b>Nội dung</b>   | <b>Các tiểu mục</b>   |
|-------------------|---|
| <b>Nội dung 1</b> | - Bài 1 (HLBB1): Bands and fands<br>- Bài 1 (HLBB2): Grammar: Present simple vs present continuos                                 |
| <b>Nội dung 2</b> | - Bài 2 (HLBB1): Relative values<br>- Bài 10 (HLBB2): vocabulary: People and society<br>- Bai 17 (HLBB2): -ing form or infinitive |
| <b>Nội dung 3</b> | - Bài 3 (HLBB1): Things that matter<br>- Bài 3 (HLBB2): Grammar: Present perfect and past simple                                  |

|                              |   |
|------------------------------|---|
| <b>Nội dung</b><br><b>4</b>  | - Bài 4 (HLBB1): Battling nature<br>- Bài 7 (HLBB2): Grammar: Articles  |
| <b>Nội dung</b><br><b>5</b>  | - Bài 5 (HLBB1): Eat your heart out!<br>- Bài 7 (HLBB2): Grammar: Countable and uncountable nouns<br>- Bài 16 (HLBB2): Vocabulary: Food and drink       |
| <b>Nội dung</b><br><b>6</b>  | - Bài 6 (HLBB1): On camera<br>- Bài 5 (HLBB2): Future time<br>- Bài 24 (HLBB2): Vocabulary: Entertainment   |
| <b>Nội dung</b><br><b>7</b>  | - Bài 7 (HLBB1): A home from home<br>- Bài 13 (HLBB2): Grammar: Modal verbs<br>- Mid-term test  |
| <b>Nội dung</b><br><b>8</b>  | - Bài 8 (HLBB1): Moving on<br>- Bài 21 (HLBB2): Grammar: Reported speech<br>- Bài 28 (HLBB2): Vocabulary: Work and Business                             |
| <b>Nội dung</b><br><b>9</b>  | - Bài 9 (HLBB1): Lucky break?<br>- Bài 9 (HLBB2): Grammar: Conditionals (first, second, third)<br>- Bài 4 (HLBB2): Vocabulary: Hobbies, sport and games |
| <b>Nội dung</b><br><b>10</b> | - Bài 10 (HLBB1): Virtual friends<br>- Bài 9 (HLBB2): Grammar: Conditionals (inverted/unless, in case, as/so long as, provided that)                    |
| <b>Nội dung</b><br><b>11</b> | - Bài 11 (HLBB1): Living on the edge<br>- Bài 9 (HLBB2): Grammar: Conditionals (mixed)  |
| <b>Nội dung</b><br><b>12</b> | - Bài 12 (HLBB1): Crime science<br>- Bài 13 (HLBB2): Grammar: Modal verbs (obligation, prohibition, and necessity)                                      |
| <b>Nội dung</b><br><b>13</b> | - Bài 13 (HLBB1): Who are you again?<br>- Bài 13 (HLBB2): Grammar: Modal verbs (Abilities)  |
| <b>Nội dung</b><br><b>14</b> | - Bài 14 (HLBB1): Say what you mean<br>- Bài 6 (HLBB2): Vocabulary: Science and technology<br>- Revision  |

## 7. Học liệu:

\* Giáo trình chính

1.Sue Ireland, Joanna Kosta, *Target PET*, Richmond Publishing.

2.Nguyễn Thị Quyết (2016), *Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A (cuốn 1)*, Nhà xuất bản Thanh Hoá, Thanh Hoá.

3. Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig and Paul Seligson (2013), *English File - Preintermediate 3<sup>rd</sup> edition*, Oxford University Press.

\* Tài liệu tham khảo

1.Raymond Murphy, *Essential Grammar In Use*, NXB Thời đại/ Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

2.*Cambridge PET*, (2004), Cambridge University Press.

## 8. Hình thức tổ chức tổ chức dạy học:

### 8.1 Lịch trình chung:

| Nội dung   | Hình thức tổ chức dạy học học phần |         |             |                |               |       | Tổng tiết thực hiện trên lớp |
|------------|------------------------------------|---------|-------------|----------------|---------------|-------|------------------------------|
|            | 1                                  | 2       | 3           | 4              | 5             | 6     |                              |
|            | Lí thuyết                          | Bài tập | L/việc nhóm | Tự học, Tự N/C | Tư vấn của GV | KT-ĐG | <b>63 tiết</b>               |
| Nội dung 1 | 2                                  | 1       | 1           | 7              | 2             | 0     | 4 tiết                       |
| Nội dung 2 | 2                                  | 1.5     | 1.5         | 7              | 3             | 0     | 5 tiết                       |
| Nội dung 3 | 2                                  | 1       | 1           | 7              | 3             | 0     | 4 tiết                       |
| Nội dung 4 | 2                                  | 1       | 1           | 7              | 2             | 0     | 4 tiết                       |
| Nội dung 5 | 2                                  | 1       | 1           | 7              | 3             | 1     | 5 tiết                       |
| Nội dung 6 | 2                                  | 1.5     | 1.5         | 7              | 2             | 0     | 5 tiết                       |

|             |           |           |           |           |           |          |           |
|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|
| Nội dung 7  | 1         | 1         | 1         | 7         | 3         | 2        | 5 tiết    |
| Nội dung 8  | 2         | 1.5       | 1.5       | 7         | 3         | 0        | 5 tiết    |
| Nội dung 9  | 2         | 1.5       | 1.5       | 7         | 3         | 0        | 5 tiết    |
| Nội dung 10 | 2         | 1         | 1         | 7         | 3         | 0        | 4 tiết    |
| Nội dung 11 | 2         | 1         | 1         | 7         | 2         | 0        | 4 tiết    |
| Nội dung 12 | 2         | 1         | 1         | 7         | 3         | 1        | 5 tiết    |
| Nội dung 13 | 2         | 1         | 1         | 7         | 3         | 0        | 4 tiết    |
| Nội dung 14 | 2         | 1         | 1         | 7         | 2         | 0        | 4 tiết    |
| <b>Tổng</b> | <b>27</b> | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>98</b> | <b>37</b> | <b>4</b> | <b>63</b> |

**Ghi chú:** - Số giờ ở các cột 4 và 5 không tính vào tổng số giờ thực hiện trên lớp  
- Số giờ SV tự học, tự NC và tư vấn của GV: 135 giờ

## 8.2 Lịch trình cụ thể cho từng nội dung:

**Nội dung 1:** - Bài 1 (HLBB1): Bands and fands

- Bài 1 (HLBB2): Grammar: Present simple vs present continuous

| Procedure s   | Time & Place              | Main Contents                             | Objectives  | Students' preparation     | Learning outcomes |
|---------------|---------------------------|---|---|---------------------------|-------------------|
| <b>Theory</b> | In class (as in schedule) | Course introduction<br>Course orientation | Ss will be able to:<br>- recognize purpose of the course; how the course is | Read page 53, 158 (HLBB2) |                   |

|                |          |   |   |          |   |
|----------------|----------|---|---|----------|---|
|                |          | <p><b>- Các kĩ năng: HLBB1</b><br/> + Reading, Listening, Writing and Speaking<br/> - Read the article “Are music tribes a thing of the past” (p.8)<br/> - Listen to “My music” (p.12)<br/> - Write an informal email<br/> - Interview</p> <p><b>- Kiến thức ngôn ngữ: HLBB2</b><br/> + Grammar Present simple vs present continuous (p.53)<br/> + Vocabulary: Verbs + infinitive (Vocabulary bank p.158)</p> <p><b>- Luyện thi (Exam practice): HLBB1</b><br/> + Reading part 6 (p8-9)<br/> + Writing part 2 (p.16)<br/> + Listening part 3(p.12)<br/> + Speaking part 1 (p.7)</p> | <p>structured;<br/> teacher’s requirement.</p> <p>- Practice reading, listening, writing and speaking skills</p> <p>- Identify, understand and know the use of these two tenses</p> <p>- Remember and use these new words</p> <p>- Be familiar with test of B2 format for reading, listening, writing and speaking skills</p> |          | <p>A3,<br/> A4,<br/> A5,<br/> A6</p> <p>A1,<br/> A2</p> <p>B1,<br/> B2,<br/> B6,<br/> B11,<br/> B14,<br/> B19</p> |
| <b>Tasks</b> / | In class | - Do exercises in   | - Revise  | Backgrou |   |

|                          |                           |  |   |                                   |         |
|--------------------------|---------------------------|--|---|-----------------------------------|---------|
| <b>Practice</b>          | (as in schedule)          | HLBB1 and HLBB2                                    | knowledge and skill   | and knowledge of English language | C1, C2  |
| <b>Group Discussions</b> | In class (as in schedule) | Discuss the content of the lesson                  | - Revise knowledge<br>- Enhance group work skill  |                                   | B20-B24 |
| <b>Self Study</b>        | Outside the classroom     | - Do homework in HLBB2                             | - Practice doing test more outside the classroom<br>- Build up skills in practice test. | Do homework                       | C1, C2  |
| <b>Assessment</b>        | In class (as in schedule) | - Answer questions in book and teacher's questions | - Measure students' understanding   |                                   | C1, C2  |
| <b>Consultation</b>      | Room 411-A5               | Give professional advice about the subject area.   | - Offer help if needed  | Prepare questions                 | D.4     |

**Nội dung 2:** - Bài 2 (HLBB1): Relative values

- Bài 17 (HLBB2); -ing form infinitive

- Bài 10 (HLBB2): vocabulary: People and society

| <b>Procedures</b> | <b>Time &amp; Place</b>   | <b>Main Contents</b>  | <b>Objectives</b>  | <b>Students' preparation</b> | <b>Learning outcomes</b> |
|-------------------|---------------------------|---|--|------------------------------|--------------------------|
| <b>Theory</b>     | In class (as in schedule) | - <b>Các kĩ năng: HLBB1</b><br>+ Reading, Listening, Writing and Speaking<br>- Read the article | - Practice reading, listening, writing and speaking skills | Read page 60, 106 (HLBB2)    | A3, A4, A5,              |

|                          |                           |   |   |  |  |
|--------------------------|---------------------------|---|---|--|--|
|                          |                           | <p>“Friend or enemy” (p.20)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listen to ‘Birth order’ (p.18)</li> <li>- Write an essay</li> <li>- Collaborative task. Agreeing and disagreeing</li> </ul> <p><b>- Kiến thức ngôn ngữ: HLBB2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Grammar: -ing form or infinitive (p.106)</li> <li>+ Vocabulary: People and society (p.60)</li> </ul> <p><b>- Luyện thi (Exam practice): HLBB1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Reading part 7 (p20)</li> <li>+ Writing part 1 (p.24)</li> <li>+ Listening part 4(p.18)</li> <li>+ Speaking part 3 (p.23)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Identify, understand and know the use of this structure</li> <li>- Remember and use these new words</li> <li>- Be familiar with test of B2 format for reading, listening, writing and speaking skills</li> </ul> |  | <p>A6</p> <p>A1, A2</p> <p>B1, B2, B6, B11, B14, B19</p> |
| <b>Tasks / Practice</b>  | In class (as in schedule) | - Do exercises in HLBB1 and HLBB2   | - Revise knowledge and skill  | Background knowledge of English language | C1, C2   |
| <b>Group Discussions</b> | In class (as in schedule) | Discuss the content of the lesson   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Revise knowledge</li> <li>- Enhance group work skill</li> </ul>  |  | B20- B24   |



|                     |                           |  |   |                   |        |
|---------------------|---------------------------|--|---|-------------------|--------|
| <b>Self Study</b>   | Outside the classroom     | - Do homework in HLBB2                             | - Practice doing test more outside the classroom<br>- Build up skills in practice test. | Do homework       | C1, C2 |
| <b>Assessment</b>   | In class (as in schedule) | - Answer questions in book and teacher's questions | - Measure students' understanding   |                   | C1, C2 |
| <b>Consultation</b> | Room 411-A5               | Give professional advice about the subject area.   | - Offer help if needed  | Prepare questions | D.4    |

**Nội dung 3:** - Bài 3 (HLBB1): Things that matter

- Bài 3 (HLBB2): Grammar: Present perfect and past simple

| <b>Procedures</b> | <b>Time &amp; Place</b>   | <b>Main Contents</b>   | <b>Objectives</b>   | <b>Students' preparation</b> | <b>Learning outcomes</b>        |
|-------------------|---------------------------|--|---|------------------------------|---------------------------------|
| <b>Theory</b>     | In class (as in schedule) | <p><b>- Các kĩ năng: HLBB1</b><br/>+ Reading, Listening, Writing and Speaking</p> <p>- Read the article "All you need is love" (p.26)</p> <p>- Listen to "Giving it all away" (p.31)</p> <p>- Write an article</p> <p>- Speaking long turn</p> <p><b>- Kiến thức ngôn ngữ: HLBB2</b><br/>+ Grammar: Present perfect and past simple (p.18)</p> | <p>- Practice reading, listening, writing and speaking skills</p> <p>- Identify, understand and know the use of</p> | Read page 18 (HLBB2)         | <p>A3, A4, A5, A6</p> <p>A2</p> |

|                          |                           |   |   |  |  |
|--------------------------|---------------------------|---|---|--|--|
|                          |                           | <p>- <b>Luyện thi (Exam practice): HLBB1</b></p> <p>+ Reading part 5 (p26)</p> <p>+ Writing part 2 (p.34)</p> <p>+ Listening part 2(p.31)</p> <p>+ Speaking part 2 (p.33)</p> | <p>these two tenses</p> <p>- Remember and use these new words</p> <p>- Be familiar with test of B2 format for reading, listening, writing and speaking skills</p> |  | <p>B1,<br/>B2,<br/>B6,<br/>B11,<br/>B14,<br/>B19</p> |
| <b>Tasks / Practice</b>  | In class (as in schedule) | - Do exercises in HLBB1 and HLBB2   | - Revise knowledge and skill  | Background knowledge of English language | C1, C2   |
| <b>Group Discussions</b> | In class (as in schedule) | Discuss the content of the lesson   | - Revise knowledge<br>- Enhance group work skill  |  | B20-B24  |
| <b>Self – Study</b>      | Outside the classroom     | - Do homework in HLBB2  | - Practice doing test more outside the classroom<br>- Build up skills in practice test.   | Do homework                              | C1, C2   |
| <b>Assessment</b>        | In class (as in schedule) | - Answer questions in book and teacher' questions   | - Measure students' understanding   |  | C1, C2   |
| <b>Consultation</b>      | Room 411-A5               | Give professional advice about the subject  | - Offer help if needed  | Prepare questions                        | D.4  |

|  |  |       |  |  |
|--|--|-------|--|--|
|  |  | area. |  |  |
|--|--|-------|--|--|

**Nội dung 4:** - Bài 4 (HLBB1): Battling nature  
 - Bài 7 (HLBB2): Grammar: Articles

| Procedures    | Time & Place                 | Main Contents   | Objectives   | Students' preparation | Learning outcomes  |
|---------------|------------------------------|---|--|-----------------------|--|
| <b>Theory</b> | In class<br>(as in schedule) | <p><b>- Các kĩ năng: HLBB1</b><br/>           + Reading, Listening, Writing and Speaking<br/>           - Read the article “Battling with nature” (p.40)<br/>           - Listen to ‘Journeys to the South pole’ (p.37)<br/>           - Write an essay (expressing and supporting an idea) (p.44)<br/>           - Speaking collaborative task (p.39)</p> <p><b>- Kiến thức ngôn ngữ: HLBB2</b><br/>           + Grammar: Articles (p.42)</p> <p><b>- Luyện thi (Exam practice): HLBB1</b></p> | <p>- Practice reading, listening, writing and speaking skills</p> <p>Identify, understand and know the use of articles</p> <p>- Be familiar with test of B2 format for reading, listening, writing and speaking skills</p> | Read page 42 (HLBB2)  | <p>A3,<br/>A4,<br/>A5,<br/>A6</p> <p>A2</p> <p>B1,<br/>B2,<br/>B6,<br/>B11,<br/>B14,<br/>B19</p> |

|                          |                           |   |   |  |         |
|--------------------------|---------------------------|---|---|--|---------|
|                          |                           | + Reading part 7 (p40)<br>+ Writing part 1 (p.44)<br>+ Listening part 4(p.37)<br>+ Speaking part 3 (p.39) |   |  |         |
| <b>Tasks / Practice</b>  | In class (as in schedule) | - Do exercises in HLBB1 and HLBB2   | - Revise knowledge and skill  | Background knowledge of English language | C1, C2  |
| <b>Group Discussions</b> | In class (as in schedule) | Discuss the content of the lesson   | - Revise knowledge<br>- Enhance group work skill  |  | B20-B24 |
| <b>Self – Study</b>      | Outside the classroom     | - Do homework in HLBB2  | - Practice doing test more outside the classroom<br>- Build up skills in practice test. | Do homework                              | C1, C2  |
| <b>Assessment</b>        | In class (as in schedule) | - Answer questions in book and teacher' questions   | - Measure students' understanding   |  | C1, C2  |
| <b>Consultation</b>      | Room 411-A5               | Give professional advice about the subject area.  | - Offer help if needed  | Prepare questions                        | D.4     |

**Nội dung 5:** - Bài 5 (HLBB1): Eat your heart out!

- Bài 7 (HLBB2): Grammar: Countable and uncountable nouns

- Bài 16 (HLBB2): Vocabulary: Food and drink

| <b>Procedures</b> | <b>Time &amp; Place</b> | <b>Main Contents</b> | <b>Objectives</b> | <b>Students' preparation</b> | <b>Learning</b> |
|-------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|
|-------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|

|               |                                 |   |  | <b>on</b>                 | <b>outcomes</b>  |
|---------------|---------------------------------|---|--|---------------------------|--|
| <b>Theory</b> | In class<br>(as in<br>schedule) | <p><b>- Các kĩ năng: HLBB1</b><br/>+ Reading, Listening, Writing and Speaking</p> <p>- Read the article “The most famous restaurant critic in America” (p.50)</p> <p>- Listen to ‘The importance of cooking’ (p.49)</p> <p>- Write a review (Describing a personal experience) (p.54)</p> <p>- Speaking long turn (comparing and giving a reaction) (p.53)</p> <p><b>- Kiến thức ngôn ngữ: HLBB2</b><br/>+ Grammar: Countable and uncountable nouns (p.42)<br/>+ Vocabulary: Food and drink (p. 100)</p> <p><b>- Luyện thi (Exam practice): HLBB1</b><br/>+ Reading part 5 (p50)<br/>+ Writing part 2 (p.54)<br/>+ Listening part 2(p.49)<br/>+ Speaking part 2</p> | <p>- Practice reading, listening, writing and speaking skills</p> <p>- Identify, understand and know the use of this structure</p> <p>- Remember and use these new words</p> <p>- Be familiar with test of B2 format for reading, listening, writing and speaking skills</p> | Read page 42, 100 (HLBB2) | <p>A3,<br/>A4,<br/>A5,<br/>A6</p> <p>A1,<br/>A2</p> <p>B1,<br/>B2,<br/>B6,<br/>B11,<br/>B14,<br/>B19</p> |

|                          |                           |  |   |  |         |
|--------------------------|---------------------------|--|---|--|---------|
|                          |                           | (p.53)   |   |  |         |
| <b>Tasks / Practice</b>  | In class (as in schedule) | - Do exercises in HLBB1 and HLBB2                | - Revise knowledge and skill  | Background knowledge of English language | C1, C2  |
| <b>Group Discussions</b> | In class (as in schedule) | Discuss the content of the lesson                | - Revise knowledge<br>- Enhance group work skill  |  | B20-B24 |
| <b>Self Study</b>        | Outside the classroom     | - Do homework in HLBB2                           | - Practice doing test more outside the classroom<br>- Build up skills in practice test. | Do homework                              | C1, C2  |
| <b>Assessment</b>        | In class (as in schedule) | - Do Progress test 1                             | - Assess students' knowledge studied from week 1 to week 4                              |  | C1, C2  |
| <b>Consultation</b>      | Room 411-A5               | Give professional advice about the subject area. | - Offer help if needed  | Prepare questions                        | D.4     |

- Nội dung 6:** - Bài 6 (HLBB1): On camera  
 - Bài 5 (HLBB2): Future time  
 - Bài 24 (HLBB2): Vocabulary: Entertainment

| <b>Procedures</b> | <b>Time &amp; Place</b>   | <b>Main Contents</b>                                 | <b>Objectives</b>                      | <b>Students' preparation</b> | <b>Learning outcomes</b> |
|-------------------|---------------------------|--|--|------------------------------|--------------------------|
| <b>Theory</b>     | In class (as in schedule) | - <b>Các kĩ năng: HLBB1</b><br>+ Reading, Listening, | - Practice reading, listening, writing | Read page 30,148             |                          |

|                                |                                  |  |   |   |  |
|--------------------------------|----------------------------------|--|---|---|--|
|                                | <p>schedul<br/>e)</p>            | <p>Writing and Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Read the article “The future of entertainment” (p.62)</li> <li>- Listen: multiple choice (short extract) (p.60)</li> <li>- Write a report (text organization) (p.65)</li> <li>- Speaking: discussion (giving opinions) (p.58)</li> <li>- <b>Kiến thức ngôn ngữ: HLBB2</b></li> <li>+ Grammar: Future time(p.30)</li> <li>+ Vocabulary: Entertainment (p.148)</li> <li>- <b>Luyện thi (Exam practice): HLBB1</b></li> <li>+ Reading part 6 (p.62)</li> <li>+ Writing part 2 (p.65)</li> <li>+ Listening part 1(p.60)</li> <li>+ Speaking part 4(p.58)</li> </ul> | <p>and speaking skills</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Identify, understand and know the use of future tenses</li> <li>- Remember and use these new words</li> <li>- Be familiar with test of B2 format for reading, listening, writing and speaking skills</li> </ul> | <p>(HLBB2)</p>                                  | <p>A3,<br/>A4,<br/>A5,<br/>A6</p> <p>A1,<br/>A2</p> <p>B1,<br/>B2,<br/>B6,<br/>B11,<br/>B14,<br/>B19</p> |
| <p><b>Tasks / Practice</b></p> | <p>In class (as in schedule)</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Do exercises in HLBB1 and HLBB2</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Revise knowledge and skill</li> </ul>  | <p>Background knowledge of English language</p> | <p>C1,<br/>C2</p>  |

|                          |                           |   |   |                   |         |
|--------------------------|---------------------------|---|---|-------------------|---------|
| <b>Group Discussions</b> | In class (as in schedule) | Discuss the content of the lesson                 | - Revise knowledge<br>- Enhance group work skill  |                   | B20-B24 |
| <b>Self – Study</b>      | Outside the classroom     | - Do homework in HLBB2                            | - Practice doing test more outside the classroom<br>- Build up skills in practice test. | Do homework       | C1, C2  |
| <b>Assessment</b>        | In class (as in schedule) | - Answer questions in book and teacher’ questions | - Measure students’ understanding   |                   | C1, C2  |
| <b>Consultation</b>      | Room 411-A5               | Give professional advice about the subject area.  | - Offer help if needed  | Prepare questions | D.4     |

**Nội dung 7:** - Bài 7 (HLBB1): A home from home

- Bài 13 (HLBB2): Grammar: Modal verbs

- Mid-term test

| <b>Procedures</b> | <b>Time &amp; Place</b>   | <b>Main Contents</b>  | <b>Objectives</b>  | <b>Students' preparation</b> | <b>Learning outcomes</b> |
|-------------------|---------------------------|---|--|------------------------------|--------------------------|
| <b>Theory</b>     | In class (as in schedule) | - <b>Các kĩ năng: HLBB1</b><br>+ Reading, Listening, Writing and Speaking<br>- Read a novel extract “Brooklyn” (p.69)<br>- Listen to “Shangri-la (p.74)<br>- Write an essay (including a range of | - Practice reading, listening, writing and speaking skills | Read page 78 (HLBB2)         | A3, A4, A5, A6           |



|                          |                           |   |   |  |  |
|--------------------------|---------------------------|---|---|--|--|
|                          |                           | <p>structures (p.76)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Speaking: long turn (stating preferences and speculating (p.71)</li> </ul> <p><b>- Kiến thức ngôn ngữ: HLBB2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Grammar: Modal verbs (p.78)</li> </ul> <p><b>- Luyện thi (Exam practice): HLBB1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Reading part 5 (p.69)</li> <li>+ Writing part 2 (p.65)</li> <li>+ Listening part 4(p.73)</li> <li>+ Speaking part 2(p.71)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Identify, understand and know the use of this structure</li> <li>- Remember and use these new words</li> <li>- Be familiar with test of B2 format for reading, listening, writing and speaking skills</li> </ul> |  | <p>A2</p> <p>B1, B2, B6, B11, B14, B19</p> |
| <b>Tasks / Practice</b>  | In class (as in schedule) | - Do exercises in HLBB1 and HLBB2   | - Revise knowledge and skill  | Background knowledge of English language | C1, C2                                     |
| <b>Group Discussions</b> | In class (as in schedule) | Discuss the content of the lesson   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Revise knowledge</li> <li>- Enhance group work skill</li> </ul>  |  | B20-B24                                    |
| <b>Self Study</b>        | Outside the classroom     | - Do homework in HLBB2  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Practice doing test more outside the classroom</li> <li>- Build up skills in practice test.</li> </ul>   | Do homework                              | C1, C2                                     |

|                     |                           |  |  |                   |        |
|---------------------|---------------------------|--|--|-------------------|--------|
| <b>Assessment</b>   | In class (as in schedule) | - Do mid-term test                               | - Assess students' knowledge studied from week 1 to week 6 |                   | C1, C2 |
| <b>Consultation</b> | Room 411-A5               | Give professional advice about the subject area. | - Offer help if needed                                     | Prepare questions | D.4    |

**Nội dung 8:** - Bài 8 (HLBB1): Moving on

- Bài 21 (HLBB2): Grammar: Reported speech

- Bài 28 (HLBB2): Vocabulary: Work and Business

| <b>Procedure s</b> | <b>Time &amp; Place</b>   | <b>Main Contents</b>   | <b>Objectives</b>   | <b>Students' preparation</b> | <b>Learning outcomes</b>            |
|--------------------|---------------------------|--|---|------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Theory</b>      | In class (as in schedule) | <p><b>- Các kĩ năng: HLBB1</b><br/>+ Reading, Listening, Writing and Speaking</p> <p>- Read the article "To the end of the Earth" (p.82)</p> <p>- Listen to "Future professions" (p.78)</p> <p>- Write a letter of application (p.86)</p> <p>- Speaking: collaborative task and discussion (agreeing and disagreeing (p.80)</p> <p><b>- Kiến thức ngôn ngữ: HLBB2</b><br/>+ Grammar: Reported speech (p.130)</p> | <p>- Practice reading, listening, writing and speaking skills</p> <p>- Identify, understand and know the use of</p> | Read page 130,172 (HLBB2)    | <p>A3, A4, A5, A6</p> <p>A1, A2</p> |

|                          |                           |   |  |  |                           |
|--------------------------|---------------------------|---|--|--|---------------------------|
|                          |                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Vocabulary: Work and Business (p. 172)</li> <li>- <b>Luyện thi (Exam practice): HLBB1</b></li> <li>+ Reading part 7 (p.82)</li> <li>+ Writing part 2 (p.86)</li> <li>+ Listening part 3(p.78)</li> <li>+ Speaking part 3&amp;4 (p.80)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>this structure</li> <li>- Remember and use these new words</li> <li>- Be familiar with test of B2 format for reading, listening, writing and speaking skills</li> </ul> |  | B1, B2, B6, B11, B14, B19 |
| <b>Tasks / Practice</b>  | In class (as in schedule) | - Do exercises in HLBB1 and HLBB2   | - Revise knowledge and skill   | Background knowledge of English language | C1, C2                    |
| <b>Group Discussions</b> | In class (as in schedule) | Discuss the content of the lesson   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Revise knowledge</li> <li>- Enhance group work skill</li> </ul>   |  | B20-B24                   |
| <b>Self Study</b>        | Outside the classroom     | - Do homework in HLBB2  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Practice doing test more outside the classroom</li> <li>- Build up skills in practice test.</li> </ul>  | Do homework                              | C1, C2                    |
| <b>Assessment</b>        | In class (as in schedule) | - Answer questions in book and teacher' questions   | - Measure students' understanding  |  | C1, C2                    |
| <b>Consultation</b>      | Room 411-A5               | Give professional advice about the subject  | - Offer help if needed   | Prepare questions                        | D.4                       |

|  |  |       |  |  |
|--|--|-------|--|--|
|  |  | area. |  |  |
|--|--|-------|--|--|

**Nội dung 9:** - Bài 9 (HLBB1): Lucky break?

- Bài 9 (HLBB2): Grammar: Conditionals (first, second, third)

- Bài 4 (HLBB2): Vocabulary: Hobbies, sport and games

| Procedure s   | Time & Place              | Main Contents   | Objectives  | Students' preparati on  | Lear ning outco mes  |
|---------------|---------------------------|---|---|-------------------------|--|
| <b>Theory</b> | In class (as in schedule) | <p><b>- Các kĩ năng: HLBB1</b><br/>           + Reading, Listening, Writing and Speaking<br/>           - Read the article “Usain Bolt: fast and loose” (p.88)<br/>           - Listen to “Luck in sport” (p.92)<br/>           - Write an essay (structuring a paragraph) (p.96)<br/>           - Speaking: discussion (compensation strategies) (p.90)</p> <p><b>- Kiến thức ngôn ngữ: HLBB2</b><br/>           + Grammar: Conditionals (first, second, third) (p.54)<br/>           + Vocabulary: Hobbies, sport and games (p.24)</p> <p><b>- Luyện thi (Exam practice): HLBB1</b></p> | <p>- Practice reading, listening, writing and speaking skills</p> <p>- Identify, understand and know the use of the structure</p> <p>- Remember and use these new words</p> <p>- Be familiar with test of B2 format</p> | Read page 54,24 (HLBB2) | <p>A3,<br/>A4,<br/>A5,<br/>A6</p> <p>A1,<br/>A2</p> <p>B1,<br/>B2,</p> |

|                          |                           |  |   |  |                   |
|--------------------------|---------------------------|--|---|--|-------------------|
|                          |                           | + Reading part 6 (p.88)<br>+ Writing part 1 (p.96)<br>+ Listening part 4(p.92)<br>+ Speaking part 4 (p.90) | for reading, listening, writing and speaking skills                                     |  | B6, B11, B14, B19 |
| <b>Tasks / Practice</b>  | In class (as in schedule) | - Do exercises in HLBB1 and HLBB2  | - Revise knowledge and skill  | Background knowledge of English language | C1, C2            |
| <b>Group Discussions</b> | In class (as in schedule) | Discuss the content of the lesson  | - Revise knowledge<br>- Enhance group work skill  |  | B20-B24           |
| <b>Self Study</b>        | Outside the classroom     | - Do homework in HLBB2   | - Practice doing test more outside the classroom<br>- Build up skills in practice test. | Do homework                              | C1, C2            |
| <b>Assessment</b>        | In class (as in schedule) | - Answer questions in book and teacher' questions  | - Measure students' understanding   |  | C1, C2            |
| <b>Consultation</b>      | Room 411-A5               | Give professional advice about the subject area.   | - Offer help if needed  | Prepare questions                        | D.4               |

**Nội dung 10:** - Bài 10 (HLBB1): Virtual friends

- Bài 9 (HLBB2): Grammar: Conditionals (inverted/unless, incase, as/so long as, provided that)

| <b>Procedures</b> | <b>Time &amp; Place</b> | <b>Main Contents</b> | <b>Objectives</b> | <b>Students' preparati</b> | <b>Lear ning</b> |
|-------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|----------------------------|------------------|
|-------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|----------------------------|------------------|

|               |                           |  |  | <b>on</b>            | <b>outcomes</b>  |
|---------------|---------------------------|--|--|----------------------|--|
| <b>Theory</b> | In class (as in schedule) | <p><b>- Các kĩ năng: HLBB1</b><br/> + Reading, Listening, Writing and Speaking</p> <p>- Read the article “Virtual people, real friend” (p.103)</p> <p>- Listen to “My closest friend” (p.99)</p> <p>- Write an article (using a range of vocabulary) (p.106)</p> <p>- Speaking: collaborative task (turn-taking) (p.105)</p> <p><b>- Kiến thức ngôn ngữ: HLBB2</b><br/> + Grammar: Conditionals (inverted/unless, in case, as/so long as, provided that) (p.54)</p> <p><b>- Luyện thi (Exam practice): HLBB1</b><br/> + Reading part 5 (p.103)<br/> + Writing part 2 (p.106)<br/> + Listening part 3 (p.99)<br/> + Speaking part 3 (p.105)</p> | <p>- Practice reading, listening, writing and speaking skills</p> <p>- Identify, understand and know the use of this structure</p> <p>- Be familiar with test of B2 format for reading, listening, writing and speaking skills</p> | Read page 54 (HLBB2) | <p>A3, A4, A5, A6</p> <p>A2</p> <p>B1, B2, B6, B11, B14, B19</p> |

|                          |                           |  |   |  |         |
|--------------------------|---------------------------|--|---|--|---------|
| <b>Tasks / Practice</b>  | In class (as in schedule) | - Do exercises in HLBB1 and HLBB2                  | - Revise knowledge and skill  | Background knowledge of English language | C1, C2  |
| <b>Group Discussions</b> | In class (as in schedule) | Discuss the content of the lesson                  | - Revise knowledge<br>- Enhance group work skill  |  | B20-B24 |
| <b>Self Study</b>        | Outside the classroom     | - Do homework in HLBB2                             | - Practice doing test more outside the classroom<br>- Build up skills in practice test. | Do homework                              | C1, C2  |
| <b>Assessment</b>        | In class (as in schedule) | - Answer questions in book and teacher's questions | - Measure students' understanding   |  | C1, C2  |
| <b>Consultation</b>      | Room 411-A5               | Give professional advice about the subject area.   | - Offer help if needed  | Prepare questions                        | D.4     |

**Nội dung 11:**

- Bài 11 (HLBB1): Living on the edge
- Bài 9 (HLBB2): Grammar: Conditionals (mixed)

| <b>Procedure s</b> | <b>Time &amp; Place</b>   | <b>Main Contents</b>                                 | <b>Objectives</b>              | <b>Students' preparation</b> | <b>Learning outcomes</b> |
|--------------------|---------------------------|--|--------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Theory</b>      | In class (as in schedule) | - <b>Các kĩ năng: HLBB1</b><br>+ Reading, Listening, | - Practice reading, listening, | Read page 54                 | A3,                      |

|                                |                                  |   |  |   |  |
|--------------------------------|----------------------------------|---|--|---|--|
|                                | <p>schedule)</p>                 | <p>Writing and Speaking</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Read the article “The Kid who climbed Everest” (p.110)</li> <li>- Listen to “Risk-taking” (p.114)</li> <li>- Write a review (expressing personal opinions (p.118)</li> <li>- Speaking: long –turn (responding to your partner’s photographs) (p.117)</li> </ul> <p><b>- Kiến thức ngôn ngữ: HLBB2</b></p> <p>+ Grammar: Conditionals (mixed) (p.54)</p> <p><b>- Luyện thi (Exam practice): HLBB1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Reading part 6 (p.110)</li> <li>+ Writing part 2 (p.118)</li> <li>+ Listening part 2 (p.114)</li> <li>+ Speaking part 2 (p.117)</li> </ul> | <p>writing and speaking skills</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Identify, understand and know the use of this structure</li> <li>- Be familiar with test of B2 format for reading, listening, writing and speaking skills</li> </ul> | <p>(HLBB2)</p>                                  | <p>A4, A5, A6</p> <p>A2</p> <p>B1, B2, B6, B11, B14, B19</p> |
| <p><b>Tasks / Practice</b></p> | <p>In class (as in schedule)</p> | <p>- Do exercises in HLBB1 and HLBB2</p>  | <p>- Revise knowledge and skill</p>  | <p>Background knowledge of English language</p> | <p>C1, C2</p>  |



|                          |                           |  |   |                   |         |
|--------------------------|---------------------------|--|---|-------------------|---------|
| <b>Group Discussions</b> | In class (as in schedule) | Discuss the content of the lesson                  | - Revise knowledge<br>- Enhance group work skill  |                   | B20-B24 |
| <b>Self Study</b>        | Outside the classroom     | - Do homework in HLBB2                             | - Practice doing test more outside the classroom<br>- Build up skills in practice test. | Do homework       | C1, C2  |
| <b>Assessment</b>        | In class (as in schedule) | - Answer questions in book and teacher's questions | - Measure students' understanding   |                   | C1, C2  |
| <b>Consultation</b>      | Room 411-A5               | Give professional advice about the subject area.   | - Offer help if needed  | Prepare questions | D.4     |

**Nội dung 12:** - Bài 12 (HLBB1): Crime science

- Bài 13 (HLBB2): Grammar: Modal verbs (obligation, prohibition, and necessity)

| <b>Procedure s</b> | <b>Time &amp; Place</b>   | <b>Main Contents</b>   | <b>Objectives</b>  | <b>Students' preparation</b> | <b>Learning outcomes</b> |
|--------------------|---------------------------|--|--|------------------------------|--------------------------|
| <b>Theory</b>      | In class (as in schedule) | - <b>Các kĩ năng: HLBB1</b><br>+ Reading, Listening, Writing and Speaking<br>- Read the novel extract "One good turn" (p.124)<br>- Listen to "Prison hotels" (p.120)<br>- Write a report (making | - Practice reading, listening, writing and speaking skills | Read page 78 (HLBB2)         | A3, A4, A5, A6           |

|                          |                           |  |  |  |  |
|--------------------------|---------------------------|--|--|--|--|
|                          |                           | <p>recommendations)<br/>(p.128)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Speaking: discussion (assessment) (p.123)</li> <li>- <b>Kiến thức ngôn ngữ: HLBB2</b></li> <li>+ Grammar: Modal verbs (obligation, prohibition, and necessity) (p.78)</li> <li>- <b>Luyện thi (Exam practice): HLBB1</b></li> <li>+ Reading part 5 (p.124)</li> <li>+ Writing part 2 (p.128)</li> <li>+ Listening part 2 (p.120)</li> <li>+ Speaking part 4(p.123)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Identify, understand and know the use of modal verbs</li> <li>- Be familiar with test of B2 format for reading, listening, writing and speaking skills</li> </ul> |  | <p>A2</p> <p>B1, B2, B6, B11, B14, B19</p> |
| <b>Tasks / Practice</b>  | In class (as in schedule) | - Do exercises in HLBB1 and HLBB2  | - Revise knowledge and skill   | Background knowledge of English language | C1, C2                                     |
| <b>Group Discussions</b> | In class (as in schedule) | Discuss the content of the lesson  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Revise knowledge</li> <li>- Enhance group work skill</li> </ul>   |  | B20-B24                                    |
| <b>Self Study</b>        | Outside the classroom     | - Do homework in HLBB2   | - Practice doing test more outside the classroom   | Do homework                              | C1, C2                                     |

|                     |                           |  |   |                   |        |
|---------------------|---------------------------|--|---|-------------------|--------|
|                     | om                        |  | - Build up skills in practice test.                         |                   |        |
| <b>Assessment</b>   | In class (as in schedule) | - Progress test 2                                | - Assess students' knowledge studied from week 7 to week 11 |                   | C1, C2 |
| <b>Consultation</b> | Room 411-A5               | Give professional advice about the subject area. | - Offer help if needed                                      | Prepare questions | D.4    |

**Nội dung 13:** - Bài 13 (HLBB1): Who are you again?

- Bài 13 (HLBB2): Grammar: Modal verbs (Abilities)

| <b>Procedure s</b> | <b>Time &amp; Place</b>   | <b>Main Contents</b>  | <b>Objectives</b>  | <b>Students' preparation</b> | <b>Learning outcomes</b>        |
|--------------------|---------------------------|---|--|------------------------------|---------------------------------|
| <b>Theory</b>      | In class (as in schedule) | <p><b>- Các kĩ năng: HLBB1</b><br/>           + Reading, Listening, Writing and Speaking<br/>           - Read the article "Identity crisis" (p.130)<br/>           - Listen to short extract (p.136)<br/>           - Write an informal letter (p. 138)<br/>           - Speaking: long-turn (p.133)</p> <p><b>- Kiến thức ngôn ngữ: HLBB2</b><br/>           + Grammar: Modal verbs (abilities) (p.78)<br/> <b>- Luyện thi (Exam practice): HLBB1</b><br/>           + Reading part 7</p> | <p>- Practice reading, listening, writing and speaking skills</p> <p>- Identify, understand and know the use of this structure</p> <p>- Remember and use these new</p> | Read page 78 (HLBB2)         | <p>A3, A4, A5, A6</p> <p>A2</p> |

|                          |                           |   |   |  |  |
|--------------------------|---------------------------|---|---|--|--|
|                          |                           | (p.130)<br>+ Writing part 2<br>(p.138)<br>+ Listening part 1<br>(p.136)<br>+ Speaking part 2<br>(p.133) | words<br><br>- Be familiar with test of B2 format for reading, listening, writing and speaking skills |  | B1,<br>B2,<br>B6,<br>B11,<br>B14,<br>B19 |
| <b>Tasks / Practice</b>  | In class (as in schedule) | - Do exercises in HLBB1 and HLBB2   | - Revise knowledge and skill  | Background knowledge of English language | C1,<br>C2                                |
| <b>Group Discussions</b> | In class (as in schedule) | Discuss the content of the lesson   | - Revise knowledge<br>- Enhance group work skill  |  | B20-<br>B24                              |
| <b>Self Study</b>        | Outside the classroom     | - Do homework in HLBB2  | - Practice doing test more outside the classroom<br>- Build up skills in practice test.               | Do homework                              | C1,<br>C2                                |
| <b>Assessment</b>        | In class (as in schedule) | - Answer questions in book and teacher's questions  | - Measure students' understanding   |  | C1,<br>C2                                |
| <b>Consultation</b>      | Room 411-A5               | Give professional advice about the subject area.  | - Offer help if needed  | Prepare questions                        | D.4                                      |

**Nội dung 14:**

- Bài 14 (HLBB1): Say what you mean

- Bài 6 (HLBB2): Vocabulary: Science and technology

| Procedure<br>s          | Time &<br>Place                     | Main Contents  | Objectives  | Students'<br>preparati<br>on | Lear<br>ning<br>outco<br>mes  |
|-------------------------|-------------------------------------|--|---|------------------------------|---|
| <b>Theory</b>           | In class<br>(as in<br>schedul<br>e) | <p><b>- Các kĩ năng: HLBB1</b><br/>+ Reading, Listening, Writing and Speaking</p> <p>- Read the article "Inside a dog's world" (p.144)</p> <p>- Listen to "Communicating" (p.140)</p> <p>- Write an essay (proofreading) (p. 148)</p> <p>- Speaking: interview and long-turn (p.143)</p> <p><b>- Kiến thức ngôn ngữ: HLBB2</b><br/>+ Vocabulary: Science and technology (p.36)</p> <p><b>- Luyện thi (Exam practice): HLBB1</b><br/>+ Reading part 5 (p.144)<br/>+ Writing part 1 (p.1481)<br/>+ Listening part 3 (p.140)<br/>+ Speaking part 1&amp; 2 (p.143)</p> | <p>- Practice reading, listening, writing and speaking skills</p> <p>- Remember and use these new words</p> <p>- Be familiar with test of B2 format for reading, listening, writing and speaking skills</p> | Read page 36 (HLBB2)         | A3,<br>A4,<br>A5,<br>A6<br><br>A1<br><br>B1,<br>B2,<br>B6,<br>B11,<br>B14,<br>B19 |
| <b>Tasks / Practice</b> | In class<br>(as in                  | - Do exercises in HLBB1 and HLBB2  | - Revise knowledge and  | Backgrou<br>nd               | C1,   |

|                                   |                                     |   |  |   |             |
|-----------------------------------|-------------------------------------|---|--|---|-------------|
|                                   | schedul<br>e)                       |   | skill  | knowledg<br>e of<br>English<br>language | C2          |
| <b>Group<br/>Discussion<br/>s</b> | In class<br>(as in<br>schedul<br>e) | Discuss the content of<br>the lesson                    | - Revise<br>knowledge<br>- Enhance group<br>work skill   |   | B20-<br>B24 |
| <b>Self –<br/>Study</b>           | Outside<br>the<br>classro<br>om     | - Do homework in<br>HLBB2                               | - Practice doing<br>test more outside<br>the classroom<br>- Build up skills in<br>practice test. | Do<br>homework                          | C1,<br>C2   |
| <b>Assessme<br/>nt</b>            | In class<br>(as in<br>schedul<br>e) | - Answer questions in<br>book and teacher’<br>questions | - Measure<br>students’<br>understanding  |   | C1,<br>C2   |
| <b>Consultati<br/>on</b>          | Room<br>411-A5                      | Give professional<br>advice about the subject<br>area.  | - Offer help if<br>needed  | Prepare<br>questions                    | D.4         |

### 9. Chính sách đối với học phần

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như: làm việc cá nhân, thảo luận nhóm, phát biểu ý kiến xây dựng bài,.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của học phần.
- Tham gia thi, kiểm tra, đánh giá đầy đủ.
- Tự học ở nhà có sự hướng dẫn của giáo viên

### 10. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập môn học

#### 10.1. Kiểm tra – đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%

Đánh giá thường xuyên gồm 3 đầu điểm

Điểm 1: Bài kiểm tra tiến độ 1 (tuần 5)

- Hình thức: Thi viết.

- Nội dung kiểm tra: Nội dung từ tuần 1 – tuần 4: Trắc nghiệm về ngữ pháp, từ vựng, đọc hiểu, viết.

- Điểm thi được đánh giá theo thang điểm 10

- Tiêu chí đánh giá: Sinh viên lựa chọn đúng phương án cho mỗi câu hỏi theo đáp án.

#### Điểm 2: Bài kiểm tra tiến độ (tuần 12)

- Hình thức: viết

- Nội dung kiểm tra: Nội dung từ tuần 1 – tuần 11: Trắc nghiệm về ngữ pháp, từ vựng, nghe, đọc hiểu

- Điểm thi được đánh giá theo thang điểm 10

- Tiêu chí đánh giá: Sinh viên lựa chọn đúng phương án cho mỗi câu hỏi theo đáp án.

#### Điểm 3: Tham gia học tập trên lớp (suốt quá trình học)

#### **10.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kì: Trọng số 20%**

- Hình thức: Thi viết

- Nội dung kiểm tra: Nội dung từ tuần 1 – tuần 6

- Điểm thi được đánh giá theo thang điểm 10 với cấu trúc như sau:

- Trắc nghiệm (6 điểm): kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, đọc hiểu, nghe hiểu

- Tự luận (4 điểm): viết

#### **10.3. Kiểm tra - đánh giá cuối kì: Trọng số 50%**

- Đánh giá 2 kỹ năng: Đọc, Viết

- Tiêu chí đánh giá:

+ Kỹ năng Đọc: SV đọc 4 văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 3-5 với tổng số từ dao động từ 1900-2050 từ. SV trả lời các câu hỏi nhiều lựa chọn sau mỗi bài đọc.

+ Kỹ năng Viết: Bài 1: Viết một bức thư/thư điện tử có độ dài 80-100 từ; bài 2: Viết một bài luận khoảng 150 từ về một chủ đề cho sẵn, sử dụng lý do và ví dụ cụ thể để minh họa cho các lập luận.

- Hình thức thi: thi viết trên giấy

- Thời gian làm bài thi của mỗi kỹ năng được quy định trong ngân hàng đề thi.

### **11. Các yêu cầu khác**

- Thang điểm: **10**

*Thanh Hoá, ngày tháng năm 2017*

**TRƯỞNG KHOA**

**P.TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI BIÊN SOẠN**

**TS. Nguyễn Thị Quyết**

**ThS. Trần Mạnh Trung**

**Trịnh Thị Thu Hà**

## **05. NGÔN NGỮ VÀ VĂN HỌC**

### **1. Thông tin về nhóm biên soạn đề cương / giảng viên**

#### **\* Giảng viên 1**

- Họ và tên: Lê Thị Bình
- Học hàm, học vị: Tiến sĩ
- Thời gian làm việc: Các ngày trong tuần
- Địa điểm làm việc: BM Ngôn ngữ học, khoa Khoa học Xã hội, trường ĐH Hồng Đức
- Địa chỉ liên hệ: Văn phòng khoa KHXX, Trường ĐH Hồng Đức
- Điện thoại: 0982 951 292
- Email: [Lebinh71@gmail.com](mailto:Lebinh71@gmail.com)
- Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ pháp học, Ngữ âm học

#### **\* Giảng viên 2**

- Họ và tên: Mai Thị Hảo Yến
- Học hàm, học vị: PGS. Tiến sĩ
- Thời gian làm việc: Các ngày trong tuần
- Địa điểm làm việc: BM Ngôn ngữ học, khoa Khoa học Xã hội, trường ĐH Hồng Đức
- Địa chỉ liên hệ: Văn phòng khoa KHXX, Trường ĐH Hồng Đức
- Điện thoại: 0984 417 120
- Email: [haoyendhhd@gmail.com](mailto:haoyendhhd@gmail.com)
- Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ dụng học, Ngôn ngữ và văn hóa, Ngôn ngữ học xã hội

#### **\* Giảng viên 3:**

- Họ và tên: Vũ Thị Thắng
- Học hàm, học vị: Tiến sĩ
- Thời gian làm việc: Các ngày trong tuần
- Địa điểm làm việc: BM Ngôn ngữ học, khoa Khoa học xã hội, trường ĐH Hồng Đức



- Địa chỉ liên hệ: Văn phòng khoa KHXH, Trường ĐH Hồng Đức
- Điện thoại: 0949 133 948
- Email: [thangngonngu@gmail.com](mailto:thangngonngu@gmail.com)
- Các hướng nghiên cứu chính: Từ vựng – ngữ nghĩa học, Địa danh học

## **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên môn học: Ngôn ngữ và văn học
- Mã môn học: HĐNN 505
- Môn học: + Bắt buộc: X  
+ Lựa chọn
- Số tín chỉ: 02
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động
  - + Lý thuyết, bài tập: 28
  - + Kiểm tra thường xuyên: 3
  - + Thực hành: 6
  - + Kiểm tra giữa kỳ (tiểu luận): 2
  - + Thảo luận: 8
  - + Kiểm tra cuối kỳ: 2
- Địa chỉ các khoa / bộ môn phụ trách môn học: BM Ngôn ngữ học, trường ĐH Hồng Đức

## **3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần**

### **3.1. Mục tiêu chung của học phần**

\* *Kiến thức*: Học phần hướng tới những mục tiêu sau:

+ Học viên nắm bắt được những kiến thức cơ bản của ngôn ngữ trong mối quan hệ với văn học: quan niệm về ngôn ngữ, các chức năng của ngôn ngữ, đặc tính của nghệ thuật văn chương trong hệ thống các loại hình nghệ thuật, sự chi phối của chất liệu ngôn ngữ đối với các quá trình sáng tác và tiếp nhận văn chương cũng như đối với các tác phẩm văn chương.

+ Học viên thấy được bản chất giao tiếp của văn chương và phân xuất được những đặc điểm của giao tiếp trong văn chương.

+ Học viên hiểu được cơ sở lý thuyết về tín hiệu và tín hiệu ngôn ngữ, từ đó lý giải bản chất và đặc điểm của tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu thẩm mỹ trong văn chương.

\* *Kỹ năng*

- Xây dựng kỹ năng nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ trong tác phẩm văn học và ngược lại, nghiên cứu, tiếp nhận tác phẩm văn học từ góc độ ngôn ngữ.

- Xây dựng kỹ năng sử dụng ngôn từ chính xác, linh hoạt, đạt được hiệu quả giao tiếp.

\* *Thái độ*

- Thấy được vai trò quan trọng của việc nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ (về câu, về từ ...) trong đời thường cũng như trong tác phẩm văn học .

- Bồi dưỡng và nâng cao ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trong việc dùng từ, đặt câu trong giao tiếp đời thường cũng như trong sáng tác văn chương.

### **3.2. Chuẩn đầu ra của học phần**

#### *\*Kiến thức*

Học viên có những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ trong mối quan hệ với văn học, từ đó thấy được mối quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ và văn học; thấy được sự tương đồng và khác biệt giữa ngôn ngữ đời thường và ngôn ngữ văn chương.

#### *\* Kỹ năng*

Học viên được rèn luyện và phát triển các kỹ năng cần thiết trong việc vận dụng những kiến thức cơ bản của ngôn ngữ để tiếp nhận, giải mã văn bản văn học cũng như sáng tác văn chương.

#### *\* Năng lực*

- Có khả năng nhận diện, phân tích các hiện tượng ngôn ngữ qua tác phẩm văn học.

- Có khả năng tiếp nhận, phân tích tác phẩm văn học từ phương diện ngôn ngữ.

- Vận dụng kiến thức trong việc giảng dạy Ngữ văn trong nhà trường, viết báo, sáng tác văn học nghệ thuật ...

#### *\* Thái độ*

Học viên hiểu những kiến thức cơ bản của ngôn ngữ trong mối quan hệ với văn học. Từ đó, có thái độ nghiêm túc trong học tập để đạt được mục tiêu học tập và làm việc.

### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ trong mối quan hệ với văn học. Đó là quan niệm về ngôn ngữ, về các chức năng của ngôn ngữ, về đặc tính của nghệ thuật văn chương trong hệ thống các loại hình nghệ thuật, về sự chi phối của chất liệu ngôn ngữ đối với các quá trình sáng tác và tiếp nhận văn chương cũng như đối với các tác phẩm văn chương. Lý thuyết về hoạt động giao tiếp ngôn ngữ được vận dụng vào lĩnh vực văn chương góp phần khẳng định bản chất giao tiếp của văn chương, phân xuất những đặc điểm của giao tiếp trong văn chương. Học phần còn cung cấp cơ sở lý thuyết về tín hiệu và hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, từ đó lý giải bản chất và đặc điểm của tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu thẩm mỹ trong văn chương; mỗi

quan hệ và sự chuyên hóa từ tín hiệu ngôn ngữ sang tín hiệu thẩm mỹ; nguồn gốc và phương thức xây dựng tín hiệu thẩm mỹ, tính chất của tín hiệu thẩm mỹ.

Học phần đi sâu nghiên cứu những cơ sở ngôn ngữ học giúp cho việc giảng dạy, nghiên cứu văn học đạt hiệu quả và ngược lại làm rõ vai trò to lớn của ngôn ngữ như là một nhân tố góp phần thúc đẩy khoa học ngôn ngữ phát triển.

## **5. Nội dung chi tiết học phần**

### *5.1. Nội dung cốt lõi*

- Quan niệm về ngôn ngữ
- Chức năng của ngôn ngữ
- Ngôn ngữ là chất liệu của nghệ thuật văn chương
- Giao tiếp đời thường
- Giao tiếp trong văn chương
- Các tính chất cơ bản của tín hiệu ngôn ngữ
- Quan hệ giữa tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu thẩm mỹ
- Phương thức xây dựng tín hiệu thẩm mỹ
- Các tính chất của tín hiệu thẩm mỹ

### *5.2. Nội dung chi tiết học phần*

#### ***Chương 1. Ngôn ngữ - chất liệu của nghệ thuật văn chương***

1. Quan niệm về ngôn ngữ
2. Chức năng của ngôn ngữ
  - 2.1. Chức năng giao tiếp
  - 2.2. Chức năng nhận thức, tư duy
  - 2.3. Chức năng thẩm mỹ
  - 2.4. Chức năng giải trí
  - 2.5. Chức năng siêu ngôn ngữ
3. Văn chương trong hệ thống các loại hình nghệ thuật

#### ***Chương 2. Giao tiếp ngôn ngữ đời thường và giao tiếp trong văn chương***

1. Giao tiếp ngôn ngữ đời thường
  - 1.1. Giản yếu về giao tiếp ngôn ngữ
  - 1.2. Các nhân tố và các quá trình trong giao tiếp ngôn ngữ
2. Giao tiếp trong văn chương
  - 2.1. Quan niệm về giao tiếp trong văn chương

## 2.2. Đặc điểm của giao tiếp trong văn chương

### 2.2.1. Về nhân vật giao tiếp

### 2.2.2. Về ngữ cảnh giao tiếp

### 2.2.3. Về đặc tính siêu ngôn ngữ

### 2.2.4. Về mục đích và chức năng

### 2.2.5. Về hành động ngôn ngữ và hàm ý

## ***Chương 3. Từ tín hiệu ngôn ngữ đến tín hiệu thẩm mỹ trong văn chương***

### 1. Tín hiệu ngôn ngữ

#### 1.1. Khái niệm

#### 1.2. Các tính chất cơ bản của tín hiệu ngôn ngữ

##### 1.2.1. Tín hiệu ngôn ngữ là tín hiệu nhân tạo

##### 1.2.2. Tín hiệu ngôn ngữ là tín hiệu âm thanh

##### 1.2.3. Tín hiệu ngôn ngữ luôn có hai mặt: cái biểu đạt và cái được biểu đạt

##### 1.2.4. Tín hiệu ngôn ngữ có tính hình tuyến

##### 1.2.5. Tín hiệu ngôn ngữ mang tính đa trị

##### 1.2.6. Tín hiệu ngôn ngữ mang tính biểu cảm

##### 1.2.7. Tín hiệu ngôn ngữ mang tính hệ thống

### 2. Tín hiệu thẩm mỹ

#### 2.1. Khái niệm

#### 2.2. Quan hệ giữa tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu thẩm mỹ

#### 2.3. Nguồn gốc của tín hiệu thẩm mỹ

#### 2.4. Phương thức xây dựng tín hiệu thẩm mỹ

##### 2.4.1. Ẩn dụ

##### 2.4.2. Hoán dụ

#### 2.5. Các tính chất của tín hiệu thẩm mỹ

##### 2.5.1. Tính hình tuyến

##### 2.5.2. Tính có lí do

##### 2.5.3. Tính hàm súc

##### 2.5.4. Tính cá thể

##### 2.5.5. Tính dân tộc

##### 2.5.6. Tính biểu cảm

##### 2.5.7. Tính hệ thống

## **6. Lịch trình và hình thức tổ chức dạy học**

| Nội dung  | Hình thức tổ chức dạy học |           |                      |                       | Tổng       |
|---|---------------------------|-----------|----------------------|-----------------------|------------|
|   | Lý thuyết, Bài tập        | Thực hành | Thảo luận nhóm / lớp | Tự học, tự nghiên cứu |            |
| 1. Ngôn ngữ - chất liệu của nghệ thuật văn chương<br>1.1. Quan niệm về ngôn ngữ<br>1.2. Chức năng của ngôn ngữ                          | 8                         | 2         | 2                    | 30                    | 42         |
| 2. Giao tiếp ngôn ngữ đời thường và giao tiếp trong văn chương<br>2.1. Giao tiếp ngôn ngữ đời thường<br>2.2. Giao tiếp trong văn chương | 10                        | 2         | 3                    | 30                    | 45         |
| 3. Từ tín hiệu ngôn ngữ đến tín hiệu thẩm mỹ trong văn chương<br>3.1. Tín hiệu ngôn ngữ<br>3.2. Tín hiệu thẩm mỹ trong văn chương       | 10                        | 2         | 3                    | 30                    | 45         |
| <b>Tổng</b>   | <b>28</b>                 | <b>6</b>  | <b>8</b>             | <b>90</b>             | <b>132</b> |

## 7. Học liệu

### 7.1. Học liệu bắt buộc

1. Phan Ngọc (2000), *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, Nxb Trẻ.

## **7.2. Học liệu tham khảo thêm**

1. Nguyễn Lai (1996), *Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học*, Nxb Giáo dục.
2. Bùi Minh Toán (2012), *Ngôn ngữ với văn chương*, Nxb Giáo dục Việt Nam

## **8. Hình thức kiểm tra – đánh giá kết quả học tập học phần**

### **8.1. Hình thức kiểm tra – đánh giá thường xuyên**

- Tỷ lệ điểm: 30%
- Mục đích: Đánh giá khả năng nắm bắt kiến thức và ý thức thái độ của học viên đối với môn học.
- Yêu cầu: Học viên tham gia đầy đủ các buổi học, chuẩn bị tốt các nội dung thảo luận, bài tập và tự học.
- Hình thức: Viết, vấn đáp hoặc kiểm tra nhanh (15 phút)

### **8.2. Kiểm tra – đánh giá giữa kỳ**

- Tỷ lệ điểm: 20%
- Mục đích: Đánh giá năng lực khái quát, tổng hợp các nội dung đã học, kiểm tra kỹ năng nghiên cứu và xử lý vấn đề thuộc môn học.
- Yêu cầu: Học viên chuẩn bị nội dung kiến thức đã học và tham dự đầy đủ.
- Hình thức: Viết bài tự luận hoặc làm tiểu luận.

### **8.3. Kiểm tra đánh giá hết học phần**

- Tỷ lệ điểm: 50%
- Mục đích: Đánh giá năng lực khái quát, tổng hợp các nội dung đã học, kiểm tra kỹ năng nghiên cứu và xử lý vấn đề thuộc môn học.
- Yêu cầu: Học viên chuẩn bị nội dung kiến thức đã học và tham dự đầy đủ.
- Hình thức: Viết bài tự luận hoặc làm tiểu luận

### **8.4. Lịch thi, kiểm tra (Theo quy định)**

*Phê duyệt ngày      tháng      năm 2017*

**Phê duyệt của trường      Trưởng khoa      Trưởng BM      Người biên soạn**

**Mai Thị Hảo Yên      Lê Thị Bình**

## **06. ĐỔI MỚI VĂN HỌC VIỆT NAM SAU 1975**

**1. Tên chuyên đề: : Đổi mới Văn học Việt Nam sau 1975**

**2. Số đơn vị học trình:** 02 đvht (45 tiết)

**3. Đối tượng sử dụng:** Thạc sỹ

**4. Phân bổ thời gian:**

- Lên lớp: 27 tiết

- Thực hành, thảo luận: 18 tiết

**5. Điều kiện tiên quyết:**

**6. Mục tiêu của chuyên đề:**

- Trang bị cho học viên những hiểu biết cơ bản, chung nhất về đổi mới văn học Việt Nam sau 1975, bao gồm các nội dung: tiền đề đổi mới, quá trình vận động đổi mới, những đặc điểm cơ bản thể hiện sự đổi mới.

- Nắm được một số hiện tượng (tác giả, tác phẩm) tiêu biểu cho thành tựu văn học giai đoạn này.

- Có định hướng đúng và vận dụng để phân tích, nghiên cứu một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu.

**7. Mô tả vắn tắt nội dung chuyên đề:**

### **NỘI DUNG**

#### **Chương 1: Tiền đề đổi mới văn học Việt Nam sau 1975**

**1. Bước ngoặt lịch sử và những biến đổi về xã hội**

- Cuộc kháng chiến chống Mĩ thắng lợi, đất nước thống nhất tạo ra vận hội mới và đồng thời cũng đứng trước những thách thức to lớn.

- Đất nước chọn hướng đi đổi mới toàn diện, hội nhập toàn cầu (từ 1986), cơ hội giao tiếp rộng mở, nhiều cái mới được du nhập.

- Những chuyển biến trong ý thức, tư tưởng của con người và xã hội: mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, tinh thần dân chủ và tôn trọng sự thật, xu hướng hội nhập vào đời sống quốc tế trong mọi lĩnh vực.

- Sự bùng nổ công nghệ thông tin khiến con người có cơ hội và nhu cầu hiểu biết, khám phá

**2. Nhu cầu đổi mới văn học**

- Nhu cầu từ phía độc giả: muốn đọc cái mới, thưởng thức cái mới

- Nhu cầu từ người sáng tác: muốn làm mới mình, muốn thử nghiệm cái mới – phương pháp lý thuyết mới

## **Chương 2: Các chặng phát triển của văn học Việt Nam sau 1975**

### **1. Khoảng mười năm đầu sau 1975 (1975 – 1985):**

- Nửa cuối thập kỷ 70: Văn học tiếp tục phát triển theo quán tính của văn học thời chiến những đã có một số dấu hiệu chuyển biến

- Nửa đầu những năm 80: thời kì “tiền đổi mới” với những tìm tòi của một số cây bút tiên phong như: Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Mạnh Tuấn (văn xuôi); Trần Dần, Lê Đạt, Hoàng Hưng (thơ)

### **2. Từ 1986 đến nửa đầu thập kỷ 90: Văn học trong công cuộc đổi mới**

- Đại hội VI của Đảng và tác động của nó tới nền văn học.

- Cuộc đổi mới văn học sôi nổi ở những năm 80 đầu những năm 90. Một số khuynh hướng chính và những dấu hiệu văn học nổi bật

**3. Từ giữa những năm 90 trở đi:** cuộc đổi mới văn học với những khó khăn, những đòi hỏi mới nhưng vẫn tiếp tục con đường không thể đảo ngược.

## **Chương 3: Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ sau 1975 đến nay**

### **1. Văn học vận động theo hướng dân chủ hoá**

- Dân chủ hoá là xu thế lớn của toàn bộ đời sống đất nước trong thời kì đổi mới, mang ý nghĩa tiên bộ về mặt lịch sử

- Dân chủ hoá thể hiện trong toàn bộ đời sống văn học: từ quan niệm về văn học đến quan niệm về hiện thực, về nhà văn, từ sáng tạo đến tiếp nhận, từ thể loại đến ngôn ngữ.

### **2. Văn học vận động và phát triển với sự thức tỉnh ý thức cá nhân và tinh thần nhân bản**

- Sự dịch chuyển thể tài và cảm hứng từ lịch sử dân tộc sang thể sự đời tư

- Điểm hội tụ, hệ quy chiếu các điểm nhìn, các giá trị là cá nhân với ý nghĩa vừa cụ thể, cá biệt, vừa phổ quát, nhân loại.

- Thể hiện tập trung nhất trong quan niệm nghệ thuật về con người: con người trong tác phẩm được thể hiện trong quan hệ đa chiều, đa phương diện, con người cá nhân – cá thể giàu nghiệm suy, nhận thức về bản thể.

### **3. Văn học phát triển phong phú, đa dạng, hướng tới tính hiện đại**

- Tác động của sự giao lưu và những ảnh hưởng của văn học hiện đại thế giới.

- Văn học tìm tòi thể nghiệm theo hướng hiện đại: thể nghiệm những trường phái thơ tân hình thức, hậu hiện đại

- Tính chất phức tạp và phân hoá của văn học: đa dạng và phong phú trong bút pháp, trào lưu, khuynh hướng và vì vậy, không tránh khỏi những phức tạp, lộn xộn, xô bồ.



## **Chương 4: Đổi mới văn xuôi sau 1975**

### **1. Đổi mới quan niệm về văn chương và nhà văn**

- Đổi mới quan niệm về văn chương: ngoài các chức năng: phản ánh/ nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ, có thêm các chức năng: giải trí/ trò chơi, dự báo... Tác phẩm là diễn ngôn

- Đổi mới quan niệm về nhà văn: già biệt vai trò “thư ký trung thành của thời đại” trở thành nghệ sỹ tái hiện cuộc sống qua lăng kính cá nhân; nhà văn không chỉ viết văn mà là “chơi chữ”; thậm chí phủ nhận vai trò tác giả - tác giả đã “chết” (sự lên ngôi của độc giả”...

### **2. Đổi mới trong quan niệm và cách tiếp cận hiện thực**

- Nhiều phương diện hiện thực: hiện thực lịch sử, hiện thực sinh hoạt, hiện thực tâm linh, tâm lý; hiện thực khách quan, hiện thực chủ quan

- Tiếp cận hiện thực trong cái nhìn đa chiều

- Tiếp cận hiện thực từ nhiều hướng

### **3. Đổi mới thi pháp: chú trọng cách viết, kỹ thuật viết**

- Đổi mới quan niệm nghệ thuật về con người: chú trọng con người cá nhân – cá thể, con người tự nhận thức, con người nghiêm suy

- Đổi mới nghệ thuật tổ chức cốt truyện: phi tuyến tính, phân mảnh

- Đổi mới nghệ thuật trần thuật: sử dụng nhiều kỹ thuật hiện đại, tăng cường đối thoại

- Đổi mới về ngôn ngữ, giọng điệu:

+ Ngôn ngữ đối thoại, dân chủ, bình đẳng

+ Giọng giễu nhại được lựa chọn

### **4. Một số hiện tượng văn xuôi tiêu biểu**

#### **4.1. Nguyễn Minh Châu**

- Trước 1975: Bút pháp trữ tình – sử thi

- Sau 1975: Bút pháp triết lý giàu tư tưởng, và đây là sự chuyển đổi ngoạn mục

+ Quan niệm nghệ thuật về con người: “Đã đến lúc chúng ta phải nói với nhau rằng: đứng trước trách nhiệm xây dựng con người với một nền đạo đức mới... mỗi nhà văn chúng ta đang mang trọng trách của một nhà văn hóa”.

Con người với đời sống tâm lý, tính cách phong phú, phức tạp

Con người cá thể với những xấu - tốt, cao cả - thấp hèn, thông minh – ngu ngơ  
nghờ nghếch đan xen, trộn lẫn

- + Đề tài: hướng đến đời tư cụ thể, hoàn cảnh hẹp, không gian hẹp
- + Cốt truyện: nhiều lớp, có thiên hướng khái quát, triết lý
- + Ngôn ngữ, giọng điệu: khách quan hơn, điềm tĩnh hơn, triết luận

#### 4.2. Nguyễn Huy Thiệp: với những cách tân văn xuôi

- Quan điểm tiếp cận và phản ánh hiện thực:

+ Tiếp cận hiện thực từ cái nhìn cá nhân, đời tư, vì vậy có cái nhìn rọi thấu vào bản chất thật của con người

+ Nhìn thẳng vào sự thật, ở tính hai mặt.

Có ý kiến cho rằng Nguyễn Huy Thiệp là nhà văn của “những cái trớ trêu”, ở thế giới ấy “không có vua” và “biển không có thủy thần”

- Quan niệm nghệ thuật về con người:

+ Quan tâm/ coi trọng con người bản thể hồn nhiên, không quan tâm đến con người xã hội, thậm chí có xu hướng phủ nhận con người xã hội, con người giai cấp, con người – chính trị

- Cách tân thể loại truyện ngắn:

### **Chương 5: Đổi mới thơ sau 1975**

#### **1. Đổi mới quan niệm về thơ**

Quan niệm: - Làm thơ là làm chữ

- Thơ phi thơ

- Thơ ý niệm

#### **2. Đổi mới thi pháp thơ**

- Cái tôi trữ tình mới: cái tôi cá nhân - cá thể

- Đổi mới cấu trúc: bài thơ, câu thơ

+ Đổi mới bài thơ: Không đọc thơ theo tuyến tính, tái lập ra các hệ thống đọc khác nhau

+ Đổi mới câu thơ: không đồng nhất câu thơ với dòng thơ

- Đổi mới ngôn ngữ thơ: Mọi ngôn ngữ đều bình đẳng; lạ hóa ngôn ngữ, ngôn ngữ thông tục

- Về thể thơ:

+ Cải cách các thể thơ cũ: 4 chữ, 5 chữ, 7 chữ, tự do, thơ bậc thang, không vần, lục bát

+ Tiếp nhận và tiếp biến một số thể thơ trên thế giới: thơ HaiKu (Nhật Bản), Thơ vắt dòng, Thơ văn xuôi

### **3. Một số hiện tượng tiêu biểu**

- Trần Dần: Đạt đến đỉnh điểm của hệ hình thơ Hiện đại, của quan niệm: làm thơ là làm chữ. Trần Dần ép chữ để đẻ ra nghĩa bằng các cách:

Thay đổi dạng thức con chữ: viết in, viết thường, viết hoa

Hoán cải kí tự chữ: C- K, Gi – J, I – Y, S- X

Sử dụng âm thanh con chữ

Thay ngôn từ bằng hình vẽ ...

- Lê Đạt với “bóng chữ”

+ Thơ Lê Đạt chặt đứt tính liên tục để tạo nghĩa mới

+ “Cây chữ” tương tự về âm/ngĩa để tạo nên độ gián cách. Một chữ phát ra nhiều nghĩa tạo ra hiện tượng “nhòe” nghĩa, người đọc tự lựa chọn cách hiểu: Đám mây trắng khóa xuân; Đùi bãi ngô non ngô sông đầy;

- Vi Thùy Linh với tính dục trong thơ: nói nhiều đến tính dục, ngôn ngữ thân thể

### **8. Nhiệm vụ của học viên:**

- Lên lớp đầy đủ

- Chuẩn bị các vấn đề cho các buổi trao đổi, thảo luận thực hành.

- Làm bài kiểm tra

### **9. Tài liệu học tập:**

\* Giáo trình chính

1. Nguyễn Văn Long, Lê Nhâm Thìn (chủ biên) (2006), *Văn học Việt Nam sau 1975 - Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

\* Tài liệu tham khảo

1. Lê Huy Bắc (2012), *Văn học hậu hiện đại - lý thuyết và tiếp nhận*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

2. Nguyễn Văn Long (2002), *Văn học Việt Nam trong thời đại mới*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Nhiều tác giả (2016), *Thế hệ nhà văn sau 1975 - diện mạo và thành tựu*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.

**Phê duyệt của trường**

**Trưởng khoa**

**Trưởng BM**

**Người biên soạn**

**Hoà Diệu Thuý**

## 07. TIẾNG VIỆT VÀ NHÀ TRƯỜNG

- Số tín chỉ: 03

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Ngữ văn

- Điều kiện tiên quyết: Các môn cơ sở ngành về ngôn ngữ, lí luận văn học, văn học

### 1. Mô tả học phần

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về tiếng Việt và mối quan hệ giữa tiếng Việt và nhà trường. Trên cơ sở đó, học phần cung cấp cho người học về nguyên tắc xây dựng nội dung chương trình tiếng Việt ở sách giáo khoa Ngữ văn hiện nay, mối quan hệ giữa những đơn vị kiến thức tiếng Việt và định hướng cách tiếp cận giảng dạy các nội dung tri thức này ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực ngôn ngữ

Học phần phát triển năng lực nghiên cứu, phân tích và lí giải được những vấn đề lí luận về tiếng Việt và nhà trường, từ đó ứng dụng để dạy học tiếng Việt cho học sinh phổ thông theo hướng đổi mới, gắn kiến thức tiếng Việt với đọc văn, làm văn và giao tiếp trong đời sống.

### 2. Mục tiêu học phần

*Kiến thức cốt lõi cần đạt được*

Những vấn đề chung về tiếng Việt, mục tiêu của việc dạy học tiếng Việt; Nội dung phần Tiếng Việt ở THCS, THPT; Sự phối tích hợp đồng bộ trong dạy học tiếng Việt với các phân môn khác.

*Năng lực cần đạt được:*

- Về kiến thức: Nắm vững được những vấn đề cơ bản về tiếng Việt; các hợp phần tiếng Việt được giới thiệu và giảng dạy trong chương trình; sách giáo khoa phổ thông; cách xây dựng chương trình tiếng Việt; cách thức tiếp cận các đơn vị kiến thức về tiếng Việt ở nhà trường phổ thông; mối quan hệ giữa tiếng Việt với các phân môn khác; nhận biết được đối tượng, mục đích và nhiệm vụ của việc nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt trong nhà trường.

- *Về kỹ năng:* Có tư duy phản biện và khả năng độc lập nghiên cứu về tiếng Việt, phương pháp dạy học tiếng Việt; có các kĩ năng về cách tiếp cận chương trình tiếng Việt; kĩ năng vận dụng các tri thức tiếng Việt trong hoạt động dạy học và giao tiếp.

- Về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm : Có nhận thức đúng đắn và tích cực, sáng tạo trong việc phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến nội dung chương trình tiếng Việt ở phổ thông.

### **3. Nội dung học phần**

#### **Chương 1: Khái quát về tiếng Việt và mối quan hệ giữa tiếng Việt và Nhà trường [21 tiết (LT9, TH6, TL6)]**

1.1. Đặc điểm và chức năng của tiếng Việt

1.1.1 Đặc điểm của tiếng Việt

1.1.2. Chức năng của tiếng Việt

1.2. Tiếng Việt qua các thời kì lịch sử

1.3. Mối quan hệ giữa tiếng Việt và Nhà trường

1.3.1. Nguyên tắc xây dựng Chương trình tiếng Việt trong Chương trình, SGK

Ngữ văn

1.3.2. Những nội dung chính về tiếng Việt trong Chương trình, SGK Ngữ văn

1.4. **Mục tiêu của việc dạy tiếng Việt trong nhà trường phổ thông theo định hướng đổi mới**

1.4.1. Mục tiêu về nhận thức

1.4.2. Mục tiêu về kỹ năng

1.4.3. Mục tiêu về tinh thần, thái độ

#### **Chương 2.**

**Tổng quan về chương trình tiếng Việt ở các cấp học [21 tiết (9LT, 6TH, 6TL)]**

2.1. Chương trình tiếng Việt ở Tiểu học

2.1.1. Nội dung chương trình tiếng Việt ở Tiểu học

2.1.2 Phương pháp dạy học tiếng Việt ở Tiểu học

2.2. Chương trình tiếng Việt ở THCS

2.2.1. Những vấn đề về từ ngữ

2.2.2. Những vấn đề về ngữ pháp

2.2.3 Những vấn đề về phong cách học

2.2.4. Những vấn đề về hoạt động giao tiếp ngôn ngữ

### 2.3. Chương trình tiếng Việt ở THPT

2.3.1. Nội dung phần từ ngữ và các biện pháp tu từ

2.3.2. Nội dung phần ngữ pháp

2.3.3. Nội dung phần Các phong cách chức năng ngôn ngữ

2.2.4. Nội dung phần Hoạt động giao tiếp ngôn ngữ

### Chương 3.

#### Sự phối hợp đồng bộ, tích hợp trong dạy học tiếng Việt

*[21 tiết (9LT, 6TH, 6TL)]*

3.1. Quan điểm tích hợp trong dạy học theo Chương trình, Sách giáo khoa Ngữ văn

3.1.1. Quan điểm tích hợp

3.1.2. Tích hợp với Đọc hiểu

3.1.3. Tích hợp với Làm văn

3.2. Phối tích hợp với các môn học và hoạt động khác trong dạy học tiếng Việt

3.2.1. Phối tích hợp với các môn học khác

3.2.2. Phối tích hợp với các hoạt động trong dạy học

### 5. Hình thức dạy - học

| Hình thức dạy học     | Liên quan đến CDR học phần |      |      |      |
|-----------------------|----------------------------|------|------|------|
|                       | CLO1                       | CLO2 | CLO3 | CLO4 |
| Thuyết trình          | x                          | x    |      |      |
| Vấn đáp               | x                          | x    | x    | x    |
| Tự học                | x                          | x    | x    | x    |
| Thảo luận             | x                          | x    | x    | x    |
| Thực hành             | x                          | x    | x    | x    |
| Hướng dẫn             |                            |      | x    | x    |
| Hoạt động nhóm        | x                          | x    | x    |      |
| Nghiên cứu tình huống |                            |      | x    | x    |
| Chuyên đề             |                            |      |      |      |
| Đồ án                 |                            |      | x    | x    |

### 6. Hình thức, phương pháp đánh giá học phần

| STT | Hình thức đánh giá | Công cụ | Liên quan | Trọng số |
|-----|--------------------|---------|-----------|----------|
|-----|--------------------|---------|-----------|----------|

|  |   | <b>đánh giá</b> | <b>CDR HP</b> |     |
|--|---|-----------------|---------------|-----|
| <b>Kiểm tra thường xuyên (Số TC +01)</b> |   |                 |               |     |
| 1  | Vấn đáp/Bài tập/ báo cáo/ thảo luận                           | Bảng kiểm       | CLO1          | 30% |
| 2  | Vấn đáp/trắc nghiệm/ viết/ thuyết trình/ thảo luận.           | Bảng kiểm       | CLO2          |     |
| 3  | Vấn đáp/trắc nghiệm/viết/thuyết trình/thảo luận.              | Bảng kiểm       | CLO2          |     |
| 4  | Vấn đáp/trắc nghiệm/ viết tiểu luận/ thuyết trình/ thảo luận. | Rubric          | CLO3          |     |
| <b>Kiểm tra giữa kỳ (01)</b>             |   |                 |               | 20% |
|  | viết luận   | Rubric          | CLO2          |     |
| <b>Thi cuối kì (01)</b>                  |   |                 |               | 50% |
|  | viết luận   | Rubric          | CLO3<br>CLO4  |     |
| <b>Thang điểm</b>                        |   |                 |               | 10  |

#### 4. Yêu cầu đối với sinh viên

Học viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

#### 5. Kế hoạch tư vấn: Dự kiến của GV

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của học viên.

#### 6. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

#### 7. Tài liệu dạy học

\* Giáo trình chính

1. Lê A, Nguyễn Quang Ninh, Bùi Minh Toán (1996), *Phương pháp dạy học Tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Bùi Minh Toán (2002), *Tiếng Việt ở THPT*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

\* Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (2002), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 1,2, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Phạm Minh Hạc (chủ biên) (1997), *Tâm lí học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Cao Xuân Hạo (2000), *Tiếng Việt: Một số vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

4. Cao Đức Tiến, Nguyễn Quang Ninh (1993) *Tiếng Việt và phương pháp phát triển lời nói cho trẻ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

**Phê duyệt của trường**

**Trưởng khoa**

**Trưởng BM**

**Người biên soạn**

**Phạm Thị Anh**



## **09. NGÔN NGỮ TRONG VĂN HOÁ GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI VIỆT**

### **1. Thông tin về nhóm biên soạn đề cương / giảng viên**

\* Giảng viên 1

Họ và tên: **Mai Thị Hảo Yến**

Học hàm, học vị: Phó Giáo sư. Tiến sĩ

Chuyên ngành: Lý luận ngôn ngữ

Địa điểm làm việc: Văn phòng Bộ môn Ngôn ngữ học, khoa Khoa học xã hội, Nhà A6, CS chính, Trường ĐH Hồng Đức

*Nhà riêng:* Phòng 507, Nhà 10, D2, Khu Đông Phát, Phường Đông Vệ, TP. Thanh Hóa

Địa chỉ liên hệ: Văn phòng khoa KHXH, Trường ĐH Hồng Đức

Mobile: 0984. 417. 120 Email: [haoyendhhd@gmail.com](mailto:haoyendhhd@gmail.com)

- Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ dụng học, Ngôn ngữ và văn hóa, Ngôn ngữ đối chiếu ...

\* Giảng viên 2

- Họ và tên: Vũ Thị Thắng

- Học hàm, học vị: Tiến sĩ

- Thời gian làm việc: Các ngày trong tuần (từ 8h00 đến 11h00)

- Địa điểm làm việc: BM Ngôn ngữ học, khoa Khoa học xã hội, trường ĐH Hồng Đức

- Địa chỉ làm việc: Khoa KHXH, Trường ĐH Hồng Đức

- Địa chỉ liên hệ: Bộ môn Ngôn ngữ học, Khoa KHXH, Trường ĐH Hồng Đức

- Điện thoại: 0949 133 948

- Email: [Thangngonngu@gmail.com](mailto:Thangngonngu@gmail.com) hoặc [Vuthithang@hdu.edu.vn](mailto:Vuthithang@hdu.edu.vn)

- Các hướng nghiên cứu chính:

+ Việt ngữ học: Ngữ âm tiếng Việt, Từ vựng học tiếng Việt, Ngữ nghĩa học tiếng Việt, Phương ngữ học tiếng Việt và Thực hành tiếng Việt.

+ Ngôn ngữ và văn hóa: Các vấn đề về văn hóa Việt Nam từ góc độ ngôn ngữ học, định danh trong từ ngữ ...

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên môn học: Ngôn ngữ trong văn hóa giao tiếp của người Việt

- Mã môn học: HĐĐT 506

- Môn học: + Bắt buộc:

+ Lựa chọn: X

- Số tín chỉ: 02

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động

+ Lý thuyết, bài tập: 18

+ Thực hành: 12

+ Thảo luận: 12

+ Tự học: 90

+ Kiểm tra thường xuyên: 2

+ Kiểm tra giữa kỳ (tiểu luận): 2

+ Kiểm tra cuối kỳ:

- Địa chỉ các khoa/bộ môn phụ trách môn học: Bộ môn Ngôn ngữ học, khoa Khoa học xã hội, Nhà A6, CS chính, Trường ĐH Hồng Đức

### **3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần**

#### **3.1. Mục tiêu chung của học phần**

*Kiến thức:* Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản, cần yếu về Ngôn ngữ trong văn hóa giao tiếp của người Việt gồm: Khái quát về ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp; Giao tiếp bằng ngôn ngữ; Các yếu tố văn hóa chi phối giao tiếp bằng ngôn ngữ của người Việt; Một số đặc trưng cơ bản của văn hóa trong ngôn ngữ giao tiếp của người Việt.

*Kỹ năng:* Giúp HV rèn luyện và phát triển các kỹ năng cần thiết trong việc vận dụng những kiến thức cơ bản của Ngôn ngữ trong văn hóa giao tiếp của người Việt vào công việc nói chung.

*Thái độ:* Giúp HV hiểu những kiến thức cơ bản của Ngôn ngữ trong văn hóa giao tiếp của người Việt. Từ đó, có thái độ nghiêm túc để đạt mục tiêu học tập và làm việc với hiệu quả mong muốn.

#### **3.2. Chuẩn đầu ra của học phần**

- Học viên có năng lực phân tích, miêu tả những vấn đề của Ngôn ngữ trong văn hóa giao tiếp của người Việt ở mức độ cơ bản và nâng cao.

- Học viên có năng lực vận dụng kiến thức ngôn ngữ nói chung để tìm hiểu các hiện tượng Ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp của người Việt trong tiếng Việt.

- Vận dụng kiến thức Ngôn ngữ trong văn hóa giao tiếp của người Việt trong công việc và đời sống.

### **4. Tóm tắt nội dung học phần (khoảng 150 từ)**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản gồm: Khái quát về ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp; Giao tiếp bằng ngôn ngữ; Các yếu tố văn hóa chi phối giao tiếp bằng ngôn ngữ của người Việt; Một số đặc trưng cơ bản của văn hóa trong ngôn ngữ giao tiếp của người Việt.

### **5. Nội dung chi tiết học phần**

### **5.1. Nội dung cốt lõi**

- Khái quát về ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp;
- Giao tiếp bằng ngôn ngữ;
- Các yếu tố văn hóa chi phối giao tiếp bằng ngôn ngữ của người Việt;
- Một số đặc trưng cơ bản của văn hóa trong ngôn ngữ giao tiếp của người Việt.

### **5.2. Nội dung chi tiết học phần**

#### **Chương 1: Khái quát về ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp**

- 1.1. Khái quát về ngôn ngữ
  - 1.1.1. Khái niệm ngôn ngữ
  - 1.1.2. Tính hệ thống của ngôn ngữ
  - 1.1.3. Đặc điểm ngôn ngữ tiếng Việt
- 1.2. Khái quát về văn hóa
  - 1.2.1. Khái niệm văn hóa
  - 1.2.2. Tính hệ thống của văn hóa
  - 1.2.3. Đặc trưng văn hóa cơ bản của người Việt
- 1.3. Khái quát về giao tiếp
  - 1.3.1. Khái niệm giao tiếp
  - 1.3.2. Các hình thức giao tiếp
  - 1.3.3. Vai trò của giao tiếp
- 1.4. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong giao tiếp
  - 1.4.1. Giao tiếp với văn hóa
  - 1.4.2. Văn hóa và giao tiếp

#### **Chương 2: Giao tiếp bằng ngôn ngữ**

- 2.1. Khái niệm giao tiếp bằng ngôn ngữ
- 2.2. Các hình thức giao tiếp bằng ngôn ngữ
  - 2.2.1. Giao tiếp bằng hình thức nói
  - 2.2.2. Giao tiếp bằng hình thức viết
- 2.3. Vai trò của giao tiếp bằng ngôn ngữ
  - 2.3.1. Vai trò của hình thức giao tiếp nói
  - 2.3.2. Vai trò của hình thức giao tiếp viết

#### **Chương 3. Các yếu tố văn hóa chi phối giao tiếp**

##### **bằng ngôn ngữ của người Việt**

- 3.1. Các yếu tố cận lời và phi lời trong văn hóa giao tiếp của người Việt

3.1.1. Các yếu tố cận lời

3.1.2. Các yếu tố phi lời

3.2. Các yếu tố cơ bản của văn hóa chi phối giao tiếp của người Việt

3.2.1. Yếu tố về tuổi

3.2.2. Yếu tố về địa vị xã hội

3.2.3. Yếu tố về giới tính

## 6. Lịch trình và hình thức tổ chức dạy học

| Nội dung  | Hình thức tổ chức dạy học |                      |                               |                       | Tổng |
|---|---------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|------|
|   | Lý thuyết, Bài tập        | Thực hành – Thực tập | Thảo luận nhóm / lớp (Nếu có) | Tự học, tự nghiên cứu |      |
| Chương 1: Khái quát về ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp<br>1.5. Khái quát về ngôn ngữ<br>1.5.1. Khái niệm ngôn ngữ<br>1.5.2. Tính hệ thống của ngôn ngữ<br>1.5.3. Đặc điểm ngôn ngữ tiếng Việt                | 3                         | 2                    | 2                             | 10                    | 27   |
| Chương 1: Khái quát về ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp (tiếp)<br>1.2. Khái quát về văn hóa<br>1.2.1. Khái niệm văn hóa<br>1.2.2. Tính hệ thống của văn hóa<br>1.2.3. Đặc trưng văn hóa cơ bản của người Việt | 2                         | 1                    | 1                             | 10                    | 24   |
| Chương 1: Khái quát về ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp   | 2                         | 1                    | 1                             | 10                    | 24   |

|   |   |   |   |    |    |
|---|---|---|---|----|----|
| <p>ngữ, văn hóa và giao tiếp (tiếp)</p> <p>1,3. Khái quát về giao tiếp</p> <p>1.3.1. Khái niệm giao tiếp</p> <p>1.3.2. Các hình thức giao tiếp</p> <p>1.3.3. Vai trò của giao tiếp</p>  |   |   |   |    |    |
| <p>Chương 1: Khái quát về ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp (tiếp)</p> <p>1.4.1. Giao tiếp với văn hóa</p> <p>1.4.2. Văn hóa và giao tiếp</p>  | 2 | 1 | 1 | 10 | 24 |
| <p>Chương 2: Giao tiếp bằng ngôn ngữ</p> <p>2.1. Khái niệm giao tiếp bằng ngôn ngữ</p> <p>2.2. Các hình thức giao tiếp bằng ngôn ngữ</p> <p>2.2.1. Giao tiếp bằng hình thức nói</p> <p>2.2.2. Giao tiếp bằng hình thức viết</p> | 3 | 2 | 2 | 10 | 27 |
| <p>Chương 2: Giao tiếp bằng ngôn ngữ (tiếp)</p> <p>2.3. Vai trò của giao tiếp bằng ngôn ngữ</p> <p>2.3.1. Vai trò của hình thức giao tiếp nói</p> <p>2.3.2. Vai trò của hình thức giao tiếp viết</p>                            | 2 | 1 | 1 | 10 | 24 |
| <p>Chương 3. Các yếu tố văn hóa chi phối giao tiếp bằng ngôn ngữ của người Việt</p>   | 2 | 2 | 2 | 15 | 21 |

|  |           |           |           |           |            |
|--|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
| 3.1. Các yếu tố cận lời và phi lời trong văn hóa giao tiếp của người Việt<br>3.1.1. Các yếu tố cận lời<br>3.1.2. Các yếu tố phi lời  |           |           |           |           |            |
| Chương 3. Các yếu tố văn hóa chi phối giao tiếp bằng ngôn ngữ của người Việt (tiếp)<br>3.2. Các yếu tố cơ bản của văn hóa chi phối giao tiếp của người Việt<br>3.2.1. Yếu tố về tuổi<br>3.2.2. Yếu tố về địa vị xã hội<br>3.2.3. Yếu tố về giới tính | 2         | 2         | 2         | 15        | 21         |
| <b>Tổng</b>  | <b>18</b> | <b>12</b> | <b>12</b> | <b>90</b> | <b>132</b> |

## 7. Học liệu

\* Giáo trình chính:

1. Nguyễn Đức Tôn (2010), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy* - NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

2. Hữu Đạt (2009), *Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp tiếng Việt* – NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

\* Tài liệu tham khảo

1. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Rober Lado (Hoàng Văn Vân dịch) (2003), *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

## 8. Hình thức kiểm tra – đánh giá kết quả học tập học phần

### 8.1. Hình thức kiểm tra – đánh giá thường xuyên: Tỷ lệ: 30%

- Mục đích: Đánh giá khả năng nắm bắt kiến thức và ý thức thái độ của học viên đối với môn học.

- Yêu cầu: Học viên tham gia đầy đủ các buổi học, chuẩn bị tốt các nội dung thảo luận, bài tập và tự học.

- Hình thức: Viết, vấn đáp hoặc kiểm tra nhanh (15 phút)

- Điểm kiểm tra - đánh giá thường xuyên được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

Căn cứ vào số tiết học có mặt trên lớp/nhóm của học viên đến giảng viên cho điểm chuyên cần:

Học viên tham gia:

- + 100% số tiết học của học phần đạt điểm 10;
- + 96 = 99% số tiết học của học phần đạt điểm 9;
- + 92 - 95% số tiết học của học phần đạt điểm 8;
- + 88 - 91% số tiết học của học phần đạt điểm 7;

### **8.2. Kiểm tra – đánh giá giữa kỳ:** Tỷ lệ 20%

- Mục đích: Đánh giá năng lực khái quát, tổng hợp các nội dung đã học, kiểm tra kỹ năng nghiên cứu và xử lý vấn đề thuộc chuyên đề.

- Yêu cầu: Học viên chuẩn bị nội dung kiến thức đã học và tham dự đầy đủ.

- Hình thức: Viết bài tự luận hoặc làm tiểu luận.

- Điểm kiểm tra – đánh giá giữa kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Hình thức kiểm tra: cho học viên làm bài 1 tiết trên lớp hoặc viết thu hoạch.

- Yêu cầu thực hiện khi dạy – học được  $\frac{1}{2}$  số giờ của học phần theo quy định.

### **8.3. Kiểm tra đánh giá hết học phần:** Tỷ lệ 50%

- Mục đích: Đánh giá năng lực khái quát, tổng hợp các nội dung đã học, kiểm tra kỹ năng nghiên cứu và xử lý vấn đề thuộc môn học.

- Yêu cầu: Học viên chuẩn bị nội dung kiến thức đã học và tham dự đầy đủ.

- Hình thức: Viết bài tự luận hoặc làm tiểu luận

Điểm học phần: tính theo công thức:  $\text{ĐHP} = 0,3 \text{ TX} + 0,2 \text{ GK} + 0,5 \text{ ĐT}$ . Trong đó: TX là điểm kiểm tra thường xuyên, GK là điểm kiểm tra giữa kỳ, ĐT là điểm thi cuối kỳ. Điểm số được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

### **8.4. Lịch thi, kiểm tra** (Theo quy định)

*Phê duyệt ngày tháng năm 2017*

**Phê duyệt của Trường      Trưởng khoa      Trưởng BM      Người biên soạn**

**Mai Văn Tùng      Vũ Thị Thắng      Mai Thị Hảo Yến**

## 10. NGỮ NGHĨA HỌC VÀ DẠY – HỌC NGỮ VĂN TRONG NHÀ TRƯỜNG

### Thông tin về nhóm biên soạn đề cương / giảng viên

#### \* Giảng viên 1

Họ và tên: **Mai Thị Hảo Yến**

Học hàm, học vị: Phó Giáo sư. Tiến sĩ

Chuyên ngành: Lý luận ngôn ngữ

Địa điểm làm việc: Văn phòng Bộ môn Ngôn ngữ học, khoa Khoa học xã hội, Nhà A6, CS chính, Trường ĐH Hồng Đức

*Nhà riêng:* Phòng 507, Nhà 10, D2, Khu Đông Phát, Phường Đông Vệ, TP. Thanh Hóa

Địa chỉ liên hệ: Văn phòng khoa KHXH, Trường ĐH Hồng Đức

Mobile: 0984. 417. 120 Email: [haoyendhhd@gmail.com](mailto:haoyendhhd@gmail.com)

- Các hướng nghiên cứu chính: Ngữ dụng học, Ngôn ngữ và văn hóa, Ngôn ngữ đối chiếu ...

#### \* Giảng viên 2

- Họ và tên: Vũ Thị Thắng

- Học hàm, học vị: Tiến sĩ

- Thời gian làm việc: Các ngày trong tuần (từ 8h00 đến 11h00)

- Địa điểm làm việc: BM Ngôn ngữ học, khoa Khoa học xã hội, trường ĐH Hồng Đức

- Địa chỉ làm việc: Khoa KHXH, Trường ĐH Hồng Đức

- Địa chỉ liên hệ: Bộ môn Ngôn ngữ học, Khoa KHXH, Trường ĐH Hồng Đức

- Điện thoại: 0949 133 948

- Email: [Thangngonngu@gmail.com](mailto:Thangngonngu@gmail.com)

- Các hướng nghiên cứu chính:

+ Việt ngữ học: Ngữ âm tiếng Việt, Từ vựng học tiếng Việt, Ngữ nghĩa học tiếng Việt, Phương ngữ học tiếng Việt và Thực hành tiếng Việt.

+ Ngôn ngữ và văn hóa: Các vấn đề về văn hóa Việt Nam từ góc độ ngôn ngữ học, định danh trong từ ngữ ...

### 2. Thông tin chung về học phần

- Tên môn học: Ngữ nghĩa học và dạy học ngữ văn trong nhà trường

- Mã môn học: HĐNA 507

- Môn học: + Bắt buộc:

+ Lựa chọn: X

- Số tín chỉ: 02



- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động

+ Lý thuyết, bài tập: 18

+ Thực hành: 12

+ Thảo luận: 12

+ Tự học: 90

+ Kiểm tra thường xuyên: 2

+ Kiểm tra giữa kỳ (tiểu luận): 2

+ Kiểm tra cuối kỳ:

- Địa chỉ các khoa/bộ môn phụ trách môn học: Bộ môn Ngôn ngữ học, khoa Khoa học xã hội, Nhà A6, CS chính, Trường ĐH Hồng Đức

### **3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần**

#### **3.1. Mục tiêu chung của học phần**

*Kiến thức:* Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản, cần yếu về Ngữ nghĩa học và dạy học ngữ văn trong nhà trường gồm: Sự ra đời của ngữ nghĩa học; Những vấn đề ngữ nghĩa học hệ thống (Nghĩa trong cấu trúc tín hiệu ngôn ngữ; Nghĩa của từ trong hệ thống và các phương pháp phân tích nghĩa của từ; Quan hệ giữa kiểu ý nghĩa và kiểu cấu tạo từ tiếng Việt; Nghĩa của từ trong hệ thống và các vấn đề văn hóa – tư duy – ngôn ngữ cộng đồng; Cấu trúc ý nghĩa biểu niệm và hoạt động ngữ pháp của từ) và Những vấn đề ngữ nghĩa hoạt động (Các phương diện nội dung của tín hiệu ngôn ngữ; Sự hiện thực hóa các thành phần nghĩa của từ trong tác phẩm văn chương; Xác định và phân tích nghĩa của từ trong hoạt động).

*Kỹ năng:* Giúp học viên rèn luyện và phát triển các kỹ năng cần thiết trong việc vận dụng những kiến thức cơ bản của Ngữ nghĩa học vào công việc nói chung, trong đó có giảng dạy ngữ văn trong nhà trường.

*Thái độ:* Giúp học viên hiểu những kiến thức cơ bản của Ngữ nghĩa học. Từ đó, có thái độ nghiêm túc để đạt mục tiêu học tập và làm việc với hiệu quả mong muốn.

#### **3.2. Chuẩn đầu ra của học phần**

- Học viên có năng lực phân tích, miêu tả những vấn đề của Ngữ nghĩa học ở mức độ cơ bản và nâng cao.

- Học viên có năng lực vận dụng kiến thức ngôn ngữ nói chung để tìm hiểu các hiện tượng Ngữ nghĩa học trong tiếng Việt nói chung và trong các tác phẩm văn chương ở nhà trường.

- Vận dụng kiến thức Ngữ nghĩa học trong công việc và đời sống.

#### **4. Tóm tắt nội dung học phần (khoảng 150 từ)**

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản, cần yếu về Ngữ nghĩa học và dạy học ngữ văn trong nhà trường gồm: Sự ra đời của ngữ nghĩa học; Những

vấn đề ngữ nghĩa học hệ thống (Nghĩa trong cấu trúc tín hiệu ngôn ngữ; Nghĩa của từ trong hệ thống và các phương pháp phân tích nghĩa của từ; Quan hệ giữa kiểu ý nghĩa và kiểu cấu tạo từ tiếng Việt; Nghĩa của từ trong hệ thống và các vấn đề văn hóa – tư duy – ngôn ngữ cộng đồng; Cấu trúc ý nghĩa biểu niệm và hoạt động ngữ pháp của từ) và Những vấn đề ngữ nghĩa hoạt động (Các phương diện nội dung của tín hiệu ngôn ngữ; Sự hiện thực hóa các thành phần nghĩa của từ trong tác phẩm văn chương; Xác định và phân tích nghĩa của từ trong hoạt động).

## **5. Nội dung chi tiết học phần**

### **5.1. Nội dung cốt lõi**

- Sự ra đời của ngữ nghĩa học;
- Những vấn đề ngữ nghĩa học hệ thống:
  - + Nghĩa trong cấu trúc tín hiệu ngôn ngữ;
  - + Nghĩa của từ trong hệ thống và các phương pháp phân tích nghĩa của từ;
  - + Quan hệ giữa kiểu ý nghĩa và kiểu cấu tạo từ tiếng Việt;
  - + Nghĩa của từ trong hệ thống và các vấn đề văn hóa – tư duy – ngôn ngữ cộng đồng;
- + Cấu trúc ý nghĩa biểu niệm và hoạt động ngữ pháp của từ
- Những vấn đề ngữ nghĩa hoạt động:
  - + Các phương diện nội dung của tín hiệu ngôn ngữ;
  - + Sự hiện thực hóa các thành phần nghĩa của từ trong tác phẩm văn chương;
  - + Xác định và phân tích nghĩa của từ trong hoạt động.

### **5.2. Nội dung chi tiết học phần**

#### **MỞ ĐẦU VỀ NGỮ NGHĨA HỌC**

1. Khái quát về sự hình thành bộ môn Ngữ nghĩa học
2. Các khuynh hướng và trường phái ngữ nghĩa học hiện đại
3. Quan hệ giữa ngữ nghĩa học với các phân môn của ngôn ngữ học

#### **PHẦN 1: NHỮNG VẤN ĐỀ NGỮ NGHĨA TRUYỀN THỐNG**

##### **Chương 1: Nghĩa trong cấu trúc tín hiệu ngôn ngữ**

- 1.6. Nghĩa và tín hiệu
- 1.7. Các tính chất của tín hiệu ngôn ngữ
- 1.8. Quan hệ giữa mặt biểu đạt và được biểu đạt của tín hiệu ngôn ngữ

#### **Chương 2**

## **Nghĩa của từ trong hệ thống và các phương pháp phân tích nghĩa của từ**

- 2.1. Nghĩa của từ trong hệ thống
- 2.2. Các phương pháp phân tích nghĩa của từ trong hệ thống
- 2.3. Từ phi định danh và phương pháp xác định từ phi định danh
- 2.4. Hiên tượng nhiều nghĩa

## **Chương 3: Quan hệ giữa kiểu ý nghĩa và kiểu cấu tạo của từ tiếng Việt**

- 3.1. Vài nét về cấu tạo từ tiếng Việt
- 3.2. Kiểu ý nghĩa và việc xác định đặc điểm cấu tạo từ tiếng Việt
- 3.3. Vai trò và chức năng của các âm tiết trong tên riêng và đặc điểm cấu tạo của tên riêng.

## **Chương 4**

### **Nghĩa của từ trong hệ thống**

#### **và các vấn đề văn hóa – tư duy – ngôn ngữ cộng đồng**

- 4.1. Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa
- 4.2. Bức tranh ngôn ngữ về thế giới – đặc trưng văn hóa – tư duy cộng đồng ngôn ngữ

## **Chương 5: Cấu trúc ý nghĩa biểu niệm và hoạt động ngữ pháp của từ**

- 5.1. Quan hệ ý nghĩa biểu niệm và hoạt động ngữ pháp
- 5.2. Sự hiện thực hóa nét nghĩa trong kết hợp từ

## **PHẦN 2: NHỮNG VẤN ĐỀ NGỮ NGHĨA HOẠT ĐỘNG**

### **Chương 1: Các phương diện nội dung của tín hiệu ngôn ngữ**

- 1.1. Mặt nội dung của tín hiệu ngôn ngữ
- 1.2. Nghĩa – ý – ý nghĩa
- 1.3. Quan niệm hẹp và quan niệm rộng về ngữ nghĩa học
- 1.4. Quan niệm về đối tượng nghiên cứu của ngữ nghĩa học

### **Chương 2**

#### **Sự hiện thực hóa các thành phần nghĩa của từ trong tác phẩm văn chương**

- 2.1. Thành phần nghĩa biểu vật
- 2.2. Thành phần nghĩa biểu niệm
- 2.3. Thành phần nghĩa biểu thái
- 2.4. Thành phần ý nghĩa ngữ pháp

### **Chương 3: Xác định và phân tích nghĩa của từ trong hoạt động**

- 3.1. Quan hệ thuyên tính – cơ sở xác định nghĩa cho từ

3.2. Quan hệ trường nghĩa và việc lý giải nghĩa của từ trong hoạt động

3.3. Một vài khía cạnh phân tích trường nghĩa trong tác phẩm văn chương

## 6. Lịch trình và hình thức tổ chức dạy học

| Nội dung  | Hình thức tổ chức dạy học |                         |  |                          | Tổng |
|---|---------------------------|-------------------------|--|--------------------------|------|
|   | Lý thuyết,<br>Bài tập     | Thực hành –<br>Thực tập | Thảo luận<br>nhóm /<br>lớp<br>(Nếu có) | Tự học,<br>tự nghiên cứu |      |
| 1. Khái quát về sự hình thành bộ môn Ngữ nghĩa học<br>2. Các khuynh hướng và trường phái ngữ nghĩa học hiện đại<br>3. Quan hệ giữa ngữ nghĩa học với các phân môn của ngôn ngữ học                              | 1                         |                         |  | 10                       | 11   |
| <b>Phần 1</b><br>Chương 1: Nghĩa trong cấu trúc tín hiệu ngôn ngữ<br>1.1. Nghĩa và tín hiệu<br>1.2. Các tính chất của tín hiệu ngôn ngữ<br>13. Quan hệ giữa mặt biểu đạt và được biểu đạt của tín hiệu ngôn ngữ | 2                         | 1                       | 1                                      | 10                       | 14   |
| <b>Phần 1</b><br>Chương 2: Nghĩa của từ trong hệ thống và các phương pháp phân tích nghĩa của từ<br>2.1. Nghĩa của từ trong hệ  | 2                         | 2                       | 2                                      | 10                       | 16   |

|   |   |   |   |    |    |
|---|---|---|---|----|----|
| <p>thống</p> <p>2.2. Các phương pháp phân tích nghĩa của từ trong hệ thống</p> <p>2.3. Từ phi định danh và phương pháp xác định từ phi định danh</p> <p>2.4. Hiện tượng nhiều nghĩa</p>   |   |   |   |    |    |
| <p><b>Phần 1</b></p> <p>Chương 3: Quan hệ giữa kiểu ý nghĩa và kiểu cấu tạo của từ tiếng Việt</p> <p>3.1. Vài nét về cấu tạo từ tiếng Việt</p> <p>3.2. Kiểu ý nghĩa và việc xác định đặc điểm cấu tạo từ tiếng Việt</p> <p>3.3. Vai trò và chức năng của các âm tiết trong tên riêng và đặc điểm cấu tạo của tên riêng.</p> | 2 | 2 | 2 | 10 | 16 |
| <p><b>Phần 1</b></p> <p>Chương 4: Nghĩa của từ trong hệ thống và các vấn đề văn hóa – tư duy – ngôn ngữ cộng đồng</p> <p>4.1. Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa</p> <p>4.2. Bức tranh ngôn ngữ về thế giới – đặc trưng văn hóa – tư duy cộng đồng ngôn ngữ</p>   | 2 | 1 | 1 | 10 | 14 |
| <p><b>Phần 1</b></p>  | 2 | 2 | 2 | 10 | 16 |

|  |   |   |   |    |    |
|--|---|---|---|----|----|
| <p>Chương 5: Cấu trúc ý nghĩa biểu niệm và hoạt động ngữ pháp của từ</p> <p>5.1. Quan hệ ý nghĩa biểu niệm và hoạt động ngữ pháp</p> <p>5.2. Sự hiện thực hóa nét nghĩa trong kết hợp từ</p>   |   |   |   |    |    |
| <p><b>Phần 2</b></p> <p>Chương 1: Các phương diện nội dung của tín hiệu ngôn ngữ</p> <p>1.1. Mặt nội dung của tín hiệu ngôn ngữ</p> <p>1.2. Nghĩa – ý – ý nghĩa</p> <p>1.3. Quan niệm hẹp và quan niệm rộng về ngữ nghĩa học</p> <p>1.4. Quan niệm về đối tượng nghiên cứu của ngữ nghĩa học</p> | 2 | 2 | 2 | 10 | 16 |
| <p><b>Phần 2</b></p> <p>Chương 2: Sự hiện thực hóa các thành phần nghĩa của từ trong tác phẩm văn chương</p> <p>2.1. Thành phần nghĩa biểu vật</p> <p>2.2. Thành phần nghĩa biểu niệm</p> <p>2.3. Thành phần nghĩa biểu thái</p> <p>2.4. Thành phần ý nghĩa ngữ pháp</p>                         | 2 | 1 | 1 | 10 | 14 |
| <p><b>Phần 2</b></p> <p>Chương 3: Xác định và phân</p>   | 3 | 1 | 1 | 10 | 15 |

|   |           |           |           |           |            |
|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
| tích nghĩa của từ trong hoạt động                                       |           |           |           |           |            |
| 3.1. Quan hệ thuyến tính – cơ sở xác định nghĩa cho từ                  |           |           |           |           |            |
| 3.2. Quan hệ trường nghĩa và việc lý giải nghĩa của từ trong hoạt động  |           |           |           |           |            |
| 3.3. Một vài khía cạnh phân tích trường nghĩa trong tác phẩm văn chương |           |           |           |           |            |
| <b>Tổng</b>   | <b>18</b> | <b>12</b> | <b>12</b> | <b>90</b> | <b>132</b> |

## 7. Học liệu

\* Giáo trình chính:

1. Nguyễn Thiện Giáp, (2014), *Nghĩa học Việt ngữ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

\* Tài liệu tham khảo

1. Ferdinand de Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội

2. John Lyons (Nguyễn Văn Hiệp dịch) (2009), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

## 8. Hình thức kiểm tra – đánh giá kết quả học tập học phần

### 8.1. Hình thức kiểm tra – đánh giá thường xuyên:

- Tỷ lệ điểm: 30%

- Mục đích: Đánh giá khả năng nắm bắt kiến thức và ý thức thái độ của học viên đối với môn học.

- Yêu cầu: Học viên tham gia đầy đủ các buổi học, chuẩn bị tốt các nội dung thảo luận, bài tập và tự học.

- Hình thức: Viết, vấn đáp hoặc kiểm tra nhanh (15 phút)

### 8.2. Kiểm tra – đánh giá giữa kỳ:

- Tỷ lệ điểm: 20%

- Mục đích: Đánh giá năng lực khái quát, tổng hợp các nội dung đã học, kiểm tra kỹ năng nghiên cứu và xử lý vấn đề thuộc môn học.

- Yêu cầu: Học viên chuẩn bị nội dung kiến thức đã học và tham dự đầy đủ.

- Hình thức: Viết bài tự luận hoặc làm tiểu luận.

**8.3. Kiểm tra đánh giá hết học phần:**

- Tỷ lệ điểm: 50%

- Mục đích: Đánh giá năng lực khái quát, tổng hợp các nội dung đã học, kiểm tra kỹ năng nghiên cứu và xử lý vấn đề thuộc môn học.

- Yêu cầu: Học viên chuẩn bị nội dung kiến thức đã học và tham dự đầy đủ.

- Hình thức: Viết bài tự luận hoặc làm tiểu luận

**8.4. Lịch thi, kiểm tra** (Theo quy định)

*Phê duyệt ngày      tháng      năm 2017*

**Phê duyệt của Trường      Trưởng khoa      Trưởng BM      Người biên soạn**

**Mai Văn Tùng      Vũ Thị Thắng      Mai Thị Hảo Yên**



## 12. LOẠI HÌNH TÁC GIẢ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

### 1. Thông tin về giảng viên biên soạn đề cương

#### \* *Giảng viên 1*

- Họ và tên: Trần Quang Dũng
- Học hàm, học vị: Tiến sĩ
- Điện thoại: 0989.091.116
- Email: tranquangdungdhhd@gmail.com
- Các hướng nghiên cứu chính:

Tổng quan về văn học Việt Nam; Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX; hệ thống thể loại văn học Việt Nam thời trung đại; tiến trình thơ Nôm Đường luật; kiểu tác giả và cá tính sáng tạo trong văn học Việt Nam trung đại; văn học trung đại Việt Nam từ góc nhìn văn hóa...

### 2. Thông tin chung về học phần

- Tên môn học: ***Loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam***
- Mã môn học: **7VH111**
- Môn học: - bắt buộc:
- Số tín chỉ: 2
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:

+ Lý thuyết, bài tập: 18

+ Thực hành: 8

+ Thảo luận: 12

+ Tự học: 90

+ Kiểm tra thường xuyên: 2

+ Kiểm tra giữa kỳ (tiểu luận): 2

+ Kiểm tra cuối kỳ:

- Địa chỉ các khoa/bộ môn phụ trách môn học: Bộ môn Văn học VN, P.322. Nhà A6, CS chính, Trường ĐH Hồng Đức

### 3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Mục tiêu của học phần

- *Kiến thức*: Học phần hướng tới những mục tiêu sau:

+ Người học có được những kiến thức cơ bản và hệ thống về « loại hình », « loại hình học », « loại hình tác giả văn học » và « loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam ».

+ Người học có được kiến thức chuyên sâu về cơ sở, điều kiện của quá trình hình thành – phát triển « loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam » ; những tính chất,

đặc điểm riêng của loại hình tác giả này trong tương quan so sánh với loại hình tác giả văn học dân gian và văn học hiện đại.

+ Người học có được những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các kiểu tác giả văn học trung đại Việt Nam: kiểu tác giả vua chúa, quan lại, tướng lĩnh; kiểu tác giả thiển sư, nhà nho, bình dân, hữu danh, khuyết danh... với những điểm tương đồng và khác biệt giữa các kiểu tác giả văn học ấy.

+ Người học có được những kiến thức cơ bản về vị trí, tài năng và đóng góp của loại hình tác giả văn học trung đại vào tiến trình nền văn học dân tộc.

- *Kỹ năng:*

+ Người học có được kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy văn học dưới góc độ loại hình : loại hình văn học và loại hình tác giả văn học

+ Hình thành và rèn luyện kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy tác giả văn học, khuynh hướng và trào lưu văn học dưới góc độ loại hình.

+ Có kỹ năng vận dụng sự hiểu biết về loại hình tác giả văn học để phân loại, so sánh các kiểu tác giả văn học khác nhau trong nền văn học dân tộc.

- *Thái độ:*

+ Thấy được vai trò quan trọng của việc nghiên cứu loại hình tác giả văn học trung đại nói riêng và loại hình tác giả văn học nói chung trong nghiên cứu và giảng dạy văn học sử.

+ Có ý thức giữ gìn, truyền bá và bảo lưu những giá trị văn chương Việt Nam thời trung đại, đặc biệt là các trước tác của các nhà thơ, nhà văn hóa lớn.

### **3.2. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, học viên đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

- *Kiến thức:* Người học nhận biết được đối tượng, mục đích và nhiệm vụ của việc nghiên cứu và giảng dạy văn học dưới góc độ loại hình tác giả ; có được những kiến thức cơ bản và hệ thống về đặc điểm, tính chất của các kiểu tác giả văn học trung đại Việt Nam ; lý giải được những cơ sở, tiền đề về lịch sử, xã hội, văn hóa, tư tưởng cho sự xuất hiện và quy định đặc điểm, tính chất đặc thù của từng kiểu tác giả văn học trung đại Việt Nam.

- *Kỹ năng:* Có tư duy phản biện và khả năng độc lập nghiên cứu về các kiểu (loại hình) tác giả văn học trên phương diện lý thuyết cũng như thực hành giảng dạy văn học dưới góc độ loại hình tác giả ở nhà trường phổ thông và đại học ; có kỹ năng triển khai nghiên cứu một đề tài thuộc lĩnh vực tác giả văn học.

- *Thái độ*

Có nhận thức đúng đắn và tích cực, sáng tạo trong việc phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến tác giả, tác phẩm văn học ; biết trân trọng, gìn giữ và phát huy các giá trị văn học, văn hóa dân tộc.

#### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần giới thiệu lý thuyết loại hình học; phát triển và đi sâu vào một phương diện cơ bản của loại hình học trong nghiên cứu văn học là loại hình tác giả; triển khai nghiên cứu ứng dụng vào lịch sử văn học Việt Nam: mô tả, hệ thống hóa, phân loại đối với các loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam, đặc biệt là loại hình tác giả văn học nhà nho, một loại hình tác giả có số lượng đông đảo nhất, để lại nhiều nhất về số lượng tác phẩm cũng như những tác phẩm có giá trị bậc nhất trong văn học truyền thống.

#### **5. Nội dung chi tiết học phần**

##### **5.1. Nội dung cốt lõi**

- Khái niệm về loại hình, loại hình học, loại hình tác giả văn học và loại hình tác giả văn học Việt Nam

- Cơ sở hình thành – phát triển và những đặc điểm cơ bản của loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam

- Phân loại kiểu tác giả văn học trung đại Việt Nam

- Kiểu giả văn học Thiên sư: Khái niệm; cơ sở xuất hiện và quá trình phát triển; đặc điểm, tính chất; các tác gia, tác phẩm tiêu biểu; vị trí của kiểu tác giả trong nền văn học dân tộc.

- Kiểu giả văn học nhà nho: Khái niệm; cơ sở xuất hiện và quá trình phát triển; đặc điểm, tính chất; các tác gia, tác phẩm tiêu biểu; vị trí của kiểu tác giả trong nền văn học dân tộc.

- So sánh các kiểu tác giả văn học trung đại Việt Nam và kiểu tác giả văn học trung đại với kiểu tác giả văn học dân gian và văn học hiện đại trong nền văn học dân tộc.

##### **5.2. Nội dung chi tiết**

#### **Chương 1. Một số vấn đề cơ bản về loại hình tác giả văn học**

##### **1.1. Khái niệm: Loại hình, loại hình học, loại tác giả văn học**

1.1.1. Khái niệm về loại hình

1.1.2. Khái niệm về loại hình học

1.1.3. Khái niệm về loại hình tác giả văn học

**1.2. Khái niệm và những đặc điểm cơ bản của loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam**

1.2.1. Khái niệm loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam

- Quan niệm
- Khái niệm

1.2.2. Quá trình hình thành và phát triển của loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam.

- Quá trình hình thành
- Quá trình phát triển

1.2.3. Những đặc điểm cơ bản của loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam.

- Tính song ngữ
- Tính “tam giáo đồng nguyên”
- Tính quy phạm
- Tính ước lệ, công thức
- Tính phục cổ
- Ảnh hưởng, kế thừa văn học dân gian

**Chương 2. Phân loại loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam**

**2.1. Tiêu chí phân loại**

- Loại hình văn học
- Tư tưởng nghệ thuật và quan điểm thẩm mỹ
- Dấu ấn của cá tính sáng tạo nhà văn

**2.2. Kết quả phân loại**

- Kiểu tác giả vua chúa
- Kiểu tác giả tướng lĩnh
- Kiểu tác giả quan lại
- Kiểu tác giả thiền sư
- Kiểu tác giả nhà nho

**Chương 3. Mô tả loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam**

**3.1. Kiểu tác giả vua chúa**

- Cơ sở xuất hiện

- Đặc điểm
  - Các tác gia, tác phẩm tiêu biểu
  - Vị trí và những đóng góp trong tiến trình văn học dân tộc
- 3.2. *Kiểu tác giả tướng lĩnh, quan lại*
- Cơ sở xuất hiện
  - Đặc điểm
  - Các tác gia, tác phẩm tiêu biểu
  - Vị trí và những đóng góp trong tiến trình văn học dân tộc
- 3.3. *Kiểu tác giả văn học Thiền sư*
- Cơ sở xuất hiện
  - Đặc điểm
  - Các tác gia, tác phẩm tiêu biểu
  - Vị trí và những đóng góp trong tiến trình văn học dân tộc
- 3.4. *Kiểu tác giả văn học nho gia*
- Cơ sở xuất hiện
  - Đặc điểm
  - Các tác gia, tác phẩm tiêu biểu
  - Vị trí và những đóng góp trong tiến trình văn học dân tộc

## **Chương 4. So sánh loại hình tác giả văn học**

### ***4.1. So sánh các kiểu tác giả văn học trung đại Việt Nam***

#### 4.1.1. Kiểu tác giả vua chúa với kiểu tác giả quan lại, tướng lĩnh

- Giống nhau
- Khác nhau
- Lý giải nguyên nhân

#### 4.1.2. Kiểu tác giả Thiền sư với tác giả nho gia

- Giống nhau
- Khác nhau
- Lý giải nguyên nhân

### ***4.2. So sánh các kiểu tác giả trong nền văn học dân tộc***

#### 4.2.1 Kiểu tác giả văn học trung đại với tác giả văn học dân gian

- Giống nhau
- Khác nhau
- Lý giải nguyên nhân

4.2.2. Kiểu tác giả văn học trung đại với tác giả văn học hiện đại.

- Giống nhau
- Khác nhau
- Lý giải nguyên nhân

**6. Lịch trình và hình thức tổ chức dạy học**

| Nội dung   | Hình thức tổ chức dạy và học |                      |                    |                       | Tổng |
|--|------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|------|
|  | Lý thuyết, Bài tập           | Thực hành – Thực tập | Thảo luận nhóm/lớp | Tự học, tự nghiên cứu |      |
| <p><b>1. Một số vấn đề cơ bản về tác giả văn học</b></p> <p>1.1. Khái niệm về loại hình, loại hình học</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- K/n loại hình</li> <li>- K/n loại hình học</li> </ul> <p>1.2. Khái niệm về loại hình tác giả văn học</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan niệm</li> <li>- Khái niệm</li> </ul>  | 2                            |                      | 2                  |                       |      |
| <p><b>2. Khái niệm và đặc điểm loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam</b></p> <p>2.1. khái niệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan niệm</li> <li>- Khái niệm</li> </ul> <p>2.2. Những đặc điểm cơ bản</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính song ngữ</li> <li>- Tính “tam giáo đồng nguyên”</li> <li>- Tính quy phạm</li> <li>- Tính ước lệ, công thức</li> <li>- Tính phục cổ</li> <li>- Ảnh hưởng, kế thừa văn</li> </ul> | 3                            | 2                    | 2                  |                       |      |

|  |   |   |   |  |      |
|--|---|---|---|--|------|
| học dân gian   |   |   |   |  |      |
| <b>3. Phân loại tác giả văn học trung đại</b><br>3.1. Tiêu chí<br>- Loại hình văn học<br>- Tư tưởng nghệ thuật và quan điểm thẩm mỹ<br>- Dấu ấn của cá tính sáng tạo nhà văn<br>3.2. Kết quả<br>- Kiểu tác giả vua chúa<br>- Kiểu tác giả tướng lĩnh<br>- Kiểu tác giả quan lại<br>- Kiểu tác giả thiền sư<br>- Kiểu tác giả nhà nho   | 3 | 2 | 4 |  | .... |
| <b>4. Mô tả kiểu tác giả văn học trung đại VN</b><br>4.1. Kiểu tác giả vua chúa<br>- Cơ sở xuất hiện<br>- Đặc điểm<br>- Các tác gia, tác phẩm tiêu biểu<br>- Vị trí và những đóng góp trong tiến trình văn học dân tộc<br>4.2. Kiểu tác giả quan lại, tướng lĩnh<br>- Cơ sở xuất hiện<br>- Đặc điểm<br>- Các tác gia, tác phẩm tiêu biểu<br>- Vị trí và những đóng góp trong tiến trình văn học dân tộc<br>4.3. Kiểu tác giả thiền sư<br>- Cơ sở xuất hiện<br>- Đặc điểm | 4 | 2 | 4 |  |      |

|   |           |           |           |  |  |
|---|-----------|-----------|-----------|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các tác gia, tác phẩm tiêu biểu</li> <li>- Vị trí và những đóng góp trong tiến trình văn học dân tộc</li> </ul> <p>4.4. Kiểu tác giả nho gia</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở xuất hiện</li> <li>- Đặc điểm</li> <li>- Các tác gia, tác phẩm tiêu biểu</li> <li>- Vị trí và những đóng góp trong tiến trình văn học dân tộc</li> </ul> |           |           |           |  |  |
| <p><b>5. So sánh kiểu tác giả văn học trung đại với tác giả văn học dân gian</b></p> <p>5.1. Giống nhau</p> <p>5.2. Khác nhau</p> <p>5.3. Nguyên nhân</p>   | 3         | 2         | 2         |  |  |
| <p><b>6. So sánh kiểu tác giả văn học trung đại với tác giả văn học hiện đại</b></p> <p>5.1. Giống nhau</p> <p>5.2. Khác nhau</p> <p>5.3. Nguyên nhân</p>   | 3         | 2         | 2         |  |  |
| <b>Tổng</b>   | <b>18</b> | <b>10</b> | <b>14</b> |  |  |

## 7. Học liệu

\* Giáo trình chính

1. Phương Lưu (Chủ biên) (2004), *Li luận văn học, tập 3*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
2. Trần Ngọc Vương (1995), *Loại hình học tác giả văn học - Nhà Nho tài tử và văn học Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

\* Tài liệu tham khảo

1. Trần Đình Hượu (1999), *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

## 8. Hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần

### 8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên

- Tỷ lệ điểm: 30%



- Mục đích: Đánh giá khả năng nắm bắt kiến thức và ý thức thái độ của học viên đối với môn học.

- Yêu cầu: Học viên tham gia đầy đủ các buổi học, chuẩn bị tốt các nội dung thảo luận, bài tập và tự học.

- Hình thức: viết, vấn đáp hoặc kiểm tra nhanh (15 phút)

### **8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kì**

- Tỷ lệ điểm: 20%

- Mục đích: Đánh giá năng lực khái quát, tổng hợp các nội dung đã học, kiểm tra kỹ năng nghiên cứu và xử lý vấn đề thuộc chuyên đề.

- Yêu cầu: Học viên chuẩn bị nội dung kiến thức đã học và tham dự đầy đủ.

- Hình thức: Viết bài tự luận hoặc làm tiểu luận

### **8.3. Kiểm tra đánh giá hết học phần**

- Tỷ lệ điểm: 50%

- Mục đích: Đánh giá năng lực khái quát, tổng hợp các nội dung đã học và kỹ năng nghiên cứu, xử lý vấn đề thuộc môn học.

- Yêu cầu: Học viên chuẩn bị nội dung kiến thức, kỹ năng đã học và tham dự đầy đủ

- Hình thức: Viết bài tự luận hoặc làm tiểu luận

### **8.4. Lịch thi, kiểm tra (Theo quy định)**

*Phê duyệt ngày tháng 12 năm 2017*

**Phê duyệt của Trưởng khoa**  
**Trưởng**

**P.trưởng BM**

**Người biên soạn**

**Mai Văn Tùng**

**Hoàng Thị Huệ**

**Trần Quang Dũng**

## **14. LÍ THUYẾT TIẾP NHẬN VĂN HỌC VỚI VIỆC GIẢNG DẠY TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG**

- Số tín chỉ: 04 (LT36, TH22, TL26)
- Bộ môn phụ trách dạy học: Ngữ văn
- Điều kiện tiên quyết: Không.

### **1. Mô tả học phần:**

*Nội dung học phần:* Học phần khái quát, nâng cao những kiến thức chuyên sâu, có hệ thống về lí thuyết tiếp nhận văn học và việc vận dụng vào dạy học đọc văn trong nhà trường bao gồm: các khuynh hướng lí thuyết tiếp nhận văn học; quan điểm, những thành tựu và hạn chế của các lí thuyết tiếp nhận văn học, đặc biệt là lí thuyết tiếp nhận của người đọc; gợi mở quan điểm, nguyên tắc vận dụng lí thuyết tiếp nhận vào việc dạy học văn bản văn chương ở nhà trường phổ thông và góp phần bổ sung, hoàn thiện lí thuyết về phương pháp dạy học Ngữ văn.

Học phần phát triển năng lực thực hành vận dụng các tiền đề của lí thuyết tiếp nhận, đặc biệt là lí thuyết tiếp nhận của người đọc vào việc bổ sung cho lí thuyết dạy học văn ở nhà trường phổ thông; phát hiện, đề xuất được các mô hình, giải pháp nâng cao hiệu quả tiếp nhận văn học của bạn đọc - học sinh từ gợi ý của lí thuyết tiếp nhận.

### **2. Nội dung chi tiết học phần**

#### ***Chương 1: Tổng quan [4 tiết (LT2,TH0,TL2)]***

- 1.1. Ba yếu tố căn bản của văn học
- 1.2. Vai trò, vị trí của hoạt động tiếp nhận văn học
- 1.3. Khái niệm tiếp nhận văn học
- 1.4. Các câu hỏi nghiên cứu căn bản của lí thuyết văn học
- 1.5. Khái quát bức tranh lí thuyết tiếp nhận văn học

#### ***Chương 2: Khuynh hướng tiếp nhận lịch sử - phát sinh – Những thành tựu và hạn chế [15 tiết (LT9,TH2,TL4)]***

- 2.1. Tổng quan
- 2.2. Một số lí thuyết tiếp nhận, nghiên cứu, phê bình văn học
  - 2.2.1. Phương pháp tiếp nhận, nghiên cứu, phê bình của Chủ nghĩa thực chứng
  - 2.2.2. Phương pháp tiếp nhận, nghiên cứu, phê bình của Phân tâm học

#### ***Chương 3: Khuynh hướng tiếp nhận Bản thể luận – Những thành tựu và hạn chế [15 tiết (LT9,TH3,TL3)]***

- 3.1. Tổng quan

- 3.2. Một số lí thuyết tiếp nhận, nghiên cứu, phê bình văn học
- 3.2.1. Phương pháp tiếp nhận, nghiên cứu, phê bình của Chủ nghĩa hình thức Nga
- 3.2.2. Phương pháp tiếp nhận, nghiên cứu của Phê bình mới
- 3.2.3. Phương pháp tiếp nhận, nghiên cứu, phê bình của Cấu trúc luận, Kí hiệu

học

#### ***Chương 4: Khuyñh hướng tiếp nhận lịch sử - chức năng – Những thành tựu và hạn chế***

***[30 tiết (LT10, TH10, TL10)]***

- 4.1. Tổng quan
- 4.2. Lí thuyết tiếp nhận của người đọc
  - 4.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển
    - 4.2.2. Các câu hỏi cơ bản của lí thuyết tiếp nhận của người đọc
    - 4.2.3. Quan niệm mới của lí thuyết tiếp nhận của người đọc về Lịch sử văn học
    - 4.2.4. Quan niệm của lí thuyết tiếp nhận của người đọc về vai trò, vị thế của người sáng tạo – nhà văn
    - 4.2.5. Quan niệm của lí thuyết tiếp nhận của người đọc về vai trò, vị thế của văn bản văn chương
    - 4.2.6. Quan niệm của lí thuyết tiếp nhận của người đọc về vai trò, vị thế của người đọc
    - 4.2.7. Quan niệm của lí thuyết tiếp nhận của người đọc về hành động đọc và cơ chế đọc
    - 4.2.8. Quan niệm của lí thuyết tiếp nhận của người đọc về nghĩa và ý nghĩa của văn bản văn chương
    - 4.2.9. Quan niệm của lí thuyết tiếp nhận của người đọc về tính khách quan và chủ quan trong tiếp nhận văn bản văn chương

#### ***Chương 5: Sự gợi ý của lí thuyết tiếp nhận đối với việc dạy học tác phẩm văn chương ở nhà trường phổ thông [20 tiết (LT6, TH7, TL7)]***

- 5.1. Tiếp cận đồng bộ trong xác định đặc trưng, mục tiêu chương trình, chuẩn đầu ra môn Ngữ văn
  - 5.1.1. Tác phẩm văn chương là một đối tượng nhận thức đặc thù
  - 5.1.2. Tiếp nhận văn chương là một hoạt động nhận thức thẩm mĩ đặc thù
  - 5.1.3. HS là một chủ thể tiếp nhận đặc thù
  - 5.1.4. HS là một chủ thể tiếp nhận đặc thù

5.1.5. Môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông là một môn học đặc thù, đa chức năng

5.2. Tiếp cận đồng bộ trong việc đọc hiểu và dạy đọc hiểu tác phẩm văn chương ở nhà trường phổ thông

5.2.1. Quan điểm, nguyên tắc tiếp cận đồng bộ tác phẩm văn chương ở nhà trường phổ thông

5.2.2. Quan điểm, nguyên tắc tiếp cận đồng bộ trong dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả đọc văn của HS ở nhà trường phổ thông

## **7. Tài liệu tham dạy học**

\* Giáo trình chính

1. Nguyễn Văn Dân (2004), *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

2. Phan Trọng Luận (2003), *Văn chương, bạn đọc - sáng tạo*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

\* Tài liệu tham khảo

1. Antoine Compagnon (2006): *Bản mệnh của lí thuyết - Văn chương và cảm nghĩ thông thường*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

2. Phương Lưu (2005), *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội

3. Phương Lưu (chủ biên) (2008), *Lí luận văn học*, tập 3, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**Phê duyệt của Trường      Trưởng khoa      Trưởng BM      Người biên soạn**

**Mai Văn Tùng      Vũ Thanh Hà      Hoàng Thị Mai**

## **15. CÂU HỎI, BÀI TẬP TRONG DẠY ĐỌC VĂN Ở NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG**

- Số tín chỉ: 4 (LT36, TH24, TL24)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Ngữ văn
- Điều kiện tiên quyết: Không

### **1. Mô tả học phần:**

Học phần nâng cao, cập nhật những kiến thức chuyên sâu, có hệ thống về vai trò, đặc trưng, bản chất của các loại câu hỏi trong dạy học đọc văn, mối quan hệ giữa câu hỏi và tư duy; các nguyên tắc, tiêu chí, căn cứ để xây dựng câu hỏi, bài tập phù hợp với đặc trưng thể loại văn bản và đối tượng người học; các thủ pháp xây dựng câu hỏi, tự đặt câu hỏi, tình huống có vấn đề trong dạy học đọc văn nhằm phát huy chủ thể sáng tạo của bạn đọc - học sinh ở nhà trường phổ thông.

Học phần phát triển năng lực thực hành vận dụng lí thuyết về câu hỏi và thiết kế, sử dụng câu hỏi hiệu quả trong dạy học đọc văn vào quá trình đổi mới PPDH và kiểm tra đánh giá kết quả đọc văn của HS ở nhà trường phổ thông; triển năng lực phát hiện và đề xuất được các mô hình, giải pháp nâng cao hiệu quả thiết kế và sử dụng câu hỏi hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng dạy học đọc văn ở nhà trường phổ thông.

### **2. Nội dung chi tiết học phần**

#### ***Chương 1: Tư duy và câu hỏi trong dạy học đọc văn [20 tiết (LT10,TH5,TL5)]***

- 1.1. Đọc văn và đặc trưng của hoạt động đọc văn
  - 1.1.1. Khái niệm đọc văn và dạy học đọc văn
  - 1.1.2. Đặc trưng của hoạt động đọc văn
  - 1.1.3. Đặc điểm của một người đọc tốt
  - 1.1.4. Các kĩ thuật đọc văn (Phân biệt với các kĩ thuật dạy học đọc văn)
  - 1.1.5. Hành động đọc/Quá trình đọc văn
- 1.2. Tư duy và phân loại tư duy
  - 1.2.1. Khái niệm tư duy
  - 1.2.2. Phân loại tư duy
  - 1.2.3. Các loại tư duy bậc cao:
  - 1.2.4. Thuyết đa dạng trí thông minh
- 1.3. Mối quan hệ giữa câu hỏi và tư duy

#### ***Chương 2: Các loại câu hỏi trong dạy học Văn [34 tiết (LT16,TH9,TL9)]***

- 2.1. Khái niệm và phân loại câu hỏi
  - 2.1.1. Phân loại dựa theo các cấp độ tư duy, mức độ tiếp cận đối tượng
  - 2.1.2. Phân loại dựa theo đặc điểm thể loại, các kiểu bài Văn học
  - 2.1.3. Phân loại dựa theo tiến trình dạy học
  - 2.1.4. Phân loại dựa theo số lượng HS thực hiện
  - 2.1.5. Phân loại dựa theo dạng hình thức của câu hỏi, bài tập
  - 2.1.6. Phân loại dựa theo chủ thể của câu hỏi
- 2.2. Đặc điểm, tiêu chí của một hệ thống câu hỏi tốt trong dạy học Văn
- 2.3. Nguyên tắc xây dựng câu hỏi trong dạy học Văn
  - 2.3.1. Nguyên tắc chung
  - 2.3.2. Nguyên tắc xây dựng câu hỏi, bài tập cho HS học hợp tác trong dạy học

Văn

- 2.4. Các thủ pháp tạo dựng câu hỏi, tình huống có vấn đề trong dạy học Văn
- 2.5. Các dạng câu hỏi, bài tập trong dạy học Văn
  - 2.5.1. Theo các thang bậc tư duy
  - 2.5.2. Theo các phạm vi kết nối đa chiều của VB
  - 2.5.3. Theo thể loại VB
  - 2.5.4. Tự đặt câu hỏi của người đọc khi đọc hiểu các thể loại văn bản.

***Chương 3: Đề thi kiểm tra, đánh giá năng lực đọc văn của học sinh ở nhà trường phổ thông [30 tiết (LT10,TH10,TL10)]***

- 3.1. Đặc trưng của kiểm tra, đánh giá năng lực người học
  - 3.1.1. Đánh giá quá trình
  - 3.1.2. Đánh giá thực tiễn
  - 3.1.3. Đánh giá sáng tạo
- 3.2. Chuẩn năng lực đọc văn của HS ở nhà trường phổ thông
- 3.3. Đề thi kiểm tra, đánh giá năng lực đọc văn của HS
  - 3.3.1. Đề thi trắc nghiệm
  - 3.3.2. Đề thi tự luận
  - 3.3.3. Xây dựng ma trận đề
  - 3.3.4. Xây dựng kế hoạch ra đề
- 3.3. Đề mở và hướng dẫn chấm đề mở trong đánh giá năng lực đọc văn của HS
  - 3.3.1. Đề mở trong đánh giá năng lực đọc văn
  - 3.3.2. Hướng dẫn chấm đề mở trong đánh giá năng lực đọc văn

## **7. Tài liệu tham dạy học**

\* Giáo trình chính:

1. Phạm Thị Thu Hương (2012), *Độc hiểu và chiến thuật độc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông*, Nxb Đại học sư phạm.

2. Bloom, B.S. (1956). (Ed.) *Taxonomy of educational objectives: The classification of educational goals*, Chicago: Susan Fauer Company.

\* Tài liệu tham khảo

1. Susan Hynds (1990), *Challenging questions in the Literature Classs, Centre for the Learning and Teaching of literature*, The University at Albani, State University of New York.

2. Michael J.Gelb (2014), *Tư duy như Leonardo da Vinci*, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.

3. Scott Thorpe (2012), *Tư duy như Einstein*, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.

**Phê duyệt của Trường      Trưởng khoa      Trưởng BM      Người biên soạn**

**Mai Văn Tùng      Vũ Thanh Hà      Hoàng Thị Mai**

## 16. NHỮNG CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG VIỆT

- Số tín chỉ: 03

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Ngữ văn

- Điều kiện tiên quyết: Các môn cơ sở ngành về ngôn ngữ, lí luận văn học, văn học

### 1. Mô tả học phần

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về cơ sở lí thuyết của Phương pháp dạy học Tiếng Việt; phân tích sâu sắc những tiền đề lí luận, những luận điểm cơ bản của ngôn ngữ học, ngôn ngữ học tâm lí, tâm lí học hoạt động có thể vận dụng vào việc xây dựng, hoàn thiện hoá hệ thống lí luận dạy học Tiếng Việt ở nhà trường phổ thông theo hướng hiện đại.

Học phần phát triển năng lực nghiên cứu, phân tích và lí giải được những vấn đề lí luận về tiếng Việt và phương pháp dạy học tiếng Việt ở các cấp học; đặc biệt là những tiền đề lí luận, những luận điểm cơ bản của ngôn ngữ học, ngôn ngữ học tâm lí, tâm lí học hoạt động có thể vận dụng vào việc xây dựng, hoàn thiện hoá hệ thống lí luận dạy học Tiếng Việt ở nhà trường phổ thông theo hướng đổi mới.

### 2. Mục tiêu học phần

*Kiến thức cốt lõi cần đạt được:*

- Những vấn đề chung về giao tiếp; sự chi phối của quan điểm giao tiếp trong dạy học tiếng Việt.

- Vận dụng quan điểm giao tiếp khi xây dựng chương trình, nội dung, lựa chọn các phương pháp dạy học tiếng Việt.

*Năng lực cần đạt được:*

- Về kiến thức: Nắm vững được những vấn đề cơ bản về giao tiếp, chức năng của giao tiếp; từ quan điểm giao tiếp đến việc xác định mục tiêu; xây dựng nội dung, lựa chọn phương pháp dạy học nhằm hình thành năng lực giao tiếp cho học sinh; từ quan điểm giao tiếp đến việc kiểm tra – đánh giá; gắn nội dung dạy học tiếng Việt với mục đích giao tiếp và phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp

- Về kỹ năng: Có tư duy phản biện và khả năng độc lập nghiên cứu về quan điểm giao tiếp; có kỹ năng trong việc xây dựng nội dung dạy học hướng đến giao tiếp; có kỹ năng vận dụng các tri thức tiếng Việt trong hoạt động dạy học và giao tiếp linh hoạt, sáng tạo.



- Về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm : Có nhận thức đúng đắn và tích cực, sáng tạo trong việc phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp.

#### **4. Nội dung học phần**

##### **Chương 1.**

**Những căn cứ để xây dựng cơ sở lí thuyết phương pháp dạy học tiếng Việt [21 tiết (LT9,TH6,TL6)]**

1.1. Mục đích, vai trò của việc xây dựng cơ sở lí thuyết Phương pháp dạy học tiếng Việt ở nhà trường phổ thông

1.1.1. Mục đích

1.1.2. Vai trò

1.2. Những cơ sở để xây dựng lí thuyết phương pháp dạy học tiếng Việt

1.2.1. Những cơ sở lý luận

1.2.2. Những cơ sở thực tiễn

##### **Chương 2.**

**Cơ sở ngôn ngữ học và Việt ngữ học của phương pháp dạy học tiếng Việt [21 tiết (LT9,TH6,TL6)]**

2.1. Vận dụng lý thuyết ngôn ngữ học và Việt ngữ học để xây dựng hệ thống nguyên tắc dạy học tiếng Việt

2.1.1. Vận dụng những tri thức lý thuyết cơ bản về bản chất xã hội của ngôn ngữ

2.1.2. Vận dụng những tri thức lý thuyết cơ bản về Việt ngữ học

2.2. Vận dụng lý thuyết ngôn ngữ học và Việt ngữ học để xây dựng hệ thống phương pháp trong dạy học tiếng Việt

2.2.1. Vận dụng phương pháp quan sát

2.2.2. Vận dụng phương pháp thực nghiệm

2.2.3. Vận dụng phương pháp thống kê

2.2.4. Vận dụng phương pháp nghiên cứu và khái quát hoá các kinh nghiệm giáo dục tiên

2.3. Vận dụng các thành tựu ngôn ngữ học để xây dựng nội dung dạy học tiếng Việt trong nhà trường

2.3.1. Ngôn ngữ học và nội dung dạy ngữ âm, chính tả trong nhà trường

2.3.2. Ngôn ngữ học và nội dung dạy từ trong nhà trường

2.3.3. Ngôn ngữ học và nội dung dạy ngữ pháp trong nhà trường

2.3.4. Ngôn ngữ học và nội dung dạy ngữ dụng trong nhà trường

2.3.5. Ngôn ngữ học và nội dung dạy phong cách văn bản trong nhà trường

### **Chương 3.**

**Vận dụng những thành tựu của tâm lý học; tâm lý - ngôn ngữ học và kết quả nghiên cứu của giáo dục học và triết học Mác Lê- nin vào việc dạy học tiếng Việt [21 tiết (LT9,TH6,TL6)]**

3.1. Vận dụng những thành tựu của tâm lý học

3.1.1. Tâm lý học lứa tuổi

3.1.2. Tâm lý học hoạt động và bản chất của quá trình nhận thức

3.2. Vận dụng những thành tựu của tâm lý học – ngôn ngữ

3.2.1 Lý thuyết hoạt động sản sinh và tiếp nhận lời nói

3.2.2. Lý thuyết ngôn ngữ học giao tiếp

3.3. Vận dụng kết quả nghiên cứu của giáo dục học

3.3.1. Vận dụng các nguyên tắc giáo dục học

3.3.2. Vận dụng các phương pháp và thủ pháp dạy học

3.4. Vận dụng triết học Mác Lê-nin

3.4.1. Vai trò của ngôn ngữ trong sự phát triển xã hội và hình thành nhân cách

3.4.2. Vai trò của ngôn ngữ với tư duy quá trình nhận thức

### **5. Hình thức dạy - học**

| <b>Hình thức dạy học</b> | <b>Liên quan đến CDR học phần</b> |             |             |             |
|--------------------------|-----------------------------------|-------------|-------------|-------------|
|                          | <b>CLO1</b>                       | <b>CLO2</b> | <b>CLO3</b> | <b>CLO4</b> |
| Thuyết trình             | x                                 | x           |             |             |
| Vấn đáp                  | x                                 | x           | x           | X           |
| Tự học                   | x                                 | x           | x           | X           |
| Thảo luận                | x                                 | x           | x           | X           |
| Thực hành                | x                                 | x           | x           | X           |
| Hướng dẫn                |                                   |             | x           | X           |
| Hoạt động nhóm           | x                                 | x           | x           |             |
| Nghiên cứu tình huống    |                                   |             | x           | X           |
| Chuyên đề                |                                   |             |             |             |
| Đồ án                    |                                   |             | X           | X           |

### **7. Tài liệu dạy học**

\* Giáo trình chính

1. Lê A, Nguyễn Quang Ninh, Bùi Minh Toán (1996), *Phương pháp dạy học Tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Bùi Minh Toán (2002), *Tiếng Việt ở THPT*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

\* Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (2002), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 1,2, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Phạm Minh Hạc (chủ biên), (1992) *Tâm lí học*, NXB Giáo dục, H.

3. Cao Xuân Hạo (2000) *Tiếng Việt: Một số vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

4. Cao Đức Tiến, Nguyễn Quang Ninh (1993), *Tiếng Việt và phương pháp phát triển lời nói cho trẻ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

Người duyệt

Người lập:

*Vũ Thanh Hà*

*Phạm Thị Anh*

## **17. LÝ THUYẾT GIAO TIẾP VÀ VIỆC TỔ CHỨC DẠY HỌC TIẾNG VIỆT TRONG NHÀ TRƯỜNG**

- Số tín chỉ: 04

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Ngữ văn

- Điều kiện tiên quyết: Các môn cơ sở ngành về ngôn ngữ, lí luận văn học, văn học

Dạy học Tiếng Việt hướng vào giao tiếp là đổi mới căn bản của phân môn Tiếng Việt ở nhà trường phổ thông Việt Nam hiện nay. Môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lí thuyết giao tiếp và sự chi phối của nó đối với mục tiêu, nội dung dạy học, hình thức tổ chức dạy học tiếng Việt ở nhà trường phổ thông. Trên cơ sở đó, học viên hình thành và rèn luyện các năng lực: xây dựng nội dung dạy học; lựa chọn các phương pháp dạy học theo hướng giao tiếp; gắn tri thức lí thuyết vào thực tiễn giao tiếp để giải quyết tốt các nhiệm vụ của quá trình giao tiếp.

***Kiến thức cốt lõi cần đạt được:***

- Những vấn đề chung về giao tiếp; sự chi phối của quan điểm giao tiếp trong dạy học tiếng Việt.

- Vận dụng quan điểm giao tiếp khi xây dựng chương trình, nội dung, lựa chọn các phương pháp dạy học tiếng Việt.

*Năng lực cần đạt được:*

- Về kiến thức: Nắm vững được những vấn đề cơ bản về giao tiếp, chức năng của giao tiếp; từ quan điểm giao tiếp đến việc xác định mục tiêu; xây dựng nội dung, lựa chọn phương pháp dạy học nhằm hình thành năng lực giao tiếp cho học sinh; từ quan điểm giao tiếp đến việc kiểm tra – đánh giá; gắn nội dung dạy học tiếng Việt với mục đích giao tiếp và phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp

- Về kỹ năng: Có tư duy phản biện và khả năng độc lập nghiên cứu về quan điểm giao tiếp; có kỹ năng trong việc xây dựng nội dung dạy học hướng đến giao tiếp; có kỹ năng vận dụng các tri thức tiếng Việt trong hoạt động dạy học và giao tiếp linh hoạt, sáng tạo.

- Về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm : Có nhận thức đúng đắn và tích cực, sáng tạo trong việc phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp.

*Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học:*

- Hình thức tổ chức: Dạy học trên lớp; kết hợp giữa cung cấp lí thuyết và thực hành, thảo luận.

- Phương pháp dạy học: thuyết trình, giao tiếp, thảo luận...

#### **4. Nội dung học phần**

##### **Chương 1:**

##### **Những nội dung cơ bản của lý thuyết giao tiếp ngôn ngữ [21 tiết (LT9,TH6,TL6)]**

1.1. Lý thuyết ngôn ngữ học của Sôtxsuya và những vấn đề liên quan đến giao tiếp bằng ngôn ngữ.

1.1.1 Những thành tựu của lý thuyết ngôn ngữ học của Sôtxsuya

1.1.2. Những hạn chế

1.2. Nội dung chính của lý thuyết giao tiếp ngôn ngữ

1.2.1. Giao tiếp

1.2.2. Năng lực giao tiếp

1.2.3. Các thành tố của năng lực giao tiếp

1.3. Mối quan hệ giữa năng lực giao tiếp với các năng lực khác

1.3.1. Mối quan hệ giữa năng lực giao tiếp với các năng lực chung

1.3.2. Mối quan hệ giữa năng lực giao tiếp với các năng lực chuyên biệt

##### **Chương 2:**

## **Dạy tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp [21 tiết (LT9,TH6,TL6)]**

- 2.1. Cơ sở của quan điểm giao tiếp trong việc dạy học tiếng Việt
  - 2.1.1. Chức năng của ngôn ngữ
  - 2.1.2. Mục tiêu của việc dạy học tiếng Việt trong nhà trường
  - 2.1.3. Bản chất của tiếng Việt
  - 2.1.4. Những đổi mới của ngành ngôn ngữ học
- 2.2. Quan điểm giao tiếp trong việc tổ chức dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông
  - 2.2.1. Xây dựng nội dung chương trình dạy học tiếng Việt dưới ánh sáng của quan điểm giao tiếp.
  - 2.2.2. Phương pháp dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp
  - 2.2.3. Lựa chọn các hình thức thể hiện của phương pháp dạy học tiếng Việt theo quan điểm của giao tiếp
- 2.3. Quan điểm giao tiếp chi phối đến việc kiểm tra – đánh giá
  - 2.3.1. Xây dựng bài tập
  - 2.3.2. Xây dựng đề thi, kiểm tra
  - 2.3.3. Xây dựng tiêu chí kiểm tra – đánh giá.

### **Chương 3:**

## **Quan điểm giao tiếp chi phối việc dạy học các nội dung về tiếng Việt [42 tiết (LT18,TH12,TL12)]**

- 3.1. Dạy học ngữ âm
  - 3.1.1. Xác định mục tiêu dạy học
  - 3.1.2. Xây dựng nội dung dạy học
  - 3.1.3. Lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học
  - 3.1.4. Kiểm tra – đánh giá
- 3.2. Dạy học từ ngữ
  - 3.2.1. Xác định mục tiêu dạy học
  - 3.2.2. Xây dựng nội dung dạy học
  - 3.2.3. Lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học
  - 3.2.4. Kiểm tra – đánh giá
- 3.3. Dạy học ngữ pháp
  - 3.3.1. Xác định mục tiêu dạy học
  - 3.3.2. Xây dựng nội dung dạy học
  - 3.3.3. Lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học

3.3.4. Kiểm tra – đánh giá

3.4. Dạy học phong cách học

3.4.1. Xác định mục tiêu dạy học

3.4.2. Xây dựng nội dung dạy học

3.4.3. Lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học

3.4.4. Kiểm tra – đánh giá

3.5. Dạy học ngữ dụng học

3.5.1. Xác định mục tiêu dạy học

3.5.2. Xây dựng nội dung dạy học

3.5.3. Lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học

3.5.4. Kiểm tra – đánh giá

#### **4. Yêu cầu đối với sinh viên**

Học viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

#### **5. Kế hoạch tư vấn:** Dự kiến của GV

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của học viên.

#### **6. Trang thiết bị:**

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

#### **7. Tài liệu dạy học**

\* Giáo trình chính

1. Lê A, Nguyễn Quang Ninh, Bùi Minh Toán (1996), *Phương pháp dạy học Tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Bùi Minh Toán (2002), *Tiếng Việt ở THPT*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

\* Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (2002), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 1,2, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Phạm Minh Hạc (chủ biên), (1997) *Tâm lý học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Cao Xuân Hạo (2000) *Tiếng Việt: Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

4. Cao Đức Tiến, Nguyễn Quang Ninh (1993) *Tiếng Việt và phương pháp phát triển lời nói cho trẻ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

8. Các yêu cầu khác của giảng viên

|       |               |       |            |
|-------|---------------|-------|------------|
|       | Ngày          | tháng | năm 2017   |
| Duyệt | Trưởng bộ môn |       | Giảng viên |

**Phạm Thị Anh**

## **18. LÀM VĂN TRONG NHÀ TRƯỜNG**

### **Thông tin về nhóm biên soạn đề cương/ giảng viên**

\* Giảng viên 1

- Họ và tên: Lê Thị Phương
- Học hàm, học vị: PGS.TS
- Thời gian làm việc: các ngày trong tuần
- Địa điểm làm việc: Phòng 102 A6, trường đại học Hồng Đức
- Địa chỉ liên hệ: Khoa KHXH trường đại học Hồng Đức 565 Quang Trung, P.Đông Vệ, TP Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa.

- Điện thoại: 0915831971
- Email: lethiphuongxh@hdu.edu.vn
- Các hướng nghiên cứu chính: Phát triển chương trình nhà trường, đào tạo giáo viên, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn và giáo dục hướng nghiệp.

\* Giảng viên 2: Phạm Thị Anh

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên môn học: Làm văn trong nhà trường
- Mã môn học:
- Môn học: bắt buộc:
- Số tín chỉ: 02
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:

+ Lý thuyết, bài tập: 18

+ Thực hành: 16

+ Thảo luận: 8

+ Tự học: 90

+ Kiểm tra thường xuyên: 02

+ Kiểm tra giữa kỳ (tiểu luận): 01

+ Kiểm tra cuối kỳ: 01

Địa chỉ các khoa/bộ môn phụ trách môn học: P.220 giảng đường A6, trường đại học Hồng Đức 565 Quang Trung, P.Đông Vệ, TP Thanh Hóa.

### **3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần**

#### **3.1. Mục tiêu chung của học phần:**

Chuyên đề nhằm giúp học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức môn *làm văn* trong nhà trường, có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực tạo lập văn bản, có kỹ năng vận dụng kiến thức vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp, giải quyết tốt các vấn đề đặt ra của môn học trong nhà trường; được tiếp cận các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiên tiến.

#### **3.2. Chuẩn đầu ra của học phần**

##### **3.2.1. Về kiến thức**

Hiểu sâu sắc lịch sử môn *làm văn* trong nhà trường, chương trình *làm văn* qua các thời kì thay sách và triết lí dạy học, chức năng, nhiệm vụ của môn *làm văn* trong nhà trường và thực trạng đọc, viết, nghe, nói trong đời sống xã hội, phương pháp phát triển năng lực tạo lập văn bản trong nhà trường trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0

##### **3.2.2. Về kỹ năng**

- Lí giải được sự thay đổi vị trí của môn *làm văn* qua từng thời kì cải cách giáo dục
- Phân tích được điểm khác biệt về triết lí dạy học thông qua việc mô tả, hệ thống hóa nội dung chương trình môn học.
- Đánh giá chỉ ra được bất cập cần khắc phục của môn học *làm văn* trong nhà trường từ góc độ ứng dụng.
- Trình bày được phương pháp phát triển năng lực tạo lập văn bản trong nhà trường trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0

##### **3.2.3. Về năng lực**

- Có năng lực chủ trì, đánh giá và cải tiến tốt các hoạt động dạy học tạo lập văn bản trong nhà trường, đưa ra được kết luận đúng đắn về các vấn đề phức tạp của chuyên môn và chịu trách nhiệm về tính trung thực, khoa học của các kết luận đó.



- Có năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ quản lý chuyên môn, giảng dạy trong nhà trường.

#### *3.2.4. Về thái độ*

Có hứng thú, say mê, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu, có nhu cầu tự học nâng cao trình độ thích ứng với sự biến đổi không ngừng của môi trường giáo dục trong các tình huống thực tế.

### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần nghiên cứu sâu về lịch sử môn học làm văn trong nhà trường; triết lý dạy học và chương trình môn học; làm văn trong nhà trường và thực trạng đọc, viết, nghe, nói trong đời sống xã hội; phát triển năng lực tạo lập văn bản trong nhà trường trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

### **5. Nội dung chi tiết học phần**

#### ***5.1. Nội dung cốt lõi***

Học phần tập trung làm sáng tỏ các vấn đề về lịch sử môn làm văn trong nhà trường, chương trình môn học và triết lý dạy học, làm văn trong nhà trường và nhu cầu xã hội, những tác động của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đối với nhu cầu đọc, viết, nghe, nói của học sinh, phương pháp phát triển năng lực tạo lập văn bản.

#### ***5.2. Nội dung chi tiết học phần*** (Tên các chương, mục, tiểu mục)

##### **Chương 1: Khái quát chung về môn làm văn trong nhà trường**

(Lí thuyết 4 tiết + thực hành, bài tập 2 tiết + 1 thảo luận + tự học 15 tiết)

#### **1. Làm văn trong nhà trường là một môn học**

##### *1.1. Tên gọi môn học*

- Việt luận
- Luận văn thị phạm
- Tập làm văn
- Làm văn

##### *1.2. Vị trí của phân môn Làm văn*

- Thời kì phong kiến
- Thời kì Pháp thuộc
- Thời kì sau cách mạng tháng Tám
- Thời kì 2002 đến nay

##### *1.3. Bản chất của phân môn Làm văn trong nhà trường*

- Làm văn là hoạt động chuyển ý thành lời

- Làm văn là hoạt động tạo lập văn bản
- Hoạt động tạo lập văn bản trong nhà trường có tính “trường quy”
- Làm văn là hoạt động mang tính thực hành tổng hợp và vận dụng ở mức độ cao
- Làm văn trong nhà trường vừa là môn học công cụ vừa là một khoa học

(05 tiêu chí để nhận diện một bộ môn khoa học)

- + Đối tượng nghiên cứu của làm văn:
- + Hệ thống lí thuyết của làm văn:
- + Hệ thống phương pháp luận của làm văn
- + Mục đích ứng dụng của làm văn
- + Lịch sử nghiên cứu của làm văn

### **Chương 2: Triết lí dạy học và chương trình môn học**

(Lí thuyết 6 tiết + thực hành, bài tập 3 tiết + 2 thảo luận + tự học 15 tiết)

- 2.1. Thuật ngữ chương trình môn học và các vấn đề liên quan
- 2.2. Chương trình làm văn trước cách mạng tháng Tám và triết lí dạy học vì khoa cử
- 2.3. Chương trình làm văn từ sau cách mạng tháng Tám đến 1986 và triết lí dạy học tiếp cận nội dung.
- 2.4. Chương trình làm văn từ sau năm 2000 và triết lí dạy học phát triển năng lực.

### **Chương 3: Làm văn trong nhà trường và thực trạng đọc, viết, nghe, nói**

(Lí thuyết 2 tiết + thực hành, bài tập 5 tiết + 3 thảo luận + tự học 30 tiết)

- 3.1. Ưu điểm và hạn chế của chương trình, sách giáo khoa phần làm văn
- 3.2. Những tác động của cuộc cách mạng công nghệ 4.0
- 3.3. Thực trạng đọc, viết, nghe, nói của học sinh

### **Chương 4: Phương pháp phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh**

(Lí thuyết 6 tiết + thực hành, bài tập 6 tiết + 2 thảo luận + tự học 30 tiết)

- 4.1. Khái niệm năng lực và dạy học phát triển năng lực
- 4.2. Năng lực tạo lập văn bản
- 4.3. Phương pháp dạy viết
- 4.4. Phương pháp dạy nói

## **6. Lịch trình và hình thức tổ chức dạy học**

| Nội dung | Hình thức tổ chức dạy và học | Tổng |
|----------|------------------------------|------|
|----------|------------------------------|------|

|  | Lý thuyết, Bài tập | Thực hành – Thực tập | Thảo luận nhóm/lớp (Nếu có) | Tự học, tự nghiên cứu | g         |
|--|--------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------|
| <b>Chương 1: Khái quát chung về môn làm văn trong nhà trường</b>   | <b>4</b>           | <b>2</b>             | <b>1</b>                    | <b>15</b>             | <b>22</b> |
| 1.1. Tên gọi môn học<br>- Việt luận<br>- Luận văn thị phạm<br>- Tập làm văn<br>- Làm văn   | 1                  | 0                    | 0                           | 2                     |           |
| 1.2. Vị trí<br>- Thời kì phong kiến và Pháp thuộc<br>- Thời kì sau cách mạng tháng Tám đến 1986<br>- Thời kì 2002 đến nay  | 1                  | 0                    | 0                           | 3                     |           |
| 1.3. Bản chất của phân môn Làm văn trong nhà trường<br>- Làm văn là hoạt động chuyển ý thành lời<br>- Làm văn là hoạt động tạo lập văn bản<br>- Hoạt động tạo lập văn bản trong nhà trường có tính “trường quy”<br>- Làm văn là hoạt động mang tính thực hành tổng hợp và vận dụng ở mức độ cao<br>- Làm văn trong nhà trường vừa là môn học công cụ vừa | 2                  | 2                    | 1                           | 10                    |           |

|  |          |          |          |           |           |
|--|----------|----------|----------|-----------|-----------|
| là một khoa học  |          |          |          |           |           |
| <b>Chương 2: Triết lí DH và chương trình môn học</b>   | <b>6</b> | <b>3</b> | <b>2</b> | <b>15</b> | <b>26</b> |
| 2.1. Thuật ngữ chương trình môn học và các vấn đề liên quan<br>- Chương trình môn học<br>- Quan điểm, nguyên tắc<br>- Mục tiêu<br>- Nội dung<br>- Phương pháp<br>- Phương tiện<br>- Hình thức tổ chức dạy học<br>- Kiểm tra đánh giá | 1        | 0        | 0        | 2         |           |
| 2.2. Chương trình làm văn trước cách mạng tháng Tám và triết lí dạy học vì khoa cử   | 1        | 1        | 1        | 4         |           |
| 2.3. Chương trình làm văn từ sau cách mạng tháng Tám đến 1986 và triết lí dạy học tiếp cận nội dung.   | 2        | 1        | 0        | 4         |           |
| 2.4. Chương trình làm văn từ sau năm 2000 và triết lí dạy học phát triển năng lực.   | 2        | 1        | 1        | 5         |           |
| <b>Chương 3: Làm văn trong nhà trường và thực trạng đọc, viết, nghe, nói</b>   | <b>2</b> | <b>5</b> | <b>3</b> | <b>30</b> | <b>40</b> |
| 3.1. Ưu điểm và hạn chế của chương trình, sách giáo khoa phần làm văn  | 1        | 2        | 1        | 10        |           |
| 3.2. Những tác động của cuộc cách mạng công nghệ   | 1        | 1        | 1        | 10        |           |

|   |          |          |          |           |           |
|---|----------|----------|----------|-----------|-----------|
| 4.0   |          |          |          |           |           |
| 3.3. Thực trạng đọc, viết, nghe, nói của học sinh   | 0        | 2        | 1        | 10        |           |
| <b>Chương 4: Phương pháp phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh</b>   | <b>6</b> | <b>6</b> | <b>2</b> | <b>30</b> | <b>38</b> |
| 4.1. Khái niệm năng lực và dạy học phát triển năng lực<br>- Năng lực<br>- Dạy học phát triển năng lực   | 1        | 1        | 0        | 5         |           |
| 4.2. Kỹ năng và năng lực tạo lập văn bản<br>- Kỹ năng làm văn<br>- Năng lực tạo lập văn bản   | 1        | 1        | 0        | 5         |           |
| 4.3. Phương pháp dạy viết<br>- Dạy viết văn bản tự sự<br>- Dạy viết văn bản miêu tả<br>- Dạy viết văn bản biểu cảm<br>- Dạy viết văn bản nghị luận<br>- Dạy viết văn bản thuyết minh<br>- Dạy viết văn bản hành chính – công vụ | 2        | 2        | 1        | 10        |           |
| 4.4. Phương pháp dạy nói<br>- Mục đích, yêu cầu dạy nói<br>+ Trình bày một vấn đề<br>+ Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn<br>+ Phát biểu theo chủ đề<br>+ Phát biểu tự do<br>- Quy trình dạy nói                                    | 2        | 2        | 1        | 10        |           |

|                       |           |           |          |           |            |
|-----------------------|-----------|-----------|----------|-----------|------------|
| - Phương pháp dạy nói |           |           |          |           |            |
| <b>Tổng</b>           | <b>18</b> | <b>16</b> | <b>8</b> | <b>90</b> | <b>126</b> |

## 7. Học liệu

\* Giáo trình chính

1. Đỗ Ngọc Thống (chủ biên) (2007), *Làm văn*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Mai Thị Kiều Phương (2009), *Phương pháp dạy và học kỹ năng làm văn*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

\* Tài liệu tham khảo

1. Mai Thị Kiều Phương (2009), *Phương pháp dạy và học làm văn*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
2. Đỗ Ngọc Thống (2002), *Đổi mới việc dạy và học môn Ngữ văn ở THCS*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

## 8. Hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần

### 8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Tỷ lệ 30%

Điểm kiểm tra- đánh giá thường xuyên được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Căn cứ vào số tiết học có mặt trên lớp/nhóm của học viên để giảng viên cho điểm chuyên cần:

- Học viên tham gia: + 100% số tiết học của học phần đạt điểm 10;  
+ 96-99% số tiết của học phần đạt điểm 9;  
+ 92-95% số tiết của học phần đạt điểm 8;  
+ 88-91% số tiết của học phần đạt điểm 7;  
+ 84-87% số tiết của học phần đạt điểm 6;  
+ 80-83% số tiết của học phần đạt điểm 5;

### 8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ : Tỷ lệ 20%

- Điểm kiểm tra- đánh giá giữa kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Hình thức kiểm tra; cho học viên làm bài 1 tiết trên lớp hoặc viết thu hoạch.

- Yêu cầu thực hiện khi dạy- học được ½ số giờ của học phần theo quy định.

### 8.3. Kiểm tra đánh giá hết học phần: Tỷ lệ 50%

Điểm đánh giá học phần theo hình thức thi viết, thời gian làm bài 120 phút. Kiểm tra đánh giá học hết học phần bao gồm tổng điểm của 3 nội dung đánh giá theo hệ số: Điểm kiểm tra thường xuyên đánh giá sự chuyên cần, tính độc lập và sáng tạo của học

viên (TX), điểm kiểm tra giữa kỳ (GK) và điểm thi kết thúc học phần (ĐT) được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

Điểm học phần: ĐHP = 0,3TX + 0,2GK + 0,5ĐT.

#### **8.4. Lịch thi, kiểm tra** (Theo quy định)

**Phê duyệt của Trường**

**Trưởng khoa**

**Trưởng BM**

**Người biên soạn**

**Mai Văn Tùng**

**Vũ Thanh Hà**

**Lê Thị Phụng**

## **19. VĂN NGHỊ LUẬN VÀ KĨ NĂNG DẠY HỌC LÀM VĂN NGHỊ LUẬN**

- Số tín chỉ: 2 (18,24,90)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Ngữ văn

- Điều kiện tiên quyết: Làm văn trong nhà trường

### **- Giáo viên giảng dạy học phần:**

Giảng viên 1: PGS TS Nguyễn Quang Ninh, trường ĐHSP Hà Nội

Giảng viên 2: PGS TS Lê Thị Phụng, trường ĐH Hồng Đức

### **1. Tóm tắt nội dung học phần:**

Học phần nghiên cứu chuyên sâu về lí thuyết và kĩ năng làm văn nghị luận; tính giao thoa giữa văn bản nghị luận với các văn bản khác; đặc trưng, tính chất của kiểu văn bản nghị luận, các yếu tố tạo nên nội dung bài văn nghị luận; các phương pháp, cách thức tổ chức phát triển kĩ năng làm văn nghị luận theo hướng tiếp cận năng lực.

### **2. Kiến thức cốt lõi cần đạt được**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về kiểu văn bản nghị luận và tính giao thoa với các kiểu văn bản; các loại bài nghị luận thông dụng và phương pháp phát triển các kĩ năng viết văn nghị luận.

### **3. Năng lực cần đạt được**

- Phân tích, đánh giá được các vấn đề của văn nghị luận trong đời sống và nhà trường.
- Nâng cao kĩ năng, năng lực viết văn nghị luận của người học.
- Vận dụng hiệu quả vào việc nghiên cứu và giảng dạy kĩ năng viết các loại bài nghị luận cho học sinh phổ thông.

**4. Thái độ:** Có hứng thú, say mê, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu; tôn trọng sự khác biệt và tìm sự thống nhất qua thảo luận, tranh luận; sẵn sàng đấu tranh ủng hộ, bảo vệ quan điểm khoa học chân chính; đam mê tìm hiểu, khám phá về viết văn nghị luận và dạy học phát triển năng lực tạo lập các kiểu bài văn nghị luận cho học sinh THPT, THCS.

#### **4. Nội dung chi tiết học phần**

##### **Chương 1. Khái quát về văn nghị luận**

1.1. Khái niệm

1.2. Phân loại văn nghị luận (so sánh những điểm kế thừa và đổi mới về nội dung dạy viết văn nghị luận trong CTGDPT 2002/2006 và CT 2018)

1.3. Tác dụng của văn nghị luận

1.4. Đặc trưng của văn nghị luận

1.5. Các yếu tố và quan hệ của các yếu tố trong văn nghị luận

1.6. Phương thức biểu đạt của văn nghị luận

##### **Chương 2: Văn nghị luận trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018**

2.1. Mục tiêu, quan điểm, nguyên tắc dạy học viết văn nghị luận trong chương trình GDPT môn Ngữ văn 2018

2.2. Nội dung dạy học viết văn nghị luận

2.3. Phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kĩ năng viết văn nghị luận

2.4. Chuẩn đầu ra của phần dạy học viết văn nghị luận trong chương trình GDPT môn Ngữ văn THPT, THCS năm 2018

##### **Chương 3. Kĩ năng làm văn nghị luận**

###### **1. Xây dựng luận điểm trong văn nghị luận**

1.1. Nhận thức về luận điểm

1.2. Yêu cầu của luận điểm

1.3. Số lượng và vị trí của luận điểm

1.4. Nghệ thuật nêu luận điểm

1.5. Phương pháp làm sáng tỏ luận điểm

###### **2. Vận dụng luận cứ trong văn nghị luận**

2.1. Giá trị của luận cứ

2.2. Các loại luận cứ thường dung

2.3. Tiêu chuẩn lựa chọn luận cứ



2.4. Nguyên tắc vận dụng luận cứ

### **3. Lập luận trong văn nghị luận**

3.1. Lập luận giải thích

3.2. Lập luận chứng minh

3.3. Lập luận phân tích

3.4. Lập luận tổng hợp

3.5. Lập luận so sánh

3.6. Lập luận bác bỏ

3.7. Lập luận bình luận

3.8. Phương thức thường dung lập luận trong văn nghị luận

### **4. Sắp xếp cấu trúc logic**

4.1. Khái niệm

4.2. Ý nghĩa của việc sắp xếp logic

4.3. Hình thức thông thường của cấu trúc logic trong văn nghị luận

4.4. Điều lưu ý trong việc sắp xếp cấu trúc logic

### **5. Kết hợp các phương thức biểu đạt trong bài văn nghị luận**

3.5.1. Phân biệt phương thức biểu đạt chính và các phương thức biểu đạt kết hợp

3.5.2. Phương thức tự sự trong văn nghị luận

3.5.3. Phương thức miêu tả trong văn nghị luận

3.5.4. Phương thức biểu cảm trong văn nghị luận

3.5.6. Phương thức thuyết minh trong văn nghị luận

### **6. Quy trình viết văn nghị luận**

5.1. Viết văn nghị luận đảm bảo quy trình 4 bước

- Chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu)

- Tìm ý và lập dàn ý

- Viết bài

- Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

5.2. Viết văn nghị luận phù hợp với đặc trưng và yêu cầu của kiểu bài nghị luận

### **5. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học**

a) Hình thức tổ chức dạy học:

- Dạy học theo hình thức cá thể hóa

- Dạy học theo nhóm

b) Phương pháp dạy học

- Phương pháp thuyết trình
- Phương pháp nêu và giải quyết vấn đề
- Phương pháp dạy học theo dự án
- Phương pháp dạy học hợp tác.

## **6. Hình thức thi hết học phần: tự luận**

## **7. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo**

\* Giáo trình chính

1. Nguyễn Quốc Siêu (1998), *Kỹ năng làm văn nghị luận phổ thông*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Nguyễn Quang Ninh (2000), *Luyện cách lập luận trong đoạn văn nghị luận cho học sinh phổ thông*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

\* Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên), *Làm văn*, Nxb Đại học sư phạm, 2007.

2. Bảo Quyên (2004), *Rèn kỹ năng làm văn nghị luận*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

## **8. Hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần**

### **8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:** Tỷ lệ 30%

Điểm kiểm tra- đánh giá thường xuyên được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Căn cứ vào số tiết học có mặt trên lớp/nhóm của học viên để giảng viên cho điểm chuyên cần:

- Học viên tham gia: + 100% số tiết học của học phần đạt điểm 10;  
 + 96-99% số tiết của học phần đạt điểm 9;  
 + 92-95% số tiết của học phần đạt điểm 8;  
 + 88-91% số tiết của học phần đạt điểm 7;  
 + 84-87% số tiết của học phần đạt điểm 6;  
 + 80-83% số tiết của học phần đạt điểm 5;

### **8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ :** Tỷ lệ 20%

- Điểm kiểm tra- đánh giá giữa kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Hình thức kiểm tra; cho học viên làm bài 1 tiết trên lớp hoặc viết thu hoạch.

- Yêu cầu thực hiện khi dạy- học được ½ số giờ của học phần theo quy định.

### **8.3. Kiểm tra đánh giá hết học phần:** Tỷ lệ 50%

Điểm đánh giá học phần theo hình thức thi viết, thời gian làm bài 120 phút. Kiểm tra đánh giá học hết học phần bao gồm tổng điểm của 3 nội dung đánh giá theo hệ số: Điểm kiểm tra thường xuyên đánh giá sự chuyên cần, tính độc lập và sáng tạo của học viên (TX), điểm kiểm tra giữa kỳ (GK) và điểm thi kết thúc học phần (ĐT) được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

Điểm học phần: ĐHP = 0,3TX + 0,2GK + 0,5ĐT.

#### **8.4. Lịch thi, kiểm tra** (Theo quy định)

**Phê duyệt của Trường**

**Trưởng khoa**

**Trưởng BM**

**Người biên soạn**

**Mai Văn Tùng**

**Vũ Thanh Hà**

**Nguyễn Quang Ninh**

## **21. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN**

### **Thông tin về nhóm biên soạn đề cương/ giảng viên**

\* Giảng viên 1

- Họ và tên: Lê Thị Phương
- Học hàm, học vị: PGS.TS
- Thời gian làm việc: các ngày trong tuần
- Địa điểm làm việc: Phòng 102 A6, CS chính trường đại học Hồng Đức
- Địa chỉ liên hệ: Khoa KHXH trường đại học Hồng Đức 565 Quang Trung, P.Đông Vệ, TP Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa.
- Điện thoại:0915831971
- Email: lethiphuongxh@hdu.edu.vn
- Các hướng nghiên cứu chính: Phát triển chương trình nhà trường, đào tạo giáo viên, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn.

\* Giảng viên 2: Hoàng Thị Mai

### **3. Thông tin chung về học phần**

- Tên môn học: Kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn
- Mã môn học:
- Môn học: Tự chọn

- Số tín chỉ: 02
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
 

|                          |                                    |
|--------------------------|------------------------------------|
| + Lý thuyết, bài tập: 18 | + Kiểm tra thường xuyên: 02        |
| + Thực hành: 16          | + Kiểm tra giữa kỳ (tiểu luận): 01 |
| + Thảo luận: 8           | + Kiểm tra cuối kỳ: 01             |
| + Tự học: 90             |                                    |
- Địa chỉ các khoa/bộ môn phụ trách môn học: P.220 giảng đường A6, trường đại học Hồng Đức 565 Quang Trung, P.Đông Vệ, TP Thanh Hóa.

#### **4. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần**

##### **3.1. Mục tiêu chung của học phần**

Học phần nhằm giúp học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức về khoa học đánh giá và kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; phân biệt được đánh giá theo năng lực và đánh giá theo tiếp cận nội dung; sử dụng tốt các phương pháp và các công cụ kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông trong thế kỉ XXI.

##### **3.2. Chuẩn đầu ra của học phần**

###### *3.2.1. Về kiến thức*

Nắm vững lí thuyết khảo thí cổ điển và hiện đại, các loại hình đánh giá, các phương pháp kiểm tra đánh giá, các công cụ kiểm tra đánh giá năng lực học sinh và quy trình, kĩ thuật thiết kế đề kiểm tra, thi trắc nghiệm và tự luận.

###### *3.2.2. Về kĩ năng*

- Nhận biết được kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận nội dung và kiểm tra đánh giá năng lực và năng lực Ngữ văn
- Phân tích được mục đích, yêu cầu của các loại hình đánh giá trong dạy học Ngữ văn
- Trình bày được quy trình, kĩ thuật thiết kế đề kiểm tra, thi trắc nghiệm và tự luận môn Ngữ văn
- Biên soạn được một số đề kiểm tra đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh THPT, THCS.

###### *3.2.3. Về năng lực*

- Có năng lực chủ trì, đánh giá và cải tiến tốt các hoạt động kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ, đưa ra được kết luận đúng đắn về các vấn đề phức tạp của chuyên môn và chịu trách nhiệm về tính trung thực, khoa học của các kết luận đó.

- Có năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ quản lý chuyên môn, nghiệp vụ kiểm tra, đánh giá giáo dục trong nhà trường.

#### 3.2.4. Về thái độ

Có hứng thú, say mê, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu học phần, có nhu cầu tự học nâng cao trình độ thích ứng với sự biến đổi không ngừng của giáo dục hiện đại.

### 5. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần nghiên cứu sâu về khoa học đánh giá và kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn bậc trung học. các loại hình đánh giá trong dạy học, lí thuyết khảo thí cổ điển và hiện đại, các phương pháp kiểm tra đánh giá, các công cụ kiểm tra đánh giá, đánh giá năng lực, đánh giá hoạt động dạy của giáo viên và đánh giá kết quả học tập trên lớp của học sinh, quy trình, kĩ thuật thiết kế đề kiểm tra, thi trắc nghiệm và tự luận môn Ngữ văn

### 5. Nội dung chi tiết học phần

#### 5.1. Nội dung cốt lõi

Học phần tập trung làm sáng tỏ các vấn đề về kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn bậc trung học. các loại hình đánh giá trong dạy học, lí thuyết khảo thí cổ điển và hiện đại, các phương pháp kiểm tra đánh giá, các công cụ kiểm tra đánh giá, đánh giá năng lực, kiểm tra đánh giá năng lực của học sinh và đánh giá kết quả học tập trên lớp học, quy trình, kĩ thuật thiết kế đề kiểm tra, thi trắc nghiệm và tự luận môn Ngữ văn

#### 5.2. Nội dung chi tiết học phần (Tên các chương, mục, tiêu mục)

### Chương 1: Khái quát chung về kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn

(Lí thuyết 2 tiết + thực hành, bài tập 3 tiết + 1 thảo luận + tự học 15 tiết)

#### 1.1. Một số khái niệm cơ bản về kiểm tra đánh giá trong dạy học

- Kiểm tra (Testing)
- Đánh giá (assessment)
- Đo lường (measurement)
- Trắc nghiệm (test)
- Định giá trị (evaluation)

#### 1.2. Mục đích, vai trò của kiểm tra đánh giá trong dạy học

- Kiểm tra đánh giá là một bộ phận của quá trình dạy học có mối quan hệ chặt chẽ với các thành tố khác của quá trình dạy học (mục tiêu, nội dung, phương pháp).
- Kiểm tra đánh giá là bộ phận quan trọng của quản lý chất lượng dạy học.

### **1.3. Các loại hình đánh giá kết quả học tập**

- Đánh giá tiên lượng/chẩn đoán/dự báo (diagnostic evaluation):
- Đánh giá định hình/xây dựng, uốn nắn/đào tạo (formative evaluation):
- Đánh giá tổng kết/xác nhận (summative evaluation):

1.4. Lí thuyết khảo thí cổ điển và hiện đại

1.5. Quy trình kiểm tra đánh giá

### **Chương 2: Phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn**

(Lí thuyết 6 tiết + thực hành, bài tập 6 tiết + 3 thảo luận + tự học 30 tiết)

#### **2.1. Các phương pháp kiểm tra đánh giá**

2.1.1. Nhóm phương pháp kiểm tra viết

2.1.2. Nhóm PP pháp quan sát

2.1.3. Nhóm PP đặt câu hỏi vấn đáp

2.1.4. Kiểm tra/thi viết hoặc trắc nghiệm

2.1.5. PP nghiên cứu các sản phẩm hoạt động

2.1.6. PP chuyên gia

2.1.7. PP thực nghiệm sư phạm

2.1.8. Phương thức đánh giá (tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, cùng đánh giá)

#### **2.2. Các công cụ kiểm tra đánh giá**

2.2.1. Đề, đáp án kiểm tra/thi.

2.2.2. Trình bày miệng

2.2.3. Ghi chép ngắn

2.2.4. Bản đồ tư duy

2.2.5. Hồ sơ học tập

2.2.6. Học tập theo dự án

2.2.7. Kể lại chuyện...

#### **2.3. Đánh giá kết quả học tập trên lớp**

2.3.1. Kỹ thuật đánh giá trong lớp học

2.3.2. Đánh giá kết quả học tập và đánh giá hoạt động học tập

#### **2.4. Cụ thể hóa các mức độ đo lường vào kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh**

2.4.1. Các mức độ đo lường trong đánh giá giáo dục phổ thông

2.4.2. Một số vận dụng minh họa các thang đo lường vào đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông

2.5. Quy trình và kĩ thuật thiết kế đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập

**Chương 3: Quy trình đánh giá người học theo định hướng phát triển năng lực Ngữ văn**

(Lí thuyết 6 tiết + thực hành, bài tập 6 tiết + 3 thảo luận + tự học 30 tiết)

3.1. Đánh giá theo năng lực và đánh giá tiếp cận nội dung

3.2. Các đặc điểm cơ bản của kiểm tra đánh giá năng lực người học

3.3. Nội dung và mức độ đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh

3.4. Quy trình và kĩ thuật thiết kế bộ công cụ đánh giá năng lực Ngữ văn

**Chương 4: Xử lí và phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực**

(Lí thuyết 3 tiết + thực hành, bài tập 2 tiết + 1 thảo luận + tự học 15 tiết)

4.1. Xu hướng đổi mới và triết lí đánh giá vì sự tiến bộ học tập

4.2. Yêu cầu, nguyên tắc kiểm tra đánh giá hỗ trợ cải tiến chất lượng học tập

4.3. Xử lí kết quả kiểm tra đánh giá

4.4. Phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá

4.5. Các quan điểm và văn bản hiện hành về kiểm tra đánh giá

**6. Lịch trình và hình thức tổ chức dạy học**

| Nội dung   | Hình thức tổ chức dạy và học |                      |                             |                       | Tổng      |
|--|------------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------|
|  | Lý thuyết, Bài tập           | Thực hành – Thực tập | Thảo luận nhóm/lớp (Nếu có) | Tự học, tự nghiên cứu |           |
| <b>Chương 1: Khái quát chung về kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn</b>  | <b>3</b>                     | <b>2</b>             | <b>1</b>                    | <b>15</b>             | <b>21</b> |
| <b>1.1. Các khái niệm cơ bản</b><br>- Kiểm tra (Testing)<br>- Đánh giá (assessment)<br>- Đo lường (measurement)<br>- Trắc nghiệm (test)<br>- Định giá trị (evaluation) | 0,5                          | 0                    | 0                           | 3                     |           |
| <b>1.2. Vai trò của kiểm tra đánh giá</b>  | 0,5                          | 0                    | 0,5                         | 3                     |           |

|  |          |          |          |           |           |
|--|----------|----------|----------|-----------|-----------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra đánh giá là một bộ phận của quá trình dạy học có mối quan hệ chặt chẽ với các thành tố khác của quá trình dạy học (mục tiêu, nội dung, phương pháp).</li> <li>- Kiểm tra đánh giá là bộ phận quan trọng của quản lí chất lượng dạy và học.</li> </ul>                  |          |          |          |           |           |
| <p><b>1.3. Các loại hình đánh giá kết quả học tập</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá tiên lượng/chẩn đoán/dự báo (diagnostic evaluation):</li> <li>- Đánh giá định hình/xây dựng, uốn nắn/đào tạo (formative evaluation):</li> <li>- Đánh giá tổng kết/xác nhận (summative evaluation)</li> </ul> | 1        | 1        | 0,5      | 3         |           |
| 1.4. Lí thuyết khảo thí cổ điển và hiện đại  | 0,5      | 0        | 0        | 3         |           |
| 1.5. Quy trình kiểm tra đánh giá   | 0,5      | 1        | 0        | 3         |           |
| <b>Chương 2: Phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn</b>  | <b>6</b> | <b>6</b> | <b>3</b> | <b>30</b> | <b>45</b> |
| <p><b>2.1. Các phương pháp kiểm tra đánh giá</b></p> <p>2.1.1. Nhóm phương pháp kiểm tra viết</p> <p>2.1.2. Nhóm PP pháp quan</p>  | 1,5      | 2        | 1        | 10        |           |



|  |     |   |   |    |  |
|--|-----|---|---|----|--|
| sát<br>2.1.3. Nhóm PP đặt câu hỏi<br>vấn đáp<br>2.1.4. Kiểm tra/thi viết hoặc<br>trắc nghiệm<br>2.1.5. PP nghiên cứu các<br>sản phẩm hoạt động<br>2.1.6. PP chuyên gia<br>1.1.7. PP thực nghiệm sư<br>phạm<br>1.1.8. Phương thức đánh giá<br>(tự đánh giá, đánh giá đồng<br>đẳng, cùng đánh giá) |     |   |   |    |  |
| <b>2.2. Các công cụ kiểm tra<br/> đánh giá</b><br>2.2.1. Đề, đáp án kiểm<br>tra/thi.<br>2.2.2. Trình bày miệng<br>2.2.3. Ghi chép ngắn<br>2.2.4. Bản đồ tư duy<br>2.2.5. Hồ sơ học tập<br>2.2.6. Học tập theo dự án<br>2.2.7. Kể lại chuyện..  | 1,5 | 1 | 1 | 5  |  |
| <b>2.3. Đánh giá kết quả học<br/> tập trên lớp</b><br>2.3.1. Kỹ thuật đánh giá<br>trong lớp học<br>2.3.2. Đánh giá kết quả học<br>tập và đánh giá hoạt động<br>học tập   | 1,5 | 1 | 0 | 3  |  |
| <b>2.4. Cụ thể hóa các mức<br/> độ đo lường vào kiểm tra<br/> đánh giá kết quả học tập</b>   | 1   | 2 | 1 | 10 |  |

|  |          |          |          |           |           |
|--|----------|----------|----------|-----------|-----------|
| <b>của học sinh</b>  |          |          |          |           |           |
| 2.4.1. Các mức độ đo lường trong đánh giá giáo dục phổ thông   |          |          |          |           |           |
| 2.4.2. Một số vận dụng minh họa các thang đo lường vào đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông |          |          |          |           |           |
| 2.5. Quy trình và kỹ thuật thiết kế đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập   | 0,5      | 0        | 0        | 2         |           |
| <b>Chương 3: Quy trình đánh giá người học theo định hướng phát triển năng lực Ngữ văn</b>                              | <b>6</b> | <b>6</b> | <b>3</b> | <b>30</b> | <b>45</b> |
| 3.1. Đánh giá theo năng lực và đánh giá tiếp cận nội dung trong dạy học Ngữ văn  | 0,5      | 1        | 0,5      | 5         |           |
| 3.2. Các đặc điểm cơ bản của kiểm tra đánh giá năng lực người học  | 1,5      | 1        | 0,5      | 5         |           |
| 3.3. Nội dung và mức độ đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh   | 2        | 2        | 1        | 10        |           |
| 3.4. Quy trình và kỹ thuật thiết kế bộ công cụ đánh giá năng lực Ngữ văn   | 2        | 2        | 1        | 10        |           |
| <b>Chương 4: Xử lý và phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực</b>                       | <b>3</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>15</b> | <b>21</b> |

|   |           |           |          |           |            |
|---|-----------|-----------|----------|-----------|------------|
| 4.1. Xu hướng đổi mới và triết lí đánh giá vì sự tiến bộ học tập              | 1         | 0         | 0        | 3         |            |
| 4.2. Yêu cầu, nguyên tắc kiểm tra đánh giá hỗ trợ cải tiến chất lượng học tập | 0,5       | 0         | 0        | 3         |            |
| 4.3. Xử lí kết quả kiểm tra đánh giá  | 0,5       | 1         | 0,5      | 3         |            |
| 4.4. Phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá                                       | 0,5       | 1         | 0,5      | 3         |            |
| 4.5. Các quan điểm và văn bản hiện hành về kiểm tra đánh giá                  | 0,5       | 0         | 0        | 3         |            |
| <b>Tổng</b>   | <b>18</b> | <b>16</b> | <b>8</b> | <b>90</b> | <b>126</b> |

## 7. Học liệu

\* Giáo trình chính

1. Nguyễn Công Khanh chủ biên (2014), *Kiểm tra đánh giá trong giáo dục*, Nxb Đại học Sư phạm.
2. Nguyễn Thúy Hồng (2007), *Đổi mới kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông*, Nxb Giáo dục

\* Tài liệu tham khảo

1. Dự án Việt Bỉ (2010), *Dạy và học tích cực, một số phương pháp và kĩ thuật dạy học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Lê Đình Trung - Phan Thị Thanh Hội (2016), *Dạy học theo định hướng hình thành và phát triển năng lực người học*, Nxb Đại học Sư phạm.
3. Bloom B.s, Engelhart M.D, Furst E.J, Hill W.H, Krathwhol D.R (1956): Taxonomy of educational objectives: the classification goals, in green (ed) Handbook I: Cognitive Domain, New York, Longmans.

## 8. Hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần

### 8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Tỷ lệ 30%

Điểm kiểm tra- đánh giá thường xuyên được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Căn cứ vào số tiết học có mặt trên lớp/nhóm của học viên để giảng viên cho điểm chuyên cần:

- Học viên tham gia: + 100% số tiết học của học phần đạt điểm 10;
- + 96-99% số tiết của học phần đạt điểm 9;
- + 92-95% số tiết của học phần đạt điểm 8;
- + 88-91% số tiết của học phần đạt điểm 7;
- + 84-87% số tiết của học phần đạt điểm 6;
- + 80-83% số tiết của học phần đạt điểm 5;

### **8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kì :** Tỷ lệ 20%

- Điểm kiểm tra- đánh giá giữa kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Hình thức kiểm tra; cho học viên làm bài 1 tiết trên lớp hoặc viết thu hoạch.

- Yêu cầu thực hiện khi dạy- học được  $\frac{1}{2}$  số giờ của học phần theo quy định.

### **8.3. Kiểm tra đánh giá hết học phần:** Tỷ lệ 50%

Điểm đánh giá học phần theo hình thức thi viết, thời gian làm bài 120 phút. Kiểm tra đánh giá học hết học phần bao gồm tổng điểm của 3 nội dung đánh giá theo hệ số: Điểm kiểm tra thường xuyên đánh giá sự chuyên cần, tính độc lập và sáng tạo của học viên (TX), điểm kiểm tra giữa kỳ (GK) và điểm thi kết thúc học phần (ĐT) được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

Điểm học phần: ĐHP = 0,3TX + 0,2GK + 0,5ĐT.

### **8.4. Lịch thi, kiểm tra** (Theo quy định)

**Phê duyệt của Trường**

**Trưởng khoa**

**Trưởng BM**

**Người biên soạn**

**Mai Văn Tùng**

**Vũ Thanh Hà**

**Lê Thị Phượng**

## **22. TỔNG QUAN VỀ LỊCH SỬ CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN TRONG NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG VIỆT NAM**

- Số tín chỉ: 03 (LT27, TH18, TL18)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Ngữ văn
- Điều kiện tiên quyết: Không

### **1. Mô tả học phần:**

Học phần nghiên cứu những vấn đề cốt lõi chuyên sâu về chương trình môn học Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam và vấn đề phát triển chương trình môn học trong bối cảnh mới; Phân tích nội dung chương trình môn học Ngữ văn; So sánh, nhận xét những điểm tương đồng và khác biệt của CT môn học Ngữ văn qua các thời kỳ lịch sử trên các phương diện: mục tiêu môn học, các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn học, quan điểm, định hướng xây dựng chương trình môn học, cấu trúc nội dung chương trình môn Ngữ văn và hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới.

### **2. Mục tiêu học phần**

**Kiến thức cốt lõi cần đạt được**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cốt lõi về môn Ngữ văn và vấn đề phát triển chương trình môn học; nội dung chương trình môn Ngữ văn qua các thời kỳ; quan niệm dạy học tác phẩm văn chương qua chương trình và sách giáo khoa từ sau CM tháng Tám đến nay; phát triển chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn trong bối cảnh mới.

**Năng lực cần đạt được**

- Có kỹ năng thu thập, xử lý thông tin về chương trình môn học; phân tích nội dung chương trình môn học Ngữ văn.

- Có kỹ năng phát triển chương trình môn học Ngữ văn trong phạm vi nhà trường.

- Có kỹ năng so sánh, nhận xét những điểm tương đồng và khác biệt về quan niệm dạy học tác phẩm văn chương qua các thời kỳ qua chương trình và sách giáo khoa.

### **4. Nội dung học phần**

**Chương 1: Môn Ngữ văn và vấn đề phát triển chương trình môn học**

[8 tiết (LT3,TH3,TL2)]

#### **1.1. Tên môn học**

#### **1.2. Đối tượng của môn học Ngữ văn**

1.3. Phạm vi và cấu trúc môn học

1.4. Tổng quát về sự phát triển chương trình GDPT môn Ngữ văn từ sau 1945

1.5. Một số kết quả trong nghiên cứu lí luận về chương trình giáo dục.

## **Chương 2. Nội dung chương trình môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam [8 tiết (LT3,TH4,TL1)]**

2.1. Chương trình Ngữ văn từ năm 1945 đến 1954

2.2. Chương trình Việt văn ở miền Nam từ năm 1955 đến năm 1975

2.3. Chương trình Ngữ văn ở miền Bắc từ năm 1955 đến năm 1975

2.4. Chương trình Ngữ văn Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2000

2.5. Chương trình Ngữ văn Việt Nam từ sau năm 2000

## **Chương 3. Quan niệm dạy học tác phẩm văn chương qua chương trình, sách giáo khoa môn Ngữ văn từ sau Cách mạng [15 tiết (LT6,TH6,TL3)]**

3.1. Cơ sở xác định quan niệm dạy học TPVC

3.2. Quan niệm dạy học TPVC qua CT, SGK miền Nam từ năm 1954 đến năm 1975

3.3. Quan niệm dạy học TPVC qua CT, SGK đợt cải cách giáo dục lần thứ ba (1986 - 2000)

3.4. Quan niệm dạy học TPVC qua CT, SGK đợt cải cách giáo dục lần thứ tư sau năm

## **Chương 4. Phát triển chương trình môn Ngữ văn trong bối cảnh mới**

[11 tiết (LT5,TH3,TL3)]

4.1. Bối cảnh đất nước và yêu cầu hội nhập quốc tế

4.2. Xu thế phát triển chương trình GDPT

4.3. Tiếp cận mục tiêu môn học

4.4. Các năng lực chung và năng lực đặc thù cần hình thành và phát triển qua môn Ngữ văn

4.5. Xây dựng chương trình môn Ngữ văn theo hướng tích hợp

4.6. Đánh giá năng lực đọc hiểu của HS phổ thông nhìn từ yêu cầu của PISA

4.7. Đề văn và việc rèn luyện năng lực viết sáng tạo cho HS phổ thông

4.8. Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn THPT theo chương trình GDPT mới

## **7. Yêu cầu đối với học viên**

Học viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

## **5. Kế hoạch tư vấn: Dự kiến của GV**

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của học viên.

#### **6. Trang thiết bị:**

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

#### **7. Tài liệu dạy học**

\* Giáo trình chính

1. Đỗ Ngọc Thống (2011), *Chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Đỗ Ngọc Thống (2002), *Đổi mới việc dạy và học môn Ngữ văn ở THCS*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

\* Tài liệu tham khảo

1. Phan Trọng Luận (2002), *Văn học giáo dục thế kỉ XXI*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
2. Đỗ Ngọc Thống (2006), *Tìm hiểu chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn THPT*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

**Phê duyệt của Trường**

**Trưởng khoa**

**Trưởng BM**

**Người biên soạn**

**Mai Văn Tùng**

**Vũ Thanh Hà**

**Lê Thị Phụng**

## **24. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY VĂN HỌC DÂN GIAN**

### **Thông tin về giảng viên biên soạn đề cương**

- Họ và tên: Mai Thị Hồng Hải

- Học hàm, học vị: Phó giáo sư- Tiến sĩ

-Thời gian, địa điểm làm việc: 8h30' - 10h30' Thứ hai hằng tuần, Phòng 302- Nhà A6 -Bộ môn Văn học Việt Nam, Khoa Khoa học Xã Hội (tuy nhiên lịch này không cố định, học viên có thể đặt lịch hẹn trước với giảng viên qua điện thoại hoặc email).

- Điện thoại: 0912786262

- Email: maihonghai037@gmail.com

- Các hướng nghiên cứu chính:

+ Nghiên cứu văn học dân gian của người Việt và các tộc người thiểu số ở Việt Nam

+ Nghiên cứu văn hóa dân gian

+ Nghiên cứu nhân học văn hóa

### **2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy văn học dân gian

- Số tín chỉ: 02

- Các học phần tiên quyết: Không

- Các yêu cầu đối với học phần:

+ Học viên có kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và tích cực tham gia thảo luận

+ Học viên cần đọc các loại tài liệu do giảng viên chỉ định trước khi tham dự buổi học, đồng thời hoàn thành các bài tập do giảng viên đưa ra

+ Học viên không được nghỉ quá 20% số buổi học

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:

+ Nghe giảng lý thuyết: 18

+ Bài tập/thảo luận: 24



+ Tự học/tự nghiên cứu: 90

### **3.Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần**

#### ***3.1.Mục tiêu chung của học phần:***

Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về đặc trưng của văn học dân gian; những vấn đề phương pháp luận trong nghiên cứu và giảng dạy văn học dân gian; những đặc trưng cơ bản của các thể loại văn học dân gian; thực hành phân tích một số tác phẩm văn học dân gian theo thi pháp thể loại.. Học phần cũng trang bị cho học viên kỹ năng thuyết trình về các vấn đề khoa học liên quan đến nghiên cứu và giảng dạy các thể loại văn học dân gian.

#### ***3.2.Chuẩn đầu ra của học phần***

*\* Kiến thức:*

Học viên nắm vững được những kiến thức cơ bản về đặc trưng của văn học dân gian và phương pháp nghiên cứu, giảng dạy văn học dân gian theo quan điểm thi pháp học, hệ thống khái niệm về thi pháp thể loại văn học dân gian, các thể loại văn học dân gian; quy trình tiếp cận các thể loại văn học dân gian theo quan điểm thi pháp học; các thao tác trong nghiên cứu, giảng dạy từng thể loại văn học dân gian;

*\* Kỹ năng, năng lực:*

-Học viên có được khả năng mô tả, tổng thuật tình hình phân bố và giảng dạy các thể loại văn học dân gian trong chương trình các cấp học và việc đổi mới phương pháp giảng dạy văn học dân gian ở trường phổ thông trung học, khả năng nhận diện, phân tích, xử lý các tác phẩm văn học dân gian cụ thể từ góc độ thi pháp thể loại.

- Học viên có được kỹ năng đọc nghiên cứu tài liệu, viết mô tả về tài liệu và trình bày kết quả đọc nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình, nghiên cứu điền dã các thể loại văn học dân gian.

*\*Thái độ:*

Học viên hiểu và biết trân trọng những sáng tạo truyền miệng của nhân dân, biết nhận diện bản sắc văn hóa, con người Việt Nam qua các thể loại văn học dân gian; biết khẳng định bản sắc văn hóa của một quốc gia đa tộc người trong tiến trình hội nhập văn hóa thế giới, biết ứng dụng những giá trị văn hóa truyền thống được bảo lưu trong văn học gian để phát huy trong việc xây dựng một nền văn hóa Việt Nam hiện đại.

#### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về đặc trưng của văn học dân gian; những vấn đề phương pháp luận trong nghiên cứu và giảng dạy văn học dân gian; những đặc trưng cơ bản của các thể loại văn học dân gian; thực hành phân tích một số tác phẩm văn học dân gian theo thi pháp thể loại. Học phần cũng trang bị cho học viên kỹ năng thuyết trình về các vấn đề khoa học liên quan đến nghiên cứu và giảng dạy các thể loại văn học dân gian.

#### **5. Nội dung chi tiết học phần**

##### **5.1. Nội dung cốt lõi**

Học viên phải biết được nội dung cơ bản những phương pháp nghiên cứu và giảng dạy văn học dân gian từ trước đến nay. Trên cơ sở nắm vững những vấn đề đặc trưng cơ bản về thi pháp của các thể loại văn học dân gian, thực hành phân tích một số tác phẩm văn học dân gian theo thi pháp thể loại văn học dân gian.

##### **5.2. Nội dung chi tiết**

#### **Bài 1**

##### **Đặc trưng của văn học dân gian**

##### **và phương pháp luận nghiên cứu, giảng dạy văn học dân gian**

##### **\* Lý thuyết ( 7 tiết)**

1. Những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian
2. Mối quan hệ giữa văn hóa, văn hóa dân gian với văn học dân gian
3. Văn học dân gian- một thành tố của văn hóa dân gian
4. Đặc trưng văn bản văn học dân gian.
5. Tổng quan các hướng nghiên cứu văn học dân gian
  - 5.1. Nghiên cứu văn học dân gian theo hướng thi pháp văn học
  - 5.2. Nghiên cứu văn học dân gian theo hướng xã hội học
  - 5.3. Nghiên cứu văn học dân gian từ góc độ văn hóa dân gian

##### **\* Bài tập, thảo luận (7 tiết)**

1. Phân tích các hướng nghiên cứu văn học dân gian ?
2. Vai trò của những yếu tố ngoài văn bản văn học dân gian ?
3. Tình hình đổi mới phương pháp giảng dạy văn học dân gian ở trường PTTH ?

**\* Tự học (25 tiết)**

Đọc tài liệu để mô tả, tổng thuật những vấn đề cơ bản về những thành tựu nghiên cứu văn học dân gian Việt Nam theo các hướng nghiên cứu

Hướng dẫn đọc tài liệu: Phản tương ứng trong các tài liệu số 2, 6,7, 8,9

**Bài 2**

**Thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười –**

**Đặc trưng thể loại và phương pháp nghiên cứu, giảng dạy**

**\* Lý thuyết ( 6 tiết)**

1. Đặc trưng thể loại và phương pháp nghiên cứu, giảng dạy thần thoại
2. Đặc trưng thể loại và phương pháp nghiên cứu, giảng dạy truyền thuyết
3. Đặc trưng thể loại và phương pháp nghiên cứu, giảng dạy cổ tích
4. Đặc trưng thể loại và phương pháp nghiên cứu, giảng dạy truyện cười

**\* Bài tập/ Thảo luận (7 tiết)**

Phân tích, bình giảng một số tác phẩm văn học dân gian theo đặc trưng thi pháp thể loại: Sơn Tinh, Thủy Tinh; An Dương Vương; Chú Đồng Tử; Sự tích trầu cau; Sọ Dừa; Mát ròi

**\* Tự học (25 tiết)**

Hướng dẫn đọc tài liệu: Phản tương ứng trong các tài liệu số 2,3,4,5

**Bài 3**

**Đặc trưng thể loại tục ngữ**

**và phương pháp nghiên cứu, giảng dạy tục ngữ**

**\* Lý thuyết (2 tiết)**

1. Đặc trưng thể loại tục ngữ

2. Phương pháp nghiên cứu, giảng dạy tục ngữ

**\* Bài tập/ Thảo luận (2 tiết)**

Phân biệt tục ngữ với thành ngữ ?

Dạy tục ngữ là dạy trí khôn dân gian ?

Dạy tục ngữ là dạy cách nói dân gian ?

Phân tích các câu tục ngữ: Tác đất tác vàng; Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng

**\* Tự học (15 tiết)**

Hướng dẫn đọc tài liệu: Phân tương ứng trong các tài liệu số 2

## **Bài 4**

### **Đặc trưng thể loại ca dao và phương pháp nghiên cứu, giảng dạy ca dao**

**\* Lý thuyết (3 tiết)**

1. Đặc trưng thể loại ca dao
2. Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy ca dao

**\* Bài tập/ Thảo luận (6 tiết)**

Phương pháp hệ thống trong giảng dạy ca dao ?

Phân tích, bình giảng các bài ca dao: Tát nước đầu đình; Khăn thương nhớ ai; Trèo lên cây bưởi hái hoa

Tổng hợp, giải mã một số mô típ nghệ thuật dân gian: Cái cầu trong ca dao; Hình tượng cái áo trong ca dao; Mô típ “chiều chiều” và “con thuyền” trong ca dao

Một số biểu tượng trong ca dao: Cây trúc, cây mai; Con bống, con cò

**\* Tự học (25 tiết)**

Hướng dẫn đọc tài liệu: Phân tương ứng trong các tài liệu số 1,2,6,7

## **Bài 5**

### **Semina thảo luận tổng hợp (2 tiết)**

1. Hệ thống hóa kiến thức, trao đổi, mở rộng, nâng cao

2. Thuyết trình, trao đổi thảo luận

### 6. Lịch trình và hình thức tổ chức dạy học

| Nội dung   | Hình thức tổ chức dạy học |                   |                       | Tổng |
|--|---------------------------|-------------------|-----------------------|------|
|  | Lên lớp                   |                   |                       |      |
|  | Lý thuyết                 | Bài tập/Thảo luận | Tự học, tự nghiên cứu |      |
| <i>Nội dung 1:<br/>Đặc trưng<br/>văn học dân<br/>gian<br/><br/>và phương<br/>pháp luận<br/>nghiên cứu,<br/>giảng dạy văn<br/>học dân gian</i>                    | 7                         | 7                 | 25                    | 39   |
| <i>Nội dung 2:<br/>Thần thoại,<br/>truyền thuyết,<br/>cổ tích,<br/>truyện cười –<br/>Đặc trưng thể<br/>loại và<br/>phương pháp<br/>nghiên cứu,<br/>giảng dạy</i> | 6                         | 7                 | 25                    | 38   |
| <i>Nội dung 3:</i>   | 2                         | 2                 | 15                    | 19   |

|   |    |    |    |     |
|---|----|----|----|-----|
| <b><i>Đặc trưng thể loại tục ngữ và phương pháp nghiên cứu, giảng dạy tục ngữ</i></b>           |    |    |    |     |
| <b><i>Nội dung 4: Đặc trưng thể loại ca dao và phương pháp nghiên cứu, giảng dạy ca dao</i></b> | 3  | 6  | 25 | 34  |
| <b><i>Nội dung 5: Semina thảo luận tổng hợp</i></b>   | 0  | 2  | 0  | 2   |
|   | 18 | 24 | 90 | 132 |

## **7. Học liệu**

### **7.1. Học liệu bắt buộc**

1. Nguyễn Bích Hà (2008), *Giáo trình Văn học dân gian Việt Nam* (dùng cho sinh viên Việt Nam học), NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

2. Vũ Anh Tuấn (chủ biên), Phạm Thu Yên, Nguyễn Việt Hùng, Phạm Đặng Xuân Hương (2014), *Giáo trình văn học dân gian*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

### **7.2. Học liệu tham khảo**

1. Chu Xuân Diên (2006), *Văn hóa dân gian: Mấy vấn đề phương pháp luận và nghiên cứu thể loại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

2. Bùi Mạnh Nhị (Chủ biên), Hồ Quốc Hùng, Nguyễn Thị Ngọc Diệp (2000), *Văn học Việt Nam Văn học dân gian - Những công trình nghiên cứu*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Nguyễn Xuân Kính (2006), *Thi pháp ca dao*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

4. Kiều Thu Hoạch (2014), *Văn hoá dân gian người Việt góc nhìn so sánh*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

## **8. Hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần**

### **8.1. Điểm chuyên cần**

Tỷ lệ: 20 %

### **8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kì**

Tỷ lệ: 30 %; hình thức: Tự luận

### **8.3. Kiểm tra đánh giá hết học phần**

Tỷ lệ : 50 %; hình thức: Tự luận

### **8.4. Lịch thi, kiểm tra (Theo quy định)**

**Phê duyệt của Trưởng khoa  
Trưởng**

**Trưởng BM**

**Người biên soạn**

**PGS.TS Mai Văn Tùng**

**TS.Vũ Thanh Hà**

**PGS.TS Mai Thị Hồng Hải**

## 25. THI PHÁP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VÀ VIỆC GIẢNG DẠY VĂN HỌC TRUNG ĐẠI Ở NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG

### 6. Thông tin về giảng viên biên soạn đề cương

#### \* *Giảng viên 1*

- Họ và tên: Trần Quang Dũng
- Học hàm, học vị: Tiến sĩ
- Thời gian làm việc: Các ngày trong tuần (từ 8h00 đến 11h00)
- Địa điểm làm việc: Khoa KHXH, Trường ĐH Hồng Đức.
- Địa chỉ liên hệ: Bộ môn Văn học VN, Khoa KHXH, Trường ĐH Hồng Đức.
- Điện thoại: 0989.091.116
- Email: tranquangdungdhhd@gmail.com
- Các hướng nghiên cứu chính:

Tổng quan về văn học Việt Nam; Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX; hệ thống thể loại văn học Việt Nam thời trung đại; tiến trình thơ Nôm Đường luật; kiểu tác giả và cá tính sáng tạo trong văn học Việt Nam trung đại; văn học trung đại Việt Nam từ góc nhìn văn hóa...

#### \* *Giảng viên 2*

- Họ và tên: Nguyễn Văn Thế
- Học hàm, học vị: Tiến sĩ
- Mobile: 0915568186
- Email: Nguyenvanthe@hdu.edu.vn

### 2. Thông tin chung về học phần

- Tên môn học: *Thi pháp văn học trung đại và việc giảng dạy văn học trung đại ở nhà trường phổ thông*
- Mã môn học: HĐTĐ
- Môn học: - bắt buộc:
- Số tín chỉ: 2
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
  - + Lý thuyết, bài tập: 18
  - + Thực hành: 8
  - + Thảo luận: 12
  - + Tự học: 90
  - + Kiểm tra thường xuyên: 2
  - + Kiểm tra giữa kỳ (tiểu luận): 2
  - + Kiểm tra cuối kỳ:



- Địa chỉ các khoa/bộ môn phụ trách môn học: Bộ môn Văn học VN, P.322. Nhà A6, CS chính, Trường ĐH Hồng Đức

### **3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần**

#### **3.1. Mục tiêu của học phần**

- *Kiến thức*: Học phần hướng tới những mục tiêu sau:

Người học có được kiến thức chuyên sâu về thi pháp học, các đặc điểm cơ bản của văn học trung đại Việt Nam. Người học hiểu, trình bày, giải thích được quan niệm nghệ thuật về con người, về không gian, thời gian trong văn học trung đại Việt Nam. Xác định và phân loại được hệ thống thể loại văn học trung đại Việt Nam. Những tính chất đặc thù của thi pháp văn học trung đại trong tương quan với văn học dân gian, văn học hiện đại.

- *Kỹ năng*:

Người học có kỹ năng vận dụng sự hiểu biết về thi pháp để phân loại, so sánh các hệ thống thể loại trữ tình, thể tự sự, kiểu loại hình tác giả, quan niệm nghệ thuật về con người, quan niệm về không gian, thời gian.

- *Thái độ*:

Người học có thái độ chủ động, tích cực, sáng tạo trong việc vận dụng những kiến thức lí thuyết và thực tiễn về thi pháp học trong nghiên cứu và giảng dạy văn học sử. Có ý thức giữ gìn, truyền bá và bảo lưu những giá trị văn chương Việt Nam thời trung đại, đặc biệt là các sáng tác của các nhà thơ, nhà văn hóa lớn.

#### **3.2. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, học viên đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

- *Kiến thức*: Người học thông hiểu những khái niệm thi pháp, văn học trung đại; nhận diện và hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến thi pháp văn học trung đại Việt Nam.

- *Kỹ năng*: Người học có khả năng nhận định, đánh giá, luận giải về những đặc điểm thi pháp của văn học trung đại.

- *Thái độ*

Người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận và thực tiễn về thi pháp để nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học trung đại Việt Nam.

### **4. Tóm tắt nội dung học phần**

Nội dung học phần: Học phần vận dụng những kiến thức cơ bản về lý thuyết thi pháp vào nghiên cứu và giảng dạy văn học trung đại Việt Nam. Tìm hiểu quan niệm

nghệ thuật về con người, về không gian, thời gian trong văn học đến những đặc thù về thi pháp thể loại, về kiểu tác giả. Trên cơ sở đó, đối sánh những đặc điểm thi pháp của văn học trung đại trong tương quan với thi pháp văn học dân gian và văn học hiện đại.

## **5. Nội dung chi tiết học phần**

### **Chương 1. Một số vấn đề cơ bản về thi pháp văn học trung đại**

#### 1.1. Khái niệm thi pháp học, thi pháp văn học

##### 1.1.1. Thi pháp

##### 1.1.2. Thi pháp học

#### 1.2. Vấn đề thi pháp văn học trung đại

##### 1.2.1. Khái niệm thời trung đại

##### 1.2.2. Những đặc điểm chung về loại hình văn học trung đại

### **Chương 2. Quan niệm nghệ thuật trong văn học trung đại Việt Nam**

#### 2.1. Quan niệm nghệ thuật về con người

##### 2.1.1. Con người trong văn học thế kỷ X - XV

##### 2.1.2. Con người trong văn học thế kỷ XVI – XVII

##### 2.1.3. Con người trong văn học thế kỷ XVIII - XIX

#### 2.2. Quan niệm về không gian, thời gian

##### 2.2.1. Thời gian nghệ thuật

##### 2.2.2. Không gian nghệ thuật

### **Chương 3. Đặc điểm thi pháp hệ thống thể loại văn học trung đại Việt Nam**

#### 3.1. Đặc điểm các thể thơ trữ tình

##### 3.1.1. Thơ tự tình

##### 3.1.2. Ngâm khúc

##### 3.1.3. Hát nói

#### 3.2. Đặc điểm phú và các thể văn

##### 3.2.1. Thể phú

##### 3.2.2. Các thể văn

#### 3.3. Đặc điểm các thể truyện, ký

##### 3.3.1. Truyện truyền kỳ

##### 3.3.2. Tiểu thuyết chương hồi

##### 3.3.3. Thể ký, tùy bút

#### 3.4. Diễn ca lịch sử và truyện thơ Nôm

##### 3.4.1. Diễn ca lịch sử

### 3.4.2. Truyện thơ Nôm

#### 6. Lịch trình và hình thức tổ chức dạy học

| Nội dung  | Hình thức tổ chức dạy và học |                               |                          |                                | Tổng<br>g |
|---|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-----------|
|   | Lý<br>thuyế<br>t, Bài<br>tập | Thực<br>hành –<br>Thực<br>tập | Thảo<br>luận<br>nhóm/lớp | Tự học,<br>tự<br>nghiên<br>cứu |           |
| <p><b><u>Chương 1: Một số vấn đề chung về thể loại văn học</u></b></p> <p>1.1. Vị trí của thể loại trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử văn học</p> <p>1.2. Quan niệm về thể loại văn học</p> <p>1.3. Tình hình nghiên cứu và giảng dạy tác phẩm văn học gắn với đặc trưng thể loại hiện nay</p> <p>1.4. Tiêu chí phân loại hệ thống thể loại văn học Việt Nam trung đại</p> | 3                            | 2                             | 2                        |                                |           |
| <p><b><u>Chương 2: Hệ thống thể loại văn học ngoại nhập</u></b></p> <p>2.1. Văn chương tôn giáo và lễ nghi</p> <p>2.2. Văn chương cử tử</p> <p>2.3. Văn học chức năng</p> <p>2.4. Văn học hình tượng</p>  | 4                            | 2                             | 3                        |                                |           |
| <p><b><u>Chương 3: Hệ thống thể loại văn học nội sinh</u></b></p> <p>3.1. Diễn ca lịch sử</p> <p>3.2. Hát nói</p> <p>3.3. Truyện thơ Nôm</p>  | 4                            | 2                             | 3                        |                                | ....      |

|  |           |           |           |  |  |
|--|-----------|-----------|-----------|--|--|
| <b><u>Chương 4: Hệ thống thể loại có nguồn gốc từ văn học dân gian</u></b><br>4.1. Thơ lục bát<br>4.2. Thơ song thất lục bát | 4         | 2         | 4         |  |  |
| <b>So sánh một số thể loại văn học trung đại VN và thể loại văn học Trung Quốc</b>   | 3         | 2         | 2         |  |  |
| <b>Tổng</b>  | <b>18</b> | <b>10</b> | <b>14</b> |  |  |

## 7. Học liệu

### 7.1. Học liệu bắt buộc:

\* Giáo trình chính:

1. M.Bakhin (Phạm Vĩnh Cư dịch) (1992), *Lí luận và thi pháp tiểu thuyết*, Trường viết văn Nguyễn Du, Hà Nội.

2. Lã Nhâm Thìn (2009), *Phân tích tác phẩm văn học trung đại Việt Nam từ góc nhìn thể loại*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

\* Tài liệu tham khảo

1. Trần Nho Thìn (2012), *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

## 8. Hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần

### 8.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên

- Tỷ lệ điểm: 30%

- Mục đích: Đánh giá khả năng nắm bắt kiến thức và ý thức thái độ của học viên đối với môn học.

- Yêu cầu: Học viên tham gia đầy đủ các buổi học, chuẩn bị tốt các nội dung thảo luận, bài tập và tự học.

- Hình thức: viết, vấn đáp hoặc kiểm tra nhanh (15 phút)

### 8.2. Kiểm tra - đánh giá giữa kì

- Tỷ lệ điểm: 20%

- Mục đích: Đánh giá năng lực khái quát, tổng hợp các nội dung đã học, kiểm tra kỹ năng nghiên cứu và xử lý vấn đề thuộc chuyên đề.

- Yêu cầu: Học viên học viên chuẩn bị nội dung kiến thức đã học và tham dự đầy đủ.

- Hình thức: Viết bài tự luận hoặc làm tiểu luận

### **8.3. Kiểm tra đánh giá hết học phần**

- Tỷ lệ điểm: 50%

- Mục đích: Đánh giá năng lực khái quát, tổng hợp các nội dung đã học và kỹ năng nghiên cứu, xử lý vấn đề thuộc môn học.

- Yêu cầu: Học viên chuẩn bị nội dung kiến thức, kỹ năng đã học và tham dự đầy đủ

- Hình thức: Viết bài tự luận hoặc làm tiểu luận

### **8.4. Lịch thi, kiểm tra** (Theo quy định)

*Phê duyệt ngày      tháng      năm 2017*

**Phê duyệt của Trưởng khoa**  
**Trưởng**

**P.trưởng BM**

**Người biên soạn**

**Hoàng Thị Huệ**

**Trần Quang Dũng**

## 26. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI Ở NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG

### 1. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Địa chỉ liên hệ               | Điện thoại, Email                          | Ghi chú   |
|----|----------------------------|-------------------------------|--|-----------|
| 1  | TS. Nguyễn Thị Hạnh        | Khoa KHXH, trường ĐH Hồng Đức | 0904083308<br>Nguyenthihanh@hdu.edu.vn     | Phụ trách |
| 2  | TS. Nguyễn Thị Thanh Nga   | Khoa KHXH, trường ĐH Hồng Đức | 0983751768<br>Nguyenthithanhnga@hdu.edu.vn | Tham gia  |

### 2. Mô tả tóm tắt học phần

Học phần cung cấp cho người học kiến thức lý thuyết cơ bản về văn học nước ngoài, phân biệt được các khái niệm: *văn học thế giới, văn học nước ngoài, văn học dịch...*; xác định được tính đặc thù của các văn bản văn học nước ngoài; nội dung văn học nước ngoài trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn Trung học cơ sở (THCS) và Trung học phổ thông (THPT); những thuận lợi, khó khăn khi dạy - học và nghiên cứu văn bản văn học nước ngoài; một số vấn đề về dạy - học và nghiên cứu văn bản văn học nước ngoài ở trường phổ thông.

Học phần cung cấp cho người học kiến thức lý thuyết cơ bản về văn học nước ngoài, phân biệt được các khái niệm: *văn học thế giới, văn học nước ngoài, văn học dịch...*; xác định được tính đặc thù của các văn bản văn học nước ngoài; nội dung văn học nước ngoài trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn Trung học cơ sở (THCS) và Trung học phổ thông (THPT); những thuận lợi, khó khăn khi dạy - học văn bản văn học nước ngoài; một số vấn đề về dạy - học văn bản văn học nước ngoài ở trường phổ thông.

#### ***Kiến thức cốt lõi cần đạt được***

Chương 1. Khái niệm văn học nước ngoài và các khái niệm hữu quan

Chương 2. Văn học nước ngoài trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn THCS và THPT

Chương 3. Vấn đề dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông

Chương 4. Vấn đề nghiên cứu văn học nước ngoài ở trường phổ thông

***Năng lực cần đạt được***

Người học vận dụng được hệ thống các phương pháp nghiên cứu văn học nước ngoài để tiếp cận, nghiên cứu, thiết kế bài dạy và tổ chức tốt các hoạt động dạy - học tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình phổ thông.

Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học

| Nội dung  | Hình thức tổ chức dạy và học |                     |                    |                       | Tổng |
|---|------------------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|------|
|   | Lý thuyết, Bài tập           | Thực hành, Thực tập | Thảo luận nhóm/lớp | Tự học, tự nghiên cứu |      |
| <i>Chương 1. Khái niệm văn học nước ngoài và các khái niệm hữu quan</i><br>1.1. Văn học nước ngoài và văn học thế giới<br>1.1.1. Khái niệm văn học nước ngoài<br>1.1.2. Khái niệm văn học thế giới<br>1.2. Văn học dịch và dịch văn học<br>1.2.1. Khái niệm văn học dịch<br>1.2.2. Khái niệm dịch văn học<br>1.2.3. Đặc điểm của văn bản văn học dịch | 03                           | 03                  | 02                 | 12                    | 20   |
| <i>Chương 2. Văn học nước ngoài trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn phổ thông</i><br>2.1. Nội dung văn học nước ngoài trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn phổ thông<br>2.1.1. Trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn THCS<br>2.1.2. Trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn THPT   | 04                           | 04                  | 0                  | 16                    | 24   |

|   |    |    |    |    |    |
|---|----|----|----|----|----|
| <p>2.2. Những thuận lợi, khó khăn trong dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông</p> <p>2.2.1. Thuận lợi</p> <p>2.2.2. Khó khăn</p>  |    |    |    |    |    |
| <p><i>Chương 3. Vấn đề dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông</i></p> <p>3.1. Tiếp cận và dạy học các văn bản văn học nước ngoài theo đặc trưng thể loại văn học</p> <p>3.1.1. Tiếp cận và dạy học văn bản sử thi</p> <p>3.1.2. Tiếp cận và dạy học văn bản thơ</p> <p>3.1.3. Tiếp cận và dạy học văn bản tiểu thuyết và truyện ngắn</p> <p>3.1.4. Tiếp cận và dạy học văn bản kịch (kịch bản văn học)</p> <p>3.2. Tiếp cận và dạy học các văn bản văn học nước ngoài theo định hướng hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh phổ thông</p> <p>3.2.1. Tiếp cận và dạy học các văn bản văn học nước ngoài theo định hướng hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho học sinh</p> <p>3.2.2. Tiếp cận và dạy học các văn bản văn học nước ngoài theo định hướng hình thành, phát triển các năng lực đặc thù cho học sinh</p> | 06 | 06 | 03 | 24 | 39 |
| <p><i>Chương 4. Vấn đề nghiên cứu văn học nước ngoài ở trường phổ thông</i></p> <p>4.1. Mục đích của việc nghiên cứu văn học nước ngoài ở trường phổ thông</p>  | 05 | 05 | 03 | 20 | 33 |



|  |           |           |           |           |            |
|--|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
| 4.2. Những vấn đề cụ thể của việc nghiên cứu văn học nước ngoài ở trường phổ thông |           |           |           |           |            |
| 4.2.1. Vấn đề lựa chọn, xác định đề tài nghiên cứu                                 |           |           |           |           |            |
| 4.2.2. Vấn đề chi rõ lý do nghiên cứu  |           |           |           |           |            |
| 4.2.3. Vấn đề xác định đối tượng nghiên cứu  |           |           |           |           |            |
| 4.2.4. Vấn đề xác định mục tiêu nghiên cứu   |           |           |           |           |            |
| 4.2.5. Vấn đề xác định khách thể và phạm vi nghiên cứu                             |           |           |           |           |            |
| 4.2.6. Vấn đề xác định và luận giải phương pháp nghiên cứu                         |           |           |           |           |            |
| <i>Tiểu luận / Bài tập lớn</i>   | 0         | 16        | 0         | 0         | 16         |
| <b>Tổng</b>  | <b>18</b> | <b>34</b> | <b>08</b> | <b>72</b> | <b>132</b> |

## 7. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo

\* Giáo trình chính:

1. Nguyễn Văn Dân (1999), *Nghiên cứu văn học - lý luận và ứng dụng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Phùng Văn Tửu (2003), *Cảm thụ và giảng dạy văn học nước ngoài*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

\* Tài liệu tham khảo:

1. Vũ Cao Đàm (2012), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Dân (1998), *Lý luận văn học so sánh*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Đặng Anh Đào (2001), *Đổi mới nghệ thuật tiểu thuyết phương Tây hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
4. Nhiều tác giả, Nguyễn Đức Khuông giới thiệu và tuyển chọn (2004), *Day - học văn học nước ngoài trong trường phổ thông*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
5. Khâu Chân Thanh (Mai Xuân Hải dịch) (1994), *Lý luận văn học, nghệ thuật cổ điển Trung Quốc*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

## 8. Quy định đối với học viên

Học viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giáo viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

**9. Các yêu cầu khác:**

- Trước khi lên lớp, học viên phải chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập và làm bài tập đầy đủ theo yêu cầu của giảng viên.
- Trên lớp chú ý nghe giảng và tích cực đóng góp ý kiến xây dựng bài.
- Ở nhà, học viên tích cực tự học, tự nghiên cứu tài liệu để hoàn thành tốt môn học.

*Ngày tháng 12 năm 2017*

**Trưởng Khoa**

**Trưởng Bộ môn**

**Giảng viên**

**Mai Văn Tùng**

**Vũ Thanh Hà**

**Trịnh Đình Hà**